ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NÔ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-UBND	*Krông Nô, ngày tháng năm 2024*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công; các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 và triển khai nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025

Kính gửi:
- Thường trực Huyện ủy;
- HĐND huyện Krông Nô khóa VIII, kỳ họp thứ 9.

Thực hiện Thông báo số 113/TB-HĐND ngày 22/10/2024 của Thường trực HĐND huyện về kết quả Hội nghị Liên tịch chuẩn bị kỳ họp thứ 9, HĐND huyện khoá VIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026. UBND huyện báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công; các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) năm 2024 và triển khai nhiệm vụ kế hoạch đầu tư đầu tư công và các CTMTQG năm 2025 trên địa bàn huyện như sau:

Phần I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐẦU TƯ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

I. Kết quả thực hiện

1. Công tác quản lý điều hành và tổ chức thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

- UBND huyện đã trình cho HĐND huyện thông qua kế hoạch vốn đầu tư, đầu tư phát triển năm 2024 (tại Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 18/12/2023); giao mục tiêu vụ và dự toán ngân sách thực hiện 03 CTMTQG trên địa bàn huyện Krông Nô năm 2023 (tại Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 18/12/2023); giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (tại Quyết định số 3486/QĐ-UBND ngày 19/12/2023) và giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 CTMTQG trên địa bàn huyện Krông Nô năm 2024 (tại Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 19/12/2023). Đồng thời, chỉ đạo thực hiện và tăng cường quản lý Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 (tại Công văn số 2668/UBND-TCKH ngày 19/12/2023).

- Ngay từ đầu năm, UBND xác định nhiệm vụ đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công và các CTMTQG, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, ưu tiên của các cấp, các ngành, UBND huyện đã kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn, đôn đốc, chỉ đạo các cơ

quan, đơn vị, các chủ đầu tư triển khai thực hiện ngay từ đầu năm kế hoạch *(chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm).*

Hàng tháng, UBND huyện đều tổ chức các cuộc họp nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư, thi công và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công và các nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện, Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia huyện thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo các chủ đầu tư, các cơ quan đơn vị, UBND các xã, thị trấn để đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo chất lượng theo thiết kế, thực hiện các dự án, tiểu dự án của từng chương trình mục tiêu đảm bảo quy định và giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc, những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các chủ đầu tư, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn, nhà thầu triển khai các dự án, công trình được thuận lợi nhất.

- Bố trí kế hoạch vốn tập trung theo quy định của Luật Đầu tư công; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, các dự án dự kiến cần phải hoàn thành năm 2024, sau đó nếu còn vốn mới bố trí cho các dự án mới, các dự án mới phải là các dự án thực sự cấp thiết. Việc phân bổ các nguồn vốn giao đầu năm, bổ sung trong 6 tháng đầu năm được triển khai kịp thời để các chủ đầu tư tranh thủ mùa khô, sớm triển khai thực hiện.

- Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng thường xuyên được tập trung chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, bảo đảm thực hiện đúng quy trình, trình tự, công khai, minh bạch, đúng chế độ chính sách của Nhà nước.

2. Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

Đến 15/11/2024, đã thực hiện thẩm tra, phê duyệt quyết toán được 32 hồ sơ quyết toán công trình với tổng giá trị quyết toán là 50,752 tỷ đồng, giảm so với giá trị đề nghị của Chủ đầu tư là 118 triệu đồng, tỷ lệ giảm 0,23% giá trị đề nghị quyết toán. Hiện còn 49 hồ sơ chưa được phê duyệt quyết toán, trong đó: Tổng số hồ sơ các chủ đầu tư đã gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch để thực hiện thẩm tra, phê duyệt quyết toán là 9 công trình đang trong thời gian thẩm định (đa số hồ sơ các đơn vị nộp về phòng vào cuối tháng 10 và đầu tháng 11 năm 2024); số công trình đến hạn và quá hạn quyết toán nhưng các chủ đầu tư chưa nộp hồ sơ quyết toán là 40 công trình. Để làm cơ sở xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản theo chỉ đạo điều hành của Chính phủ và UBND tỉnh, UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các chủ đầu tư hoàn tất hồ sơ quyết toán.

(Chi tiết có phụ lục 02, 02a kèm theo).

3. Tình hình giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 và kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu quốc gia:

3.1. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

Tổng kế hoạch vốn đầu tư XDCB được giao năm 2024 đến ngày 15/11/2024 là 132.234,394 triệu đồng. Cụ thể:

+ Nguồn ngân sách tỉnh quản lý và phân bổ là 55.131 triệu đồng[1].

+ Nguồn vốn ngân sách huyện quản lý và phân bổ là 73.729,802 triệu đồng[2] (đã trừ phần trích về cho ngân sách xã).

+ Nguồn ngân sách xã: 3.373,592 triệu đồng[3].

3.2. Kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu quốc gia

3.2.1. Kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022

Tổng dự toán ngân sách nhà nước giao thực hiện 03 CTMTQG là 77.325 triệu đồng (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 59.371 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 17.954 triệu đồng). Cụ thể:

- CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Kế hoạch vốn giao: 31.575 triệu đồng (bao gồm: vốn đầu tư phát triển: 23.468 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 8.107 triệu đồng).

- CTMTQG giảm nghèo bền vững: Kế hoạch vốn giao: 7.226 triệu đồng (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 2.219 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 5.007 triệu đồng)

- CTMTQG xây dựng nông thôn mới: Kế hoạch vốn giao là: 38.524 triệu đồng (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 33.684 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 4.840 triệu đồng).

3.2.2. Kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu quốc năm 2023

Tổng dự toán ngân sách nhà nước giao thực hiện 03 CTMTQG là 100.641 triệu đồng (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 58.854 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 41.787 triệu đồng). Cụ thể:

---

[1] Nguồn ngân sách tỉnh quản lý và phân bổ tăng so với đầu năm giao là 13.371 triệu đồng do bổ sung tăng kế hoạch vốn công trình: Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô (6.000 triệu đồng); Đường giao thông xã Đắk Drô đi xã Tân Thành huyện Krông Nô (ĐH66) (7.371 triệu đồng); Đồng thời trong năm tỉnh điều giảm 439 triệu đồng của Công trình Trụ sở HĐND&UBND xã Đắk Nang với số tiền 307 triệu đồng và công trình Trụ sở HĐND&UBND xã Đắk Nang 132 triệu đồng.

[2] Nguồn vốn ngân sách huyện tăng so với đầu năm giao là do bổ sung nguồn tỉnh hỗ trợ và nguồn Nguồn tỉnh hỗ trợ tại Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh với số tiền là 26.600 triệu đồng.

[3] Nguồn ngân sách xã tăng so với báo cáo 6 tháng đầu năm là do cập nhập thêm nguồn ngân sách đã bố trí đầu tư trong năm với số tiền là 2.131,592 triệu đồng.

- CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 40.077 triệu đồng (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 17.567 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 22.510 triệu đồng).

- CTMTQG giảm nghèo bền vững là 11.905 triệu đồng (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 328 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 11.577 triệu đồng).

- CTMTQG xây dựng nông thôn mới là 48.659 triệu đồng (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 40.959 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 7.700 triệu đồng).

3.2.3. Kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu quốc năm 2024

Tổng dự toán thực hiện 03 CTMTQG là: 75.254 triệu đồng (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 48.592 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 26.662 triệu đồng); trong đó: phân bổ 74.885 triệu đồng, còn lại 369 triệu đồng từ nguồn ngân sách trung ương chưa thực hiện phân bổ, cụ thể:

- CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Tổng dự toán ngân sách nhà nước là 27.081; trong đó phân bổ là 26.712 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 17.993 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 8.719 triệu đồng), còn lại 369 triệu đồng (vốn sự nghiệp) chưa thực hiện phân bổ.

- CTMTQG giảm nghèo bền vững là 13.424 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư phát triển 236 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 13.188 triệu đồng;

- CTMTQG xây dựng nông thôn mới là 34.749 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 30.363 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 4.386 triệu đồng.

4. Tình hình thực hiện và giải ngân nguồn vốn

4.1. Tình hình, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2024:

Tình hình giải ngân đến hết ngày 15/11/2024 là 84.887,921/132.234,394 triệu đồng, đạt 64,2% kế hoạch vốn. Ước thực hiện đến hết ngày 31/01/2025 giải ngân được 131.369,664/132.234,394 triệu đồng, đạt 99,02%. Cụ thể:

- Nguồn vốn tỉnh quản lý và phân bổ giải ngân đến ngày 15/11/2024 là 47.015,679/55.131 triệu đồng, đạt 85,28% KH vốn. Ước thực hiện đến hết ngày 31/01/2025 giải ngân được 55.130,148/55.131 triệu đồng, đạt 99,21%KH vốn.

- Nguồn vốn huyện quản lý và phân bổ giải ngân đến ngày 15/11/2024 là 34.950,666/73.729,802 triệu đồng, đạt 47,4% KH vốn. Ước thực hiện đến hết ngày 31/01/2025 giải ngân được 72.865,924/73.729,802 triệu đồng, đạt 98,83% KH vốn. Trong đó:

+ Nguồn vốn tỉnh phân cấp hằng năm theo điểm số thực hiện giải ngân đến hết ngày 15/11/2024 là 13.178,281/14.819 triệu đồng, đạt 88,93% KH vốn.

Ước thực hiện đến hết ngày 31/01/2025 giải ngân được 14.815,097/14.819 triệu đồng, đạt 99,97%KH vốn.

+ Nguồn vốn cân đối ngân sách cấp huyện (nguồn vốn thu tiền sử dụng đất, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và nguồn tỉnh hỗ trợ) giải ngân đến ngày 15/11/2024 là 21.772,385/58.910,802 triệu đồng, đạt 36,96% KH vốn. Ước thực hiện đến hết ngày 31/01/2025 giải ngân được 58.050,827/58.910,802 triệu đồng, đạt 98,54% KH vốn.

- Nguồn vốn ngân sách xã thực hiện giải ngân đến 15/11/2024 là 2.921,576/3.373,592 triệu đồng, đạt 86,6% kế hoạch. Ước thực hiện đến hết ngày 31/01/2025 giải ngân được 3.373,592/3.373,592 triệu đồng, đạt 100% KH vốn.

4.2. Tình hình, tiến độ giải ngân các nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia:

4.2.1. Tình hình giải ngân vốn năm 2022

- Tình hình giải ngân vốn năm 2022 đến hết ngày 15/11/2024 là 70.064,545/77.325 triệu đồng, đạt 90,61%; ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2024 là 75.070,779/77.325 triệu đồng, đạt 97,08% kế hoạch vốn. Trong đó:

+ CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện giải ngân đến hết ngày 15/11/2024 là 27.714,437/31.575 triệu đồng, đạt 87,77%; ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2024 được 30.495,733/31.575 triệu đồng, đạt 96,58% kế hoạch vốn.

+ CTMTQG giảm nghèo bền vững giải ngân đến ngày 15/11/2024 là 6.689,942/7.226 triệu đồng, đạt 92,58%; ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2024 là 7.090,942/7.226 triệu đồng, đạt 98,13% kế hoạch vốn.

+ CTMTQG xây dựng nông thôn mới giải ngân đến hêt ngày 15/11/2024 là 35.660,166/38.524 triệu đồng, đạt 92,57%; Ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2024 là 37.484,104/38.524 triệu đồng, đạt 97,3% kế hoạch vốn.

(Chi tiết có phụ lục 05 kèm theo)

4.2.2. Tình hình giải ngân vốn năm 2023

Tình hình giải ngân vốn các CTMTQG đến hết ngày 15/11/2024 là 78.184,536/100.641 triệu đồng, đạt 77,69% KH vốn; Ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2024 là 98.953,387/100.641 triệu đồng, đạt 98,32% kế hoạch vốn. Cụ thể:

- CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện giải ngân đến hết ngày 15/11/2024 là 29.706,641/40.077

triệu đồng, đạt 74,12%; Ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2024 là 38.944,328/40.077 triệu đồng, đạt 97,17% kế hoạch vốn.

- CTMTQG giảm nghèo bền vững thực hiện giải ngân đến hết ngày 15/11/2024 là 9.709,218/11.905 triệu đồng, đạt 81,56%; ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2024 là 11.631,656/11.905 triệu đồng, đạt 97,7% kế hoạch vốn.

- CTMTQG xây dựng nông thôn mới giải ngân đến hết ngày 15/11/2024 là 38.768,677/48.659 triệu đồng, đạt 79,67%; ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2024 là 48.377,403/48.659 triệu đồng, đạt 99,42% kế hoạch vốn.

(Chi tiết có phụ lục 05 kèm theo).

4.4.3. Tình hình giải ngân vốn năm 2024

Tình hình giải ngân vốn các CTMTQG đến hết ngày 15/11/2024 là 17.092,018/75.254 triệu đồng, đạt 22,71% KH vốn; Ước giải ngân đến hết ngày 31/01/2025 là 73.903,908/75.254 triệu đồng, đạt 98,21% kế hoạch vốn. Cụ thể:

- CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện giải ngân đến hết ngày 15/11/2024 là 9.301,517/27.081 triệu đồng, đạt 34,35%; Ước giải ngân đến hết ngày 31/01/2025 là 26.459/27.081 triệu đồng, đạt 97,7% kế hoạch vốn.

- CTMTQG giảm nghèo bền vững thực hiện giải ngân đến hết ngày 15/11/2024 là 700,848/13.424 triệu đồng, đạt 5,22%; ước giải ngân đến hết ngày 31/01/2025 là 13.250,108/13.424 triệu đồng, đạt 98,7% kế hoạch vốn.

- CTMTQG xây dựng nông thôn mới giải ngân đến hết ngày 15/11/2024 là 7.089,653/34.749 triệu đồng, đạt 20,4%; ước giải ngân đến hết ngày 31/01/2025 là 34.194,8/34.749 triệu đồng, đạt 98,41% kế hoạch vốn.

(Chi tiết có phụ lục 06 kèm theo).

5. Đánh giá chung

5.1 Kết quả đạt được

- Việc tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công và các CTMTQG nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của, Trung ương, Tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện và các cấp chính quyền ở địa phương. UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã chủ động, tích cực triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện và đạt được những kết quả nêu trên.

- Để giải ngân hết kế hoạch vốn theo quy định, UBND huyện đã thực hiện rà soát và trình HĐND huyện điều chỉnh kế hoạch vốn một số công trình hết nhu cầu thanh toán, vướng mặt bằng không triển khai thực hiện và giải ngân được

sang cho các công trình có nhu cầu thanh toán vốn trong năm tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 19 tháng 07 năm 2024 của HĐND huyện Krông Nô về việc điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 và Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của HĐND huyện Krông Nô về việc điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 của một số công trình tại Phụ lục 02 đính kèm tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 19 tháng 07 năm 2024 của HĐND huyện Krông Nô cụ thể như: Giảm kế hoạch vốn với số tiền là 10.168,228 triệu đồng của các công trình: Trường TH Trần Quốc Toản (103,788 triệu đồng), Trường Mầm non Hướng Dương (97 triệu đồng); Đường từ thôn Xuyên Hà đến cống ngầm Đắk Nang (97 triệu đồng); Chỉnh trang khu dân cư đô thị (khu nhà ông Cát) (8.830 triệu đồng); Kênh và công trình trên kênh cánh đồng bon K' Tăh (277,701 triệu đồng); Chỉnh trang hệ thống vỉa hè, hệ thống thoát nước tại các tuyến đường nội thị Đắk Mâm (361,715 triệu đồng); Trường TH&THCS Nguyên Viết Xuân, hạng mục: Nâng cấp, mở rộng 6 phòng 2 tầng (387,217 triệu đồng); Sửa chữa trụ sở làm việc của Ban Dân vận, MTTQ và các đoàn thể huyện Krông Nô (tại địa chỉ mới) (13,807 triệu đồng). Đồng thời điều chỉnh tăng kế hoạch vốn với số tiền là 10.168,228, triệu đồng cho các công trình có nhu cầu thanh toán như Trường TH Lê Văn Tám (phân hiệu Tân lập) (23,754 triệu đồng); Đường từ Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đi thôn Nam Thuận (80,034 triệu đồng); Trường TH Lê Văn Tám (Điểm chính) (194 triệu đồng); Trường TH Phan Bội Châu (1.242,183 triệu đồng); Trung tâm Văn hoá - Thể thao huyện Krông Nô (7.830 triệu đồng); Trần TH Trần Phú (250 triệu đồng); Nâng cấp tuyến kênh từ kênh chính vào khu tưới nhà ông Đoàn Văn Dự (97,950 triệu đồng); Đường Võ Văn Kiệt và đường Trần Hưng Đạo, hạng mục: Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước, hệ thống điện (49,283 triệu đồng); Trường TH Võ Thị Sáu, hạng mục: Nâng cấp mở rộng nhà lớp học 08 phòng 2 tầng (401,024 triệu đồng).

- Về kế hoạch vốn đầu tư công đến hết ngày 15/11/2024, kết quả giải ngân nguồn vốn đầu tư công chỉ đạt 64,2% kế hoạch vốn.

- Đối với các CTMTQG tình hình vốn năm 2022 đạt 90,61% kế hoạch vốn, vốn năm 2023 đạt được 77,69% KH vốn; vốn năm 2024 đạt 22,71% KH vốn quá thấp so với các văn bản chỉ đạo của trung ương, tỉnh và huyện.

II. Một số tồn tại, hạn chế và nhiệm vụ, giải pháp:

1. Tồn tại, hạn chế:

1.1. Về đầu tư công

Nhìn chung đến hết ngày 15/11/2024 hầu hết các công trình khởi công mới trong năm 2024 đã hoàn thành thủ tục đầu tư và triển khai thi công công trình và giải ngân nguồn vốn đạt theo quy định. UBND huyện đã thường xuyên,

tăng cường chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển, nhờ đó công tác giải ngân vốn đầu tư tiếp tục được đẩy mạnh, các chủ đầu tư đã chủ động trong việc thanh toán kế hoạch vốn bố trí thanh toán nợ, chuyển tiếp và các công trình mở mới khi có khối lượng thực hiện. Tuy nhiên việc triển khai các nhiệm vụ đầu tư phát triển vẫn còn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc và tồn tại như sau:

- Một số công trình chuyển tiếp chưa giải ngân hoặc giải ngân nhưng tỷ lệ đạt rất thấp là do các chủ đầu tư chậm làm thủ tục thanh toán như: Đường Võ Văn Kiệt và đường Trần Hưng Đạo, hạng mục: Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước, hệ thống điện; một số công trình còn vướng công tác giải phòng mặt bằng như: Công trình: Đường N6, Đ3 xã Đắk Nang, Đường giao thông phát triển khu đô thị mới, Nâng cấp mở rộng bãi rác tại bãi chôn lấp, xử lý rác thải rắn huyện Krông Nô; tạm ngừng để điều chỉnh như công trình Xây dựng cơ sở vật chất du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông tại điểm số 8 (núi lửa nâm Kar) và điểm số 10 (cánh đồng lúa ven núi lửa).

- Các công trình khởi công mới trong năm 2024 đến ngày 15/11/2024 vẫn còn công trình chưa hoàn thành bước lập hồ sơ và phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dẫn đến chưa thực hiện giải ngân như công trình Trung tâm Văn hoá - Thể thao huyện Krông Nô.

1.2. Về các Chương trình mục tiêu quốc gia

1.2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Đối với Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nhà ở, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt

+ Qua quá trình rà soát giảm đối tượng thụ hưởng so với đăng ký từ đầu Chương trình. Nguyên nhân chủ yếu là tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, một số hộ được hưởng hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác hoặc được các mạnh thường quân tài trợ, dẫn đến không còn đủ điều kiện thụ hưởng theo quy định của Chương trình. Ngoài ra, việc giảm đối tượng thụ hưởng nước sinh hoạt phân tán còn do nguyên nhân người dân được hưởng lợi từ các công trình nước sinh hoạt tập trung mới được đầu tư. Có một số trường hợp hộ gia đình đã tự tạo nguồn nước, mua bồn chứa nước... trong quá trình chờ đợi sự hỗ trợ.

+ Việc hỗ trợ nhà ở phải tuân thủ quy định pháp luật về đất đai và xây dựng, dẫn đến chậm trễ, khó thực hiện, vì hầu hết hộ nghèo người dân tộc thiểu số đều chưa đáp ứng các điều kiện về đất đai (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa chuyển đổi mục đích sử dụng đất...).

- Tỷ lệ giải ngân nguồn kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 đạt rất thấp do phạm vi, đối tượng rất hạn chế (hộ nghèo DTTS thuộc xã khu vực II,

III), trong khi trên thực tế việc giao khoán bảo vệ rừng cũng gặp nhiều khó khăn, diện tích rừng tự nhiên có thể giao khoán ít, hầu hết đất rừng bị xâm canh, lấn chiếm. Ngoài ra, các hoạt động lâm sinh như: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, hỗ trợ gạo chưa thực hiện được.

- Đối với Tiểu dự án 2 (Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) thuộc Dự án 3 (Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị):

+ Một trong những quy định về điều kiện hỗ trợ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng là: "Cộng đồng dân cư đề xuất dự án, phương án sản xuất, dịch vụ là nhóm hộ được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số miền núi", "Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi"…Như vậy, trong tổ nhóm cộng đồng đề xuất dự án, Tổ trưởng (nhóm trưởng) là người chịu trách nhiệm rất lớn trong việc tổ chức triển khai phương án sản xuất của cộng đồng. Nhưng Tổ trưởng thường không phải là hộ nghèo, cận nghèo (đối tượng hưởng lợi trực tiếp của dự án). Đồng thời các văn bản cũng chưa quy định rõ việc cho phép Tổ trưởng (nhóm trưởng), hộ người có uy tín, hộ sản xuất kinh doanh giỏi… có được hưởng lợi từ dự án hay không, nếu được thì hưởng lợi như thế nào. Tổ trưởng là người "đứng mũi chịu sào" trong phương án sản xuất, bỏ công, bỏ sức (từ giai đoạn họp, xây dựng, đề xuất phương án, tổ chức thực hiện, theo dõi thường xuyên…) và chịu trách nhiệm cho toàn bộ thành viên nhóm cộng đồng trước chính quyền, trước pháp luật, trong khi chưa có bất cứ lợi ích nào để động viên, khích lệ. Do đó, hiện nay hầu hết họ không mặn mà, thậm chí từ chối tham gia nhóm, nhất là việc làm Tổ trưởng/nhóm trưởng. Do đó, hiện nay việc triển khai thực hiện dự án ở cơ sở gặp nhiều khó khăn.

- Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù, Dự án 09: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn. Đến nay Ủy ban Dân tộc vẫn chưa có hướng dẫn Tiểu dự án này.

Những nội dung khó khăn vướng mắc nêu trên, UBND huyện Krông Nô đã đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện Chương trình theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các CTMTQG tại các Văn bản: số 391/UBND-

TCKH ngày 29/02/2024 về việc đề xuất nội dung tham mưu trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; số 657/UBND-TCKH ngày 03/4/2024 về việc đề xuất điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước từ các dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện để giải ngân kinh phí theo quy định hoặc có tỷ lệ giải ngân thấp thuộc 03 CTMTQG và số 859/UBND-DT ngày 25/4/2024 về việc đề xuất bổ sung vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2024.

Tổng số vốn đề nghị điều chỉnh 11.318 triệu đồng (Vốn ĐTPT 637 triệu đồng, vốn sự nghiệp 10.681 tỷ đồng), bao gồm vốn năm 2022, 2023 chuyển qua năm 2024 và vốn năm 2024. Tới ngày 08/11/2024 HĐND tỉnh mới ban hành Nghị quyết điều chỉnh.

1.2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

- Đối với các tiểu dự án sinh kế:

+ Rất khó khăn trong việc lựa chọn tổ trưởng tổ cộng đồng vì chức danh này không có chế độ hỗ trợ gì, trong khi trách nhiệm rất cao nên người dân ai cũng có tâm lý lo sợ, né tránh.

+ Việc giao cho tổ cộng đồng thực hiện khảo sát giá và xây dựng phương án là rất khó, vì tổ cộng đồng là người dân thực hiện dự án, không hiểu rõ hồ sơ pháp lý, không sử dụng thành thạo máy vi tính cũng như chứng từ kèm theo trong quá trình thanh toán, dẫn đến gặp khó khăn trong việc giải ngân nguồn vốn.

+ Hiện tại các xã, thị trấn thực hiện khảo sát giống bò lai Sind nhưng không xin được báo giá tại các cơ sở trên địa bàn của xã, đối với việc thực hiện khảo sát giá qua các huyện Cư Jut và thành phố Buôn Ma Thuật thì mức giá đều trên 18 triệu đồng/con. Trong khi đó biên bản kết luận định giá tài sản ngày 24/07/2024 của Hội đồng thẩm định giá thường xuyên các tài sản của tỉnh Đắk Nông trên địa bàn huyện Krông Nô về giống bò lai Sind trọng lượng từ 180-220Kg/con với mức giá là 13.700.000 đồng/con. Xây dựng phương án với mức giá theo như biên bản thì không có đơn vị cung ứng nào thực hiện được.

1.2.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Đối với các công trình do tổ đội, nhóm thợ thực hiện việc tính thuế và xuất hoá đơn cho tổ thợ, nhóm thợ thực hiện, hiện nay cơ quan thuế hướng dẫn chưa cụ thể cũng làm ảnh hưởng tới tỷ lệ giải ngân vốn và quyết toán các dự án hoàn thành sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Công trình thực hiện theo cơ chế đặc thù, việc giám sát về chất lượng của ban giám sát và công chức xã chưa đủ đảm bảo về mặt kỹ thuật chuyên môn. Đánh giá của các xã, thị trấn qua gần 03 năm triển khai thực hiện thấy rằng năng lực của các tổ, nhóm thợ rất hạn chế, khó quản lý, nhất là việc ràng buộc trách nhiệm trong quá trình bảo hành công trình.

- CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 bắt đầu triển khai thực hiện từ năm 2021, nhưng đến cuối năm 2022 ở Trung ương, bộ, ngành, tỉnh mới ban hành cơ bản đầy đủ, hệ thống văn bản hướng dẫn quá nhiều ở cơ sở phải mất nhiều thời gian nghiên cứu văn bản và chờ cấp trên phúc đáp vướng mắc, vì vậy đã ảnh hưởng đến tiến độ và triển khai thực hiện chương trình.

1.3. Về chấp hành chế độ báo cáo và quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

- Các chủ đầu tư chưa chấp hành nghiêm túc chế độ báo cáo đầu tư hàng tháng, báo cáo quyết toán công trình hoàn thành, báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo đúng quy định. Báo cáo của các chủ đầu tư chưa kịp thời và thường xuyên, số liệu không đầy đủ, đôi lúc còn mang tính hình thức, thiếu thông tin chi tiết, chưa phân tích đánh giá tình hình, thiếu kiến nghị và đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Việc cập nhật cơ sở dữ liệu cần thiết phục vụ báo cáo giám sát đầu tư còn chậm nên chất lượng giám sát chưa cao, công tác đánh giá đầu tư chưa đầy đủ.

- Công tác triển khai lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành của các đơn vị, UBND các xã, thị trấn quá chậm so với quy định tại Nghị định 99/2021/NĐ-CP, chủ yếu ỷ lại đơn vị thi công và không đôn đốc đơn vị thi công để hoàn thiện hồ sơ quyết toán, đến khi nộp hồ sơ quyết toán thì còn thiếu nhiều thành phần hồ sơ, để trả đi, trả lại nhiều lần.

- Năng lực chỉ đạo, điều hành, quản lý của một số chủ đầu tư còn lúng túng, thiếu tinh thần trách nhiệm, dẫn đến việc triển khai các thủ tục đầu tư và quyết toán các dự án hoàn thành còn chậm trễ.

2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Các văn bản quy định, hướng dẫn về quản lý đầu tư xây dựng liên tục thay đổi, bổ sung, các văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu dẫn đến chủ đầu tư chưa kịp thời nắm bắt, gây lúng túng cho các cơ quan chuyên môn ở địa phương và các chủ đầu tư trong việc triển khai các quy định. Năng lực của một số chủ đầu tư còn nhiều hạn chế, đặc biệt là các xã, thị trấn; thiếu kiểm tra, giám sát, đôn đốc các đơn vị tư vấn, thi công hoàn thành hồ sơ, đẩy nhanh tiến độ thi công do đó phần nào đã làm ảnh hưởng đến

tiến độ triển khai thực hiện đầu tư, giải ngân nguồn vốn và quyết toán dự án hoàn thành.

- Nhận thức của người dân còn hạn chế nên công tác bồi thường GPMB gặp nhiều khó khăn, một số dự án phải thực hiện cưỡng chế, tiến độ bồi thường GPMB kéo dài nhiều năm làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư.

- Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù thuộc Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: Trung ương chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế đối với các hộ dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn: theo quy định thì "Hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ hoặc cộng đồng chăn nuôi, phát triển sản xuất thông qua vay vốn tín dụng chính sách với lãi suất ưu đãi đặc biệt".

- Cơ chế chính sách trong giai đoạn 2021 - 2025 có nhiều sự thay đổi, điều chỉnh như điều chỉnh về cơ chế chính sách, phân cấp quản lý, điều chỉnh bộ tiêu chí ...

- Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 tăng số lượng chỉ tiêu và nâng cao chất lượng từng tiêu chí so với giai đoạn trước. Vì vậy sau khi rà soát, đánh giá (kể cả xã đã đạt chuẩn) hiện trạng các tiêu chí chưa đảm bảo yêu cầu theo Bộ tiêu chí mới của giai đoạn 2021 - 2025.

- Ngày từ đầu năm và trong năm 2024 UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo và tổ chức nhiều cuộc họp nhằm nắm bắt, tháo gỡ khó khăn vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công và vốn các chương trình mục tiêu quốc gia. Tuy nhiên các cơ quan, đơn vị, UBND các xã thị trấn chưa thực sự chủ động chỉ đạo, phân công rõ nhiệm vụ cho các cán bộ chuyên môn thực hiện, còn e ngại, sợ sai dẫn đến việc triển khai thực hiện các công trình, các phương án hỗ trợ sản xuất chậm dẫn đến nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 giải ngân quá chậm đến ngày 15/11/2024 mới đạt 22,71% KH vốn.

3. Nhiệm vụ, giải pháp đến hết năm kế hoạch:

- Nghiêm túc chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành trong lĩnh vực quản lý đầu tư, xây dựng và tuân thủ đúng các quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách, Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Triển khai bám sát hướng dẫn thực hiện kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 theo tại Công văn số 2668/UBND-TCKH ngày 19/12/2023 của UBND huyện Krông Nô; các văn bản đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân vốn đầu tư công và nguồn

vốn chương trình mục tiêu quốc gia, và các văn đôn đốc quyết toán dự án hoàn thành.

- Tập trung các biện pháp để chủ động tạo nguồn và tăng thu ngân sách; đẩy nhanh tiến độ tổ chức bán đấu giá quỹ đất để đảm bảo nguồn vốn bố trí cho các dự án đầu tư.

- Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn các Chủ đầu tư cần tăng cường giám sát, kiểm tra, đôn đốc cán bộ phụ trách các tiểu dự án, dự án từng CTMTQG, các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và thi công; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm hợp đồng. Trường hợp gặp khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia phải báo cáo ngay cho UBND huyện để kịp thời tháo gỡ. Đồng thời, theo dõi chặt chẽ tình hình giải ngân của các dự án, các chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo định kỳ đúng thời gian quy định về UBND huyện *(qua Phòng Tài chính - Kế hoạch).*

- Các chủ đầu tư thực hiện hoàn ứng đối với số dư nợ tạm ứng và hoàn thành giải ngân nguồn vốn kéo dài năm trước chuyển sang; tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ, xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thanh toán để đảm bảo tiến độ giải ngân nguồn vốn theo kế hoạch được giao.

- Đôn đốc các chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán các công trình hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng để thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo quy định. Kịp thời thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu các công trình hoàn thành để chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ quyết toán. Đẩy nhanh tiến độ thẩm định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, đảm bảo không để hồ sơ quá hạn quyết toán; đảm bảo đến hết năm 2024 không còn tình trạng hồ sơ quá thời hạn quyết toán DAHT.

Phần II
NHIỆM VỤ CÔNG TÁC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

1. Quy định chung trong phân bổ vốn đầu tư phát triển năm 2025

- Việc xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển năm 2025 phải thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 29/2021/QH15 và 43/2022/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 973/2021/UBTVQH14 ngày 08/7/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-

2025; Nghị Quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND tỉnh Đăk Nông ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025, Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công,...

- Kế hoạch đầu tư công năm 2025 được xây dựng phù hợp với khả năng bố trí nguồn nhân lựa đầu tư công và khả năng giải ngân thực tế; bố trí tập trung, tránh dàn trải, lãng phí, trong đó tập trung đầu tư các dự án trọng điểm, có sức lan toả, góp phần thực hiện các mục tiêu và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Các dự án công trình đầu tư năm 2025 đã được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025, đồng thời bố trí đúng mục tiêu, tính chất, cơ cấu, mức vốn của các nguồn vốn đã xác định.

- Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 theo thứ tự ưu tiên như sau: (1) Bố trí đủ vốn ngân sách nhà nước năm 2025 để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; các công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2025 để phát huy hiệu quả đầu tư; (2) Bố trí đối ứng cho các dự án chương trình mục tiêu quốc gia; (3) Bố trí đủ vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 theo tiến độ nhưng đảm bảo thời gian bố trí vốn của các dự án theo đúng quy định tại khoản 2, Điều 52 Luật Đầu tư công (dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm; (4) Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ trên, số vốn còn lại bố trí cho các dự án khởi công mới.

2. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2025

Tổng nguồn vốn đầu tư ngân sách cấp huyện năm 2025 dự kiến là: **73.809** triệu đồng, được sử dụng từ các nguồn như sau: *(chi tiết theo Phụ lục số 04 đính kèm).*

(1) Nguồn vốn tập trung dự kiến tỉnh phân cấp cho huyện: 15.309 triệu đồng, trong đó: Bố trí thanh toán nợ, chuyển tiếp là 8.382 triệu đồng, bố trí cho các dự án khởi công mới năm 2025 là 6.927 triệu đồng

(2) Nguồn vốn ngân sách cấp huyện: 58.500 triệu đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất dự kiến bố trí cho các công trình chuyển tiếp là 18.531,817 triệu đồng; bố trí cho các dự án khởi công mới năm 2025 là 15.868,183 triệu đồng; Hỗ trợ cho các xã tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia và đầu tư khác là 15.100

triệu đồng; Hoàn trả 20% trích về Quỹ phát triển đất tỉnh các năm trước là 9.000 triệu đồng.

3. Dự toán thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025

Tổng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện 03 CTMTQG là 48.169 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 42.779 triệu đồng (bao gồm: Ngân sách trung ương là 31.387 triệu đồng, ngân sách địa phương là 11.392 triệu đồng), vốn sự nghiệp: 5.390 triệu đồng (bao gồm: Ngân sách trung ương: 2.695 triệu đồng, ngân sách địa phương: 2.695 triệu đồng). Cụ thể như sau:

- CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 13.941 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 13.941 triệu đồng (bao gồm: Ngân sách trương ương là 13.636 triệu đồng, ngân sách địa phương: 11.392 triệu đồng).

- CTMTQG giảm nghèo bền vững là 67 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 67 triệu đồng (bao gồm: Ngân sách trương ương là 60 triệu đồng, ngân sách địa phương: 7 triệu đồng).

- CTMTQG xây dựng nông thôn mới là 34.161 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 28.771 triệu đồng (bao gồm: Ngân sách trương ương là 17.691 triệu đồng, ngân sách địa phương là 11.080 triệu đồng), vốn sự nghiệp: 5.390 triệu đồng (bao gồm: Ngân sách trung ương: 2.695 triệu đồng, ngân sách địa phương: 2.695 triệu đồng).

(Chi tiết như Phụ lục I, II.1, II.2, II.3 đính kèm)

4. Một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025

(1). Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn Luật, các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy; phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch vôn đầu tư công năm 2025.

(2). Nâng cao chất lượng trong công tác lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật (bao gồm: tư vấn khảo sát, thiết kế, tư vấn giám sát, thi công, quản lý dự án), bảo đảm lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực thực hiện dự án.

(3). Không thực hiện điều chỉnh tăng quy mô dự án hoặc bổ sung các hạng mục của dự án làm tăng tổng mức đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các xã, thị trấn nếu đề xuất điều chỉnh tổng mức đầu tư thì phải tự cân đối nguồn vốn để hoàn thành dự án theo quy định.

(4). Các chủ đầu tư phải thực hiện phân công 01 lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện từng dự án, lập kế hoạch giải ngân đến từng dự

án, đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho tùng du án; truòng hop vượt thẩm quyền thì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý. Đồng thời, cam kết giải giải ngân đối với tùng dự án, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân, coi đây là căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2025.

(5). Các phòng, ban chuyên môn của huyện nâng cao chất lượng giải quyết các thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán; tăng cường công tác quản lý nhà nước về chỉ phí đầu tư xây dựng, chất lượng công trình theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

(6). Tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân, cán bộ, công chức vi phạm quy định pháp luật hoặc cố tình cản trở, gây khó khăn, làm chậm tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Thay thế kịp thời những cán bộ, công chức yếu kém về năng lực, trình độ hoặc suy thoái về đạo đức nghề nghiệp, gây nhũng nhiễu, tiêu cực hoặc thao túng, chi phối trong công tác quản lý vốn đầu tư công, lựa chọn nhà thầu.

(7). Thực hiện hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng: Các đồng chí Bí thư, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn trực tiếp kiểm tra thực địa dự án; trực tiếp gặp dân, tổ chức đối thoại, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người dân, thực hiện vận động chấp hành các quy định của nhà nước; kịp thời xử lý khiếu nại, không để làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện dự án. Kiên quyết xử lý, cưỡng chế dối với các trường hợp lợi dụng các chính sách của nhà nước để trục lợi, ảnh hưởng đến tiến độ dự án. Phối họp tích cực đối với các chủ đầu tư có dự án trên địa bàn để sớm hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng.

(8). Chủ động điều chỉnh hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công và vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 để thúc đẩy giải ngân và nâng cao hiệu quả đầu tư, thời gian thực hiện công tác giải ngân vốn đầu tư công và vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 như sau:

- Đối với các dự án đã quyết toán hoàn thành, đến ngày 30/6/2025 không giải ngân hết kế hoạch vốn được bố trí để tất toán công trình, điều chuyển vốn cho các dự án khác có nhu cầu, các năm tiếp theo không bố trí vốn để chi trả cho các dự án này; chủ đầu tư tự cân đối nguồn vốn để thanh toán nợ và chịu trách nhiệm trước UBND huyện.

- Cắt giảm kế hoạch vốn năm 2025 của các dự án triển khai thực hiện chậm tiến độ, chậm giải ngân vốn theo nguyên tắc: (1) Đối với dự án khởi công mới năm 2025, đến hết tháng 9/2025 tỷ lệ giải ngân đạt dưới 60% kế hoạch hoặc đến hết tháng 10/2025 tỷ lệ giải ngân đạt dưới 70% kế hoạch thì cắt giảm vốn để bổ sung cho các dự án khác. (2) Đối với dự án chuyển tiếp, đến hết tháng 6/2025

tỷ lệ giải ngân đạt dưới 70% hoặc đến hết tháng 9/2025 tỷ lệ giải ngân đạt dưới 80% kế hoạch thì cắt giảm vốn để bổ sung cho các dự án khác.

(9.) Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra trong quá trình đầu tư công; chống tham nhũng, thất thoát lãng phí trong đầu tư công. Trong đó, đặc biệt đề cao vai trò tham gia giám sát của cộng đồng dân cư trong vùng ảnh hưởng của dự án, nâng cao trách nhiệm giải trình của chủ đầu tư và các bên liên quan đến dự án. Xác định rõ trách nhiệm trực tiếp của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư. Xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật, tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí trong đầu tư công.

(10). Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công định kỳ hoặc đột xuất theo chế độ báo cáo quy định; đánh giá kết quả thực hiện, những tồn tại, hạn chế và đề xuất kiến nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết những khó khăn, vướng mắc.

(11). Về thanh quyết toán và điều chỉnh vốn: Các chủ đầu tư ngay từ đầu năm cần đẩy nhanh công tác thanh quyết toán, tạm ứng, giải ngân khối lượng xây dựng cơ bản. Chịu trách nhiệm trước UBND huyện về tiến độ hoàn thành dự án, thanh toán và giải ngân theo quy định; các Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc nhà nước, các đơn vị chủ trì các CTMTQG thường xuyên rà soát tiến độ thực hiện, tiến độ giải ngân vốn, những khó khăn vướng mắc,... để kịp thời tham mưu UBND huyện điều chuyển nguồn vốn đầu tư công của các dự án, các tiểu dự án, các nhiệm vụ không có khả năng giải ngân cho các dự án, tiểu dự án, các nội dung có khối lượng hoàn thành nhưng chưa đủ vốn. Cương quyết không bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành nhưng chưa hoàn tất công tác quyết toán theo quy định, không giao dự án đầu tư mới cho những chủ đầu tư vi phạm quy định về thời gian lập báo cáo quyết toán, không cho phép nhà thầu tham gia đấu thầu dự án mới khi chưa hoàn thành quyết toán các dự án đã thực hiện hoàn thành theo quy định mà lỗi thuộc về nhà thầu.

(12). Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, nhất là cán bộ cấp cơ sở và người dân ở vùng đồng bào DTTS&MN, nhất là đồng bào DTTS nghèo trong việc triển khai, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia nhằm thực hiện đạt được các mục tiêu của Kế hoạch đề ra.

(13). Tổ chức thực hiện có hiệu quả các Dự án thuộc Chương trình; trong đó chú trọng đến các vấn đề cần thiết, bức xúc, nâng cao thu nhập cho người dân như hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất theo cộng đồng, theo chuỗi giá trị do các tổ chức kinh tế và người dân trong vùng cùng tham gia thực hiện; cần có

phương pháp mới, cách làm mới trong việc hỗ trợ thực hiện các dự án phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

(14). Các phòng, ban, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ và hướng dẫn của các Bộ, ngành chủ quản hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các nội dung do cơ quan mình chủ trì, quản lý; đồng thời rà soát, tham mưu cấp thẩm quyền ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức thực hiện Chương trình đảm bảo hiệu quả.

(15). Tăng cường vận động các nguồn lực ngoài ngân sách, các doanh nghiệp tham gia vào các dự án hỗ trợ, đầu tư của Chương trình; sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tín dụng chính sách. Lồng ghép việc thực hiện các CTMTQG giảm nghèo bền vững và CTMTQG xây dựng nông thôn mới và các chương trình, dự án, chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công; các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 và triển khai nhiệm vụ kế hoạch đầu tư đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn huyện của huyện Krông Nô./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở KH&ĐT; (b/c)
- TT. HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các thành viên UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT (TH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ngô Xuân Hà

Phụ lục số 01

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

STT	Văn bản cấp huyện đã ban hành	Ghi chú
1	Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của HĐND Krông Nô về việc thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024	
2	Quyết định số 3486/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Krông Nô về việc Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024	
3	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 19 tháng 07 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô về việc điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024	
4	Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Krông Nô về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024	
5	Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô về việc điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 của một số công trình tại Phụ lục 02 đính kèm tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 19 tháng 07 năm 2024 của	
6	Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Krông Nô về việc bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024	
7	Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của HĐND huyện Krông Nô Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 được chuyển sang năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Krông Nô	
8	Quyết định số 2318/QĐ-UBND ngày 30/7/2028 của UBND huyện về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022 chuyển nguồnsang năm 2024 thực hiện dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu quốc giaphát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Krông Nô	
9	Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của HĐND huyện Krông Nô về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn một số công trình tại Phụ lục VII đính kèm tại Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Krông Nô	
10	Nghị quyết số 80/NQ-HĐN ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Krông Nô về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Krông Nô	

STT	Văn bản cấp huyện đã ban hành	Ghi chú
11	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 3 chương trình MTQG trên địa bàn huyện Krông Nô	
12	Quyết định số 3478.QĐ-UBND ngày 19/12/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Krông Nô	
13	Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 03 chương trình MTQG trên địa bàn huyện Krông Nô	
14	Công văn số 253/UBND-VP ngày 31/01/2024 về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.	
15	Công văn số 351/UBND-TCKH ngày 23/02/2024 về việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư năm 2024 và các Chương trình mục tiêu quốc gia	
16	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 01/3/2024 kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư năm 2024 và kiểm tra, giám sát thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện năm 2024	
17	Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 04/3/2024 về việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao trên địa bàn huyện Krông Nô năm 2024;	
18	Thông báo số 89/TB-UBND ngày 10/5/2024 Kết luận của Đồng chí Ngô Xuân Hà - Chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp ngày 08/5/2024	
19	Thông báo số 123/UBND-ngày 14/6/2024Kết luận, chỉ đạo của đồng chí Trần Đăng Ánh- PCT.UBND huyện tại cuộc họp ngày 12/6/2024	
20	Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 194/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình MTQG trên địa bàn huyện Krông Nô	
21	Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 194/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình MTQG trên địa bàn huyện Krông Nô	
22	Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 194/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình MTQG trên địa bàn huyện Krông Nô	
23	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 193/ND-HĐND ngày 18/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc giao mục tiêu nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 3 chương trình MTQG trên địa bàn huyện Krông Nô	

STT	Văn bản cấp huyện đã ban hành	Ghi chú
24	Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 194/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình MTQG trên địa bàn huyện Krông Nô	
25	Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 07/8/2024 Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 193/ND-HĐND ngày 18/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc giao mục tiêu nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 3 chương trình MTQG trên địa bàn huyện Krông Nô	
26	Thông báo số 524/TB-UBND ngày 06/10/2023 về kết luận, chỉ đạo của đồng chí Bùi Ngọc Sơn – Chủ tịch UBND huyện tại Hội nghị đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh 9 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2023	
27	QĐ số 3034/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và năm 2023 thực hiện một số nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chưng trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Krông Nô	
28	Công văn số 664/UBND-TCKH ngày 02/5/2024 về việc đôn đốc các đơn vị lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành; đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công và vốn các chương trình MTQG	
29	Công văn số 1673/UBND-TCKH ngày 29/7/2024 về việc đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công và vốn các chương trình MTQG;	
30	Công văn 657/UBND-TCKH ngày 03/4/2024 về việc đề xuất điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước từ các dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện để giải ngân	
31	Thông báo số 89/TB-UBND ngày 10/5/2024 Kết luận của Đồng chí Ngô Xuân Hà - Chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp ngày 08/5/2024	
32	Thông báo 90/TB-UBND ngày 13/5/2024Kết luận, chỉ đạo của Đồng chí Ngô Xuân Hà - Chủ tịch UBND huyện tại buổi làm việc với UBND xã Đức Xuyên	
33	Thông báo số 104/TB-UBND ngày 22/5/2024Kết luận của Đồng chí Ngô Xuân Hà - Chủ tịch UBND huyện tại buổi làm việc với UBND xã Quảng Phú	
34	Thông báo 130/TB-UBND ngày 17/6/2024Hội thi ảnh, video nông thôn mới năm 2024 với chủ đề “ Đắk Nông với phong trào cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”	

STT	Văn bản cấp huyện đã ban hành	Ghi chú
35	Thông báo 123/TB-UBND ngày 14/6/2024Kết luận, chỉ đạo của đồng chí Trần Đăng Ánh- PCT.UBND huyện tại cuộc họp ngày 12/6/2024	
36	Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 17/5/2024 của UBND huyện về việc kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện Krông Nô;	
37	Kế hoạch số 19/KH-TCT ngày 23/8/2024 của Tổ công tác Chương trình 1719 vềKiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện Krông Nô	
38	Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 29/01/2024 triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện Krông Nô	
39	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 02/01/2024 triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện Krông Nô.	
40	Quyết định Số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 về việc thành lập đoàn thẩm tra múc độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới xã Nam Xuân và xã Nâm N'Đir năm 2023	
41	Quyết định Số 352/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn xã Buôn Choah	
42	Quyết định Số 413/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới nâng cao năm 2024 trên địa bàn xã Đắk Dro	
43	Quyết định Số 429/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn xã Đắk Nang	
44	Quyết định Số 378/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới nâng cao năm 2024 trên địa bàn xã Đắk Sôr	
45	Quyết định Số 382/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn xã Đức Xuyên	
46	Quyết định Số 351/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới nâng cao năm 2024 trên địa bàn xã Nâm Nung	
47	Quyết định Số 427/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn xã Quảng Phú	
48	Quyết định Số 350/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn xã Tân Thành	

STT	Văn bản cấp huyện đã ban hành	Ghi chú
49	Quyết định 1251/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 phân công phụ trách hướng dẫn, đánh giá bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; Bộ tiêu chí vườn mẫu-rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Krông Nô	
50	Quyết định 1272/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 về việc thành lập Ban tổ chức lễ công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023	
51	Quyết định 1516/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 Về việc kiện toàn Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Krông Nô giai đoạn 2021 - 2025	
52	Công văn số 2203/UBND-VPĐP ngày 24/10/2023 về việc khẩn trương rà soát tổng hợp đề xuất kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM năm 2024, 2025	
53	Công văn số 13/UBND-VP ngày 03/01/2024 về việc tập trung thực hiện, đảm bảo các chỉ tiêu giao về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	
54	Công văn số 780/UBND-VPĐP ngày 16/4/2024 V/v đôn đốc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024	
55	Công văn 780/UBND-VPĐP ngày 16/4/2024V/v đôn đốc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024	
56	Công văn 921/UBND-NN ngày 04/5/202 V/v chuẩn bị tổ chức lễ công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023	
57	Công văn 929/UBND-NN ngày 06/5/2024 Xin ý kiến thống nhất thời gian, địa điểm tổ chức lễ công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023	
58	Công Văn 1042/UBND-VPĐP ngày 17/5/2024 Tập trung triển khai, thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020	
59	Công văn Số 1487/UBND-VPĐP ngày 08/7/2024 Về việc đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2024	
60	Số 1603/UBND-VPĐP ngày 23/7/2024 Về việc đôn đốc đánh giá kết quả thực hiện và lập hồ sơ minh chứng đối với các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới đối với các xã dự kiến về đích nông thôn mới năm 2024	
61	2034/UBND-VPĐP ngày 10/9/2024 Về việc đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐẾN NGÀY 31/10/2024

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Loại dự án	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Ghi chú
			Số dự án	TMĐT được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoạch giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành nghiệm thu		
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương	
1	2	4		5		6	7				
A	**Tổng cộng (I+II)**	**41**	**41**	**80,308**	**1.010,636**	**75,492**	**50,752**	**72,663**	**0,495**	**-**	
I	**Dự án đã được phê duyệt quyết toán**	**32**	**32**	**54,678**	**1.000,000**	**50,871**	**50,752**	**50,232**	**0,495**	**-**	
1	**Dự án hoàn thành từ các năm trước**	**32**	**32**	**55**	**1.000**	**50,871**	**50,752**	**50,232**	**0,495**	**-**	
1.1	xây mới công trình cấp nước xã Quảng Phú- Đắk Nang, huyện Krông Nô	1	1	0,195		0,194	0,194	0,194	0,001		
1.2	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến kênh nội đồng cánh đồng Buôn K62 xã Đắk Dro	1	1	1,174		1,131	1,124	1,131	(0,007)		
1.3	Khu vực nhà máy thủy điện Buôn TuaSah; Hạng mục: Sạt lở (đợt 6) trên địa bàn xã Nâm NĐir	1	1	0,175		0,175	0,175	0,175	-		
1.4	Đường giao thông lên thao trường tổng hợp của lực lượng vũ trang tỉnh tại xã Đức Xuyên	1	1	5,500		5,088	5,060	5,060	-		
1.5	Trường TH Bế Văn Đàn	1	1	0,869		0,709	0,710	0,684			
1.6	Trường mầm non Vàng Anh. Hạng mục: Sửa chữa sân trường	1	1	1,200		1,010	1,010	1,010	-		

STT	Loại dự án	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Ghi chú
			Số dự án	TMĐT được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoạch giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành nghiệm thu		
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương	
1.7	sửa chũa trụ sở làm việc chính, khu nhà giao dịch, nhà xe ô tô và hạ tầng kỹ thuật, sân bê tông, cổng, tường rào, bồn hoa	1	1	1,100		1,000	1,000	1,000	-		
1.8	BĐường bê tông giao thông nông thôn từ nhà ông Quyền thôn Thanh Thái đến đường đi thôn Tân Lập 3 tầng	1	1	0,110		0,103	0,103	0,103	-		
1.9	Đường bê tông giao thông nông thôn từ nhà ông Phạm Văn Hiền đến nhà ông Nguyễn Công Nhân	1	1	0,206		0,193	0,197	0,197	-		
1.10	Đường bê tông giao thông nông thôn từ nhà ông Bùi Thanh Thủy đến nhà ông Nguyễn Tiến Đỗi	1	1	0,343		0,320	0,320	0,320	-		
1.11	Đường bê tông giao thông nông thôn từ đường nhựa làng cà thôn Tân Lập đến nhà bà Ngô Thị Thanh	1	1	0,110		0,103	0,103	0,103	-		
1.12	Đường bê tông giao thông nông thôn từ rẫy nhà ông Lưu Văn Huân đến rẫy nhà ông Đinh Xuân Ngọc	1	1	0,270		0,251	0,251	0,251	-		
1.13	Đường bê tông giao thông nông thôn từ nhà ông Lưu Văn Hùng đến nhà ông Bùi Thanh Phương	1	1	0,088		0,082	0,082	0,082	-		
1.14	Đường nội bon Ja Răh - Bon Rcập xã Nâm Nung. Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa	1	1	1,000	1.000,000	0,887	0,887	0,887	-		
1.15	Trường mầm non Anh Đào. Hạng mục: Sửa chữa 10 phòng học và 02 phòng chức năng	1	1	0,800		0,752	0,752	0,752	-		

STT	Loại dự án	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Ghi chú
			Số dự án	TMĐT được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoạch giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành nghiệm thu		
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương	
1.16	Trung tâm thông tin công viên địa chất huyện Krông Nô; Hạng mục: San lấp mặt bằng, sân đường nội bộ, nhà trưng bày và các hạng mục phụ trợ.	1	1	6,000		5,952	5,907	5,925	(0,017)		
1.17	Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, hạng mục: Bể bơi và nhà vòm bảo vệ	1	1	1,000		0,956	0,956	0,956	(0,000)		
1.18	Tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho hộ nghèo DTTS chưa có đất ở. Hạng mục: Cắm mốc, phân lô, hệ thống nước sạch, đường điện	1	1	1,844		1,605	1,605	1,588	0,017		
1.19	Đường nội bon Ja Răh - Bon Rcập xã Nâm Nung (các trục còn lại). Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa	1	1	2,500		2,454	2,454	2,454	-		
1.20	Trường THCS Nam Đà. Hạng mục: Sửa chữa cổng, tường rào và sân trường	1	1	1,200		1,057	1,057	1,057	-		
1.21	Duy tu, sửa chữa, cải tạo tuyến đường xã thôn Nam Thạnh đi thôn Nam Thành	1	1	1,098		1,065	1,065	1,059	0,006		
1.22	Trường THCS Đăk Nang. Hạng mục: Sửa chữa cổng và sân trường	1	1	1,200		1,073	1,073	1,073	-		
1.23	Trường Mầm non Hướng Dương; Hạng mục: Nhà hiệu bộ.	1	1	2,500		2,255	2,255	1,966	0,288		
1.24	Trường TH Phan Chu Trinh. Hạng mục: Sửa chữa cổng, tường rào và sân trường	1	1	1,150		1,054	1,054	1,054	-		
1.25	Trường TH Trần Quốc Toản; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng, 2 tầng.	1	1	3,700		3,567	3,566	3,560	0,006		

STT	Loại dự án	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định									Ghi chú
			Số dự án	TMĐT được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoạch giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành nghiệm thu			
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương		
1.26	San lấp mặt bằng các khu vực khai thác quỹ đất (khu vực cánh đồng La Trao)	1	1	2,775		2,323	2,323	2,434	(0,111)			
1.27	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường, hệ thống thoát nước tuyến đường huyện Đắk Sôr đi Nam Xuân (ĐH 56).	1	1	3,000		2,921	2,921	2,921	-			
1.28	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường, hệ thống thoát nước tuyến đường huyện Tân Thành đi Đắk Sắk (ĐH62)	1	1	4,000		3,901	3,878	3,590	0,288			
1.29	Sửa chữa, bổ sung hệ thống ATGT trên các tuyến đường huyện, đường đô thị.	1	1	0,570		0,538	0,538	0,538	-			
1.30	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường, rãnh thoát nước và ATGT đường huyện Nam Đà đi Tỉnh lộ 3 (ĐH61)	1	1	3,000		2,860	2,860	2,860	-			
1.31	Trường THCS Quảng Phú, Nâng cấp, sửa chữa cổng, tường rào	1	1	1,004		1,004	0,991	0,968	0,023			
1.32	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Đắk Sơn.	1	1	4,996		4,286	4,281	4,281				
2	**Dự án hoàn thành trong năm báo cáo**											
II	**Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán**	**9**	**9**	**25,630**	**10,636**	**24,621**	**-**	**22,431**	**-**			
1	**Dự án hoàn thành các năm trước**	**9**	**9**	**26**	**11**	**25**	**-**	**22**	**-**	**-**		
1.1	Dự án định canh định cư tập trung xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	1	1	8,600	8,600	8,242		8,242				
1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1	1	2,239	2,036	2,064		0,064				

STT	Loại dự án	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định									Ghi chú
			Số dự án	TMĐT được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoạch giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành nghiệm thu			
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương		
1.3	Trụ sở làm việc công an xã Nâm Nung	1	1	2,000		1,965		1,942				
1.4	Xây mới nhà làm việc xã đội xã Nâm Nung	1	1	1,000		0,960		0,960				
1.5	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện Krông Nô	1	1	1,911		1,777		1,777				
1.6	Đường dây trung áp, hạ áp cấp điện cho thôn Phú Thịnh xã Đắk Nang	1	1	4,000		3,942		3,942				
1.7	Trụ sở làm việc công an xã Đắk Drô	1	1	2,000		1,955		1,959				
1.8	Nhà văn hoá xã Buôn Choah	1	1	3,000		2,905		2,858				
1.9	Hệ thống nước thải chợ xã; Hạng mục: Cải tạo hệ thống thoát nước thải chợ xã Nam Đà, hồ tiêu nước mặt, cống thoát nước ngang đường trục 4 xã Nam Đà	1	1	0,880		0,811		0,687				
2	**Dự án hoàn thành trong năm báo cáo**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
	Thẩm tra											

PHỤ LỤC 02A

TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN THÀNH TRONG CHƯA NỘP HỒ SƠ QUYẾT TOÁN

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Loại dự án	Chủ đầu tư	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Thời gian khởi công và hoàn thành	Thời gian công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng ngày, tháng, năm	Ghi chú
				Số dự án	TMĐT được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoạch giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành nghiệm thu				
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	11	12	13
	Tổng cộng		**40**	**40**	**54,359**	**173,656**	**48,977**	**-**	**37,654**	**-**	**-**			
A	**Nguồn vốn ngân sách huyện quản lý**		**3**	**3**	**9**	**1**	**9**	**-**	**8**	**-**	**-**			
I	**Dự án hoàn thành trong năm 2023**		**3**	**3**	**9,000**	**1,350**	**8,716**	**-**	**7,530**	**-**	**-**			
1	Nhà làm việc xã đội xã Đức Xuyên	UBND xã Đức Xuyên	1	1	1,000		0,941		0,587					
2	Trường THCS Nâm N'đir. Hạng mục : Nâng cấp, mở rộng nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	1	5,000		4,775		4					
3	Nhà văn hoá xã Đắk Nang	Phòng Dân tộc	1	1	3,000	1,350	3,000		3					
B	**Nguồn ngân sách xã quản lý**		**37**	**37**	**45,359**	**172,306**	**40,261**	**-**	**30,123**	**-**	**-**			
I	**Dự án hoàn thành năm 2022 trở về trước**		**12**	**12**	**18,387**	**-**	**17,088**	**-**	**15,449**	**-**	**-**			
1	Sân bê tông trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, xã Quảng Phú	UBND xã Quảng Phú	1	1	0,119		0,119		-			18/11/2022-03/12/2022		
2	Đường bê tông vào nghĩa trang trung tâm xã Quảng I	UBND xã Quảng Phú	1	1	0,312		0,312		0,226			21/11/2022-10/12/2022		
3	Đường bê tông nông thôn xã Đức Xuyên năm 2021	UBND xã Đức Xuyên	1	1	0,159		0,145		0,159					
4	Mương thoát nước đường liên xã đoạn qua thôn Nam Hà	UBND xã Nâm N'Đir	1	1	0,599		0,578		0,578					
5	Đường bê tông đường thoát hiểm khu đấu giá đất	UBND xã Nâm N'Đir	1	1	0,997		0,962		0,962					
6	Trường Tiểu học Kim Đồng	UBND xã Nâm N'Đir	1	1	1,467		1,429		1,429					
7	Trường tiểu học Phan Bội Châu	UBND xã Nâm N'Đir	1	1	0,593		0,571		0,571					
8	Trường THCS Nâm N'Đir	UBND xã Nâm N'Đir	1	1	2,400		2,355		2,355					
9	Trường Mầm Non Hoa Ban.	UBND xã Nâm N'Đir	1	1	3,500		2,379		2,379					
10	Đường bê tông nông thôn xã Nâm N'Đir năm 2021	UBND xã Nâm N'Đir	1	1	0,155		0,154		0,154					
11	Công trình : Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Đắk Drô. Hạng mục: San lấp mặt bằng đường nội bộ	UBND xã Đắk Drô	1	1	1,199		1,199		1,199					
12	Công trình trung tâm cụm xã Đắk Drô. Hạng mục san lấp mặt bằng (mã DA 7615076)	UBND xã Đắk Drô	1	1	6,886		6,886		5,438					
II	**Dự án hoàn thành năm 2023**		**25**	**25**	**26,972**	**172,306**	**23,173**	**-**	**14,675**	**-**	**-**			
1	Xây dựng nhà hiệu bộ trường THCS Quảng Phú	Ban QL CTMTQG xã Quảng Phú	1	1	2,760	1,380	2,760		0,893			01/2023-9/2023		
2	Mái vòm trường mầm non Hoàng Anh	Ban QL CTMTQG xã Quảng Phú	1	1	0,302	0,163	0,302		-			11/2023-12/2023		
3	Đường bê tông ra khu sản xuất cánh đồng Buôn K'tắk, thôn Phú Lợi	Ban QL CTMTQG xã Quảng Phú	1	1	0,300	163,000	0,300		0,199			9/2023-11/2023		
4	Sân vận động trung tâm xã	Ban QL CTMTQG xã Quảng Phú	1	1	1,350	0,729	1,350		0,204			9/2023-11/2023		
5	Xây dựng mới cổng tường rào nhà văn hoá thôn Phú	Ban QL CTMTQG xã Quảng Phú	1	1	0,350	0,189	0,350		-			11/2023-12/2023		
6	Nâng cấp cổng tường rào trường Nguyễn Văn Trỗi	Ban QL CTMTQG xã Quảng Phú	1	1	1,140	0,616	1,140		-			8/2023-10/2023		
7	Đường bê tông từ nhà tập thể Hùng Vương đến giáp đường bê tông củ	Ban QL CTMTQG xã Quảng Phú	1	1	0,350	0,184	0,350		-			11/2023-12/2023		

STT	Loại dự án	Chủ đầu tư	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Thời gian khởi công và hoàn thành	Thời gian công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng ngày, tháng, năm	Ghi chú
				Số dự án	TMĐT được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoạch giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành nghiệm thu				
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương			
8	Đường bê tông ra khu sản xuất thôn Phú Lợi (sông Krông Nô 1)	Ban QL CTMTQG xã Quảng Phú	1	1	0,250	0,135	0,250					9/2023-11/2023		
9	Đường bê tông vào khu sản xuất thôn Phú Vinh	Ban QL CTMTQG xã Quảng Phú	1	1	0,768	0,323	0,768					11/2023-12/2023		
10	Đường nội thôn Phú Xuân	Ban QL CTMTQG xã Quảng Phú	1	1	0,400	0,400	0,400					11/2023-12/2023		
11	Đường vào khu sản xuất thôn Phú Vinh	Ban QL CTMTQG xã Quảng Phú	1	1	0,600	0,600	0,600					12/2023-12/2023		
12	Đường giao thông thôn Đăk Tân	Ban QL CTMTQG xã Tân Thành	1	1	1,800	0,765	0,180		1,353					
13	Đường giao thông nông thôn Đăk Lưu (tiếp giáp đường nhựa đi thôn Đăk Na đến đầu suối)	Ban QL CTMTQG xã Tân Thành	1	1	1,040	0,442	1,040		0,808					
14	Trường tiểu học Phan Bội Châu (Phân hiệu Nam Ninh). Hạng mục: Cổng tường rào, sân gạch sửa chữa nhà vệ sinh	UBND xã Nâm N'Đir	1	1	1,200		1,147,81		1,147,81					
15	Trường Mầm Non Hoa Ban. Hạng mục: Cải tạo mặt bằng, tường rào, sân bê tông, bếp ăn	UBND xã Nâm N'Đir	1	1	1,055		0,970		0,970					
16	Công trình: Đường giao thông khu trung tâm cụm xã Đắk Drô hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước (Mã dự án : 7961907)	UBND xã Đắk Drô	1	1	6,11000		6,110		5,145					
17	Nhà văn hoá Bon Yôk Ju, hạng mục: Nhà văn hoá, nhà vệ sinh; tường rào	Ban QLCTMTQG xã Nâm Nung	1	1	1,10000	0,495	0,927		0,830			'02/2023-7/2023		
18	Nhà văn hoá xã Nâm Nung, hạng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông, rãnh thoát nước, hạ tầng kỹ thuật	Ban QLCTMTQG xã Nâm Nung	1	1	1,31000	0,635	1,024		0,988			02/2023-5/2023		
19	Nhà văn hoá thôn Nam Tiến, hạng mục: Nhà vệ sinh, giếng khoan, tường rào, sân bê tông	Ban QLCTMTQG xã Nâm Nung	1	1	0,56700	0,255	0,477		0,427			02/2023-5/2023		
20	Cổng chào xã Nâm Nung	Ban QLCTMTQG xã Nâm Nung	1	1	0,80000	0,400	0,723		0,400			8/2023-11/2023		
21	Nhà văn hoá thôn Thanh Thái, hạng mục: Sửa chữa nhà văn hoá, nhà vệ sinh, cổng tường rào, sân bê tông	Ban QLCTMTQG xã Nâm Nung	1	1	0,600	0,270	0,529		0,480			08/2023-12/2023		
22	Nhà văn hoá thôn Tân Lập, hạng mục: Nhà vệ sinh, cổng tường rào, sân bê tông, cống thoát nước, hạ tầng kỹ thuật	Ban QLCTMTQG xã Nâm Nung	1	1	0,640	0,288	0,563		0,388			7/2023-10/2023		
23	Trường THCS Nâm Nung, hạng mục: Sân trường	Ban QLCTMTQG xã Nâm Nung	1	1	1,000	0,485	0,919		0,887			6/2023-92023		
24	Hỗ trợ nhà ở xã Nâm Nung, hạng mục: Nhà cấp IV	Ban QLCTMTQG xã Nâm Nung	1	1	0,590	0,200	0,590		0,220					
25	Hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà Nhà văn hoá Bon Ja Răh	Ban QLCTMTQG xã Nâm Nung	1	1	0,590	0,352	0,551		0,482					

PHỤ LỤC 03

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN DANH MỤC	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế NS đã bố trí đến hết năm 2023	Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn ĐT năm 2024			Thanh toán KH vốn đầu tư đến ngày 15/11/2024			Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện KH vốn đầu tư đến 31/01/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr đó: NSNN				Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2023 kéo dài		Thanh toán KLHT	Tạm ứng			Thanh toán KLHT	Tạm ứng		
	TỔNG CỘNG							**439.184,353**	**438.884,353**	**197.212,471**	**213.017,536**	**132.234,394**	**132.224,394**	**10,000**	**84.887,921**	**69.357,427**	**15.530,494**	**64,20%**	**131.369,664**	**131.369,664**	**-**	**99,35%**	
A	**NGUỒN VỐN TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỔ**							**283.185,000**	**283.185,000**	**154.879,000**	**128.306,000**	**55.131,000**	**55.131,000**	**-**	**47.015,679**	**42.962,555**	**4.053,124**	**85,28%**	**55.130,148**	**55.130,148**	**-**	**100,00%**	
I	**VỐN ĐTPT NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**							**123.185,000**	**123.185,000**	**53.179,000**	**70.006,000**	**33.432,000**	**33.432,000**	**-**	**28.796,230**	**26.134,366**	**2.661,864**	**86,1%**	**33.431,148**	**33.431,148**	**-**	**100,00%**	
I.1	**Nguồn cân đối NS địa phương**							**123.185,000**	**123.185,000**	**53.179,000**	**70.006,000**	**33.432,000**	**33.432,000**	**-**	**28.796,230**	**26.134,366**	**2.661,864**	**86,1%**	**33.431,148**	**33.431,148**	**-**	**100,00%**	
1	**Công trình thanh toán nợ**							**19.700,000**	**19.700,000**	**14.839,000**	**4.861,000**	**1.931,000**	**1.931,000**	**-**	**1.930,148**	**1.930,148**	**-**	**100,0%**	**1.930,148**	**1.930,148**	**-**	**99,96%**	**-**
1.2	Trụ sở HĐND&UBND xã Đắk Nang	7865915	xã Đắk Nang	Ban QLDA&PTQĐ		2021-2023	294/QĐ-SXD ngày 25/11/2020	14.700,000	14.700,000	10.200,000	4.500,000	1.913,000	1.913,000		1.912,784	1.912,784		99,99%	1.912,784	1.912,784		99,99%	Hồi nhiệm vụ chi
1.6	Trụ sở HĐND&UBND xã Tân Thành	7929466	Xã Tân Thành	Ban QLDA &PTQĐ huyện Krông Nô		2022-2024	2039/QĐ-UBND 24/11/2021	5.000,000	5.000,000	4.639,000	361,000	18,000	18,000		17,364	17,364		96,47%	17,364	17,364		96,47%	Hồi nhiệm vụ chi
2	**Công trình chuyển tiếp**							**103.485,000**	**103.485,000**	**38.340,000**	**65.145,000**	**31.501,000**	**31.501,000**	**-**	**26.866,082**	**24.204,218**	**2.661,864**	**85,29%**	**31.501,000**	**31.501,000**	**-**	**100,00%**	
2.1	Đường giao thông từ Nam Đà đi xã Đắk Drô, huyện Krông Nô (ĐH 65)	7865917	Xã Nam Đà, Đăk Drô	Ban QLDA&PTQĐ		2021-2023	1746/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.000,000	20.000,000	13.100,000	6.900,000	4.630,000	4.630,000		4.029,199	4.029,199		87,02%	4.630,00	4.630,00		**100,00%**	
2.2	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (Đ10) huyện Krông Nô	7866148	TT Đắk Mâm	Ban QLDA&PTQĐ		2022-2024	1763/QĐ-UBND ngày 31/11/2021	30.000,000	30.000,000	4.802,000	25.198,000	9.500,000	9.500,000		8.552,211	6.087,275	2.464,936	90,02%	9.500,00	9.500,00		100,00%	
2.3	Tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích lịch sử căn cứ kháng chiến B4-Liên tỉnh IV(1959-1975) tại Nâm Nung tỉnh ĐắkNông	7929833	huyện Krông nô	Ban QLDA&PTQĐ		2022-2024	2058/QĐ-UBND 26/11/2021	10.000,000	10.000,000	2.232,000	7.768,000	4.000,000	4.000,000		4.000,000	3.950,000	50,000	100,00%	4.000,00	4.000,00		100,00%	
2.4	Đường giao thông xã Đắk Drô đi xã Tân Thành huyện Krông Nô(ĐH66)		Huyện Krông Nô	Ban QLDA &PTQĐ huyện Krông Nô		2022-2024	1517/QĐ-UBND 10/9/2021	20.000,000	20.000,000	5.500,000	14.500,000	9.371,000	9.371,000		7.537,559	7.537,559		80,43%	9.371,00	9.371,00		100,00%	
2.5	Hồ Đắk Ri 2 xã Tân Thành huyện Krông Nô	7929520	Huyện Krông Nô	Ban QLDA &PTQĐ huyện Krông Nô		2022-2024	2365/QĐ-UBND 31/12/2021	15.000,000	15.000,000	8.800,000	6.200,000	2.000,000	2.000,000		2.000,000	2.000,000		100,00%	2.000,00	2.000,00		100,00%	
2.6	Xây dựng cơ sở vật chất du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông tại điểm số 8 (núi lửaNâm Kar) và điểm số 10 (cánh đồng lúa ven núi lửa)	7909634	Huyện Krông Nô	Ban QLDA &PTQĐ huyện Krông Nô		2022-2023	2201/QĐ-UBND 13/12/2021	8.485,000	8.485,000	3.906,000	4.579,000	2.000,000	2.000,000		747,113	600,185	146,928	37,36%	2.000,00	2.000,00		100,00%	
II	**NGUỒN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TW**							**160.000,000**	**160.000,000**	**101.700,000**	**58.300,000**	**21.699,000**	**21.699,000**	**-**	**18.219,449**	**16.828,189**	**1.391,260**	**83,96%**	**21.699**	**21.699**	**-**	**100,00%**	
1	**Công trình chuyển tiếp**							**160.000,000**	**160.000,000**	**101.700,000**	**58.300,000**	**21.699,000**	**21.699,000**	**-**	**18.219,449**	**16.828,189**	**1.391,260**	**83,96%**	**21.699**	**21.699**	**-**	**100,00%**	
1.1	Đường giao thông phát triển đô thị mới thị trấn Đắk Mâm huyện Krông Nô	7.929.467	Huyện Krông Nô	Ban QLDA &PTQĐ huyện Krông Nô		2022-2025	22/NQ-HĐND 11/5/2021; 2052/QĐ -UBND	80.000,000	80.000,000	33.700,000	46.300,000	14.699,000	14.699,000		11.628,178	10.236,918	1.391,260	79,11%	14.699	14.699		100,00%	

STT	TÊN DANH MỤC	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế NS đã bố trí đến hết năm 2023	Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn ĐT năm 2024			Thanh toán KH vốn đầu tư đến ngày 15/11/2024			Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện KH vốn đầu tư đến 31/01/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr đó: NSNN				Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2023 kéo dài		Thanh toán KLHT	Tạm ứng			Thanh toán KLHT	Tạm ứng		
1.2	Đường giao thông từ thị trấn ĐắkMâm đi xã Nâm Nung và xã Nâm Nđir huyện Krông Nô(ĐH57)	7.929.462	Huyện Krông Nô	Ban QLDA &PTQĐ huyện Krông Nô		2022-2025	21/NQ-HĐND 11/5/2021; 1999/QĐ -UBND	80.000,000	80.000,000	68.000,000	12.000,000	7.000,000	7.000,000		6.591,271	6.591,271		94,16%	7.000	7.000		100,00%	
B	**NGUỒN VỐN HUYỆN QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỔ**							**155.999,353**	**155.699,353**	**42.333,471**	**84.711,536**	**73.729,802**	**73.719,802**	**10,000**	**34.950,666**	**23.473,296**	**11.477,370**	**47,40%**	**72.865,924**	**72.865,924**	**- -**	**98,83%**	
B.1	**NGUỒN VỐN TỈNH PHÂN CẤP**							**41.106,897**	**40.806,897**	**17.926,000**	**23.180,897**	**14.819,000**	**14.819,000**	**-**	**13.178,281**	**11.607,803**	**1.570,478**	**88,93%**	**14.815,097**	**14.815,097**	**-**	***99,97%***	
I	**Công trình thanh toán nợ**							**4.407,000**	**4.407,000**	**3.970,000**	**437,000**	**377,754**	**377,754**	**-**	**368,961**	**368,961**	**-**	**97,67%**	**373,851**	**373,851**	**-**	***98,97%***	
1	Nhà làm việc xã đội xã Đức Xuyên	8000378	Xã Đức Xuyên	UBND Đức Xuyên	Nhà làm việc cấp IV	2022-2025	3203/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	1.000,000	1.000,000	587,000	413,000	354,000	354,000		345,207	345,207		97,52%	350	350,097		98,90%	
	Trường TH Lê Văn Tám (phân hiệu Tân lập)	7929464	Xã Nâm Nung	Ban QLDA&PTQĐ		202	3678/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	3.407,000	3.407,000	3.383,000	24,000	23,754	23,754		23,754	23,754		100,00%	24	23,754		100,00%	
II	**Công trình chuyển tiếp**							**30.699,897**	**30.399,897**	**13.956,000**	**16.743,897**	**12.386,246**	**12.386,246**	**-**	**11.151,387**	**11.151,387**	**-**	90,03%	**12.386,246**	**12.386,246**	**-**	**100,00%**	
1	Trụ sở làm việc công an xã Buôn Choah	8001448	Xã Buôn Choah	UBND xã Buôn Choah	Các hạng mục theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/11/2022	2023-2025	2702/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	3.500,000	3.500,000	800,000	2.700,000	1.100,000	1.100,000		1.078,692	1.078,692		98,06%	1.100,000	1.100,000		100,00%	
2	Trụ sở làm việc công an xã Nam Đà	7004692	Xã Nam Đà	UBND xã Nam Đà	Các hạng mục theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/11/2022	2023-2025	2582/QĐ-UBND ngày 13/92023	3.500,000	3.500,000	1.500,000	2.000,000	1.950,000	1.950,000	-	1.431,289	1.431,289	-	73,40%	1.950,000	1.950,000		100,00%	
3	Trụ sở làm việc công an xã Nam Xuân	7004692	Xã Nam Xuân	UBND xã Nam Xuân	Các hạng mục theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của HĐND tỉnh	2023-2025	2369/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	3.500,000	3.500,000	1.500,000	2.000,000	1.900,000	1.900,000		1.455,095	1.455,095		76,58%	1.900,000	1.900,000		100,00%	
4	Trường TH Trần Quốc Toản	7998401	Xã Tân Thành	Ban QLCDA & PTQĐ	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng và trang thiết bị	2023-2025	3224/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	3.699,897	3.699,897	1.076,000	2.623,897	2.490,212	2.490,212		2.490,212	2.490,212		100,00%	2.490,212	2.490,212		100,00%	
5	Nhà văn hoá xã Đắk Nang	7972155	Xã Đắk Nang	Phòng Dân tộc	Hội trường 200 chỗ ngồi	2022-2025	3143/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	3.000,000	2.700,000	1.200,000	1.800,000	150,000	150,000		135,064	135,064		90,04%	150,000	150,000		100,00%	
6	Đường từ Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đi thôn Nam Thuận	7998398	Xã Nam Đà	Ban QLCDA & PTQĐ	Nâng cấp 2,5 km đường	2023-2025	3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	8.500,000	8.500,000	3.930,000	4.570,000	3.976,034	3.976,034		3.741,035	3.741,035		94,09%	3.976,034	3.976,034		100,00%	
7	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Buôn Choah, xã Buôn Choah	7997292	Xã Buôn Choah	Phòng NN&PTNT	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2022-2023	3141/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	5.000,000	5.000,000	3.950,000	1.050,000	820,000	820,000		820,000	820,000		100,00%	820,000	820,000	-	100,00%	
III	**Công trình mở mới**							**6.000,000**	**6.000,000**	**-**	**6.000,000**	**2.055,000**	**2.055,000**	**-**	**1.657,933**	**87,455**	**1.570,478**	**80,68%**	**2.055**	**2.055**		**100,00%**	
1	Nhà làm việc xã đội xã Đắk Nang	8065512	Xã Đắk Nang	UBND xã Đắk Nang	Nhà làm việc cấp IV	2024-2025	216/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.000,000	1.000,000		1.000,000	500,000	500,000		262,569		262,569	52,51%	500	500		100,00%	
2	Trụ sở làm việc công an xã Đức Xuyên	7004692	Xã Đức Xuyên	UBND xã Đức Xuyên	Các hạng mục theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày	2024-2025	86/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	3.500,000	3.500,000		3.500,000	1.000,000	1.000,000		919,868		919,868	91,99%	1.000	1.000		100,00%	
3	Trụ sở làm việc công an xã Quảng Phú, Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo	7004692	Xã Quảng Phú	UBND xã Quảng Phú	Sửa chữa, cải tạo	2024-2025	93/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	1.500,000	1.500,000		1.500,000	555,000	555,000		475,496	87,455	388,041	85,67%	555	555		100,00%	
B.2	**NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**							**114.892,456**	**114.892,456**	**24.407,471**	**61.530,639**	**58.910,802**	**58.900,802**	**10,000**	**21.772,385**	**11.865,493**	**9.906,892**	**36,96%**	**58.050,827**	**58.050,827**	**-**	**98,54%**	
B.2.1	**NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**							**76.292,456**	**76.292,456**	**19.682,273**	**61.530,639**	**26.053,000**	**26.043,000**	**10,000**	**9.418,122**	**6.788,751**	**2.629,371**	**36,15%**	**26.052,318**	**26.052,318**	**-**	**100,00%**	

STT	TÊN DANH MỤC	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế NS đã bố trí đến hết năm 2023	Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn ĐT năm 2024			Thanh toán KH vốn đầu tư đến ngày 15/11/2024			Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện KH vốn đầu tư đến 31/01/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr đó: NSNN				Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2023 kéo dài		Thanh toán KLHT	Tạm ứng			Thanh toán KLHT	Tạm ứng		
I	**Công trình chuyển tiếp**							***28.900,000***	***28.900,000***	***19.682,273***	***9.217,727***	***8.189,518***	***8.189,518***	**-**	***5.364,656***	***5.364,656***	**-**	**65,51%**	***8.188,836***	***8.188,836***	**-**	**99,99%**	
1	Trường MN Hướng Dương	7998402	Xã Tân Thành	Ban QLCDA & PTQĐ	Nhà hiệu bộ	2023-2025	3223/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	2.500,000	2.500,000	1.966,273	533,727	289,000	289,000		288,318	288,318		99,76%	288	288,318		99,76%	Đã nhu cầu thanh toán
2	Đường Võ Văn Kiệt và đường Trần Hưng Đạo, hạng mục: Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước, hệ thống điện	7998400	TT Đắk Mâm	Ban QLCDA & PTQĐ	Nâng cấp, cải tạo 0,7km đường đô thị	2023-2025	3225/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	7.000,000	7.000,000	4.800,000	2.200,000	2.153,283	2.153,283		588,270	588,270		27,32%	2.153,283	2.153,283		100,00%	
3	Đường từ thôn Xuyên Hà đến cống ngầm Đắk Nang	7998404	Xã Đức Xuyên	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	Nâng cấp 2km đường giao thông	2023-2025	3204/QĐ-UBND ngày	4.000,000	4.000,000	2.000,000	2.000,000	1.863,000	1.863,000		1.839,493	1.839,493		98,74%	1.863	1.863,000		100,00%	
4	Đường N6, Đ3 xã Đắk Nang	7998403	Xã Đắk Nang	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	Nâng cấp 850m đường giao thông.	2023-2025	3205/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	2.500,000	2.500,000	1.500,000	1.000,000	962,000	962,000		-			0,00%	962	962,000		100,00%	
5	Nâng cấp tuyến kênh từ kênh chính vào khu tưới nhà ông Đoàn Văn Dự	7999710	Xã Đắk Nang	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nâng cấp, sửa chữa khoảng 1.200m kênh	2023-2025	3142/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	2.900,000	2.900,000	1.450,000	1.450,000	1.368,950	1.368,950		1.134,290	1.134,290		82,86%	1.368,950	1.368,950		100,00%	
6	Chỉnh trang hệ thống vỉa hè, hệ thống thoát nước tại các tuyến đường nội thị Đắk Mâm	7998399	TT Đắk Mâm	Ban QLCDA & PTQĐ	Nâng cấp, cải tạo 02km vỉa hè và hệ thống thoát nước đô thị.	2023-2025	3242/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	10.000,000	10.000,000	7.966,000	2.034,000	1.553,285	1.553,285		1.514,285	1.514,285		97,49%	1.553,285	1.553,285		100,00%	
II	**Công trình mở mới**							**47.392,456**	**47.392,456**	**-**	**52.312,912**	**17.863,482**	**17.853,482**	**10,000**	**4.053,466**	**1.424,095**	**2.629,371**	22,69%	**17.863,482**	**17.863,482**	**-**	**100,00%**	
1	Trần TH Trần Phú	8083680	TT Đắk Mâm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	2024-2025	724/QĐ-UBND ngày 27/03/2024	4.500,000	4.500,000		9.656,456	2.250,000	2.250,000	-	1.100,000	150,000	950,000	48,89%	2.250,000	2.250,000		100,00%	
2	Trường TH Lê Văn Tám (Điểm chính)	8070802	Xã Nâm Nung	Ban QLDA&PTQĐ	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	2024-2025	1298/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	4.500,000	4.500,000		4.500,000	1.294,000	1.294,000		1.294,000	828,782	465,218	100,00%	1.294,000	1.294,000		100,00%	
3	Trường TH Phan Bội Châu	8093946	xã Nâm N'Đir	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Nhà lớp học 2 phòng	2024-2025	1675/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	1.600,000	1.600,000		1.600,000	1.242,183	1.242,183		471,621	71,621	400,000		1.242,183	1.242,183			
4	Kênh và công trình trên kênh cánh đồng bon K' Tăh	8072359	Xã Quảng Phú	Phòng NN&PTNT	Kênh và công trình phụ trợ 1,3km	2024-2025		3.556,456	3.556,456		3.556,456	3.222,299	3.222,299		1.061,326	247,173	814,153	32,94%	3.222,299	3.222,299		100,00%	
5	Trung tâm văn hoá - Thể thao huyện Krông Nô	8097051	TT Đắk Mâm	Ban QLDA&PTQĐ	Bồi thường giải phòng mặt bằng, san lấp mặt bằng và đường giao thông	2024-2025	199/NQ-HĐND ngày 18/12/2023	30.000,000	30.000,000		30.000,000	7.830,000	7.830,000		-		-	0,00%	7.830,000	7.830,000		100,00%	
6	Đối ứng Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững)		các xã trong huyện	Phòng LĐTB&XH		2024-2025		236,000	236,000			25,000	15,000	10,000	25,000	25,000		100,00%	25,000	25,000		100,00%	
7	Nâng cấp mở rộng bãi rác tại bãi chôn lấp, xử lý rác thải rắn huyện Krông Nô	8089320	TT Đắk Mâm	Phòng Tài nguyên và Môi trường		2024-2025	2494/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	3.000,000	3.000,000	-	3.000,000	2.000,000	2.000,000		101,519	101,519		5,08%	2.000,000	2.000,000		100,00%	
B.2.2	**Nguồn tăng thu năm 2023 chuyển sang (nguồn thu tiền sử dụng đất)**							**10.000,000**	**10.000,000**	**4.725,198**	**-**	**4.257,802**	**4.257,802**	**-**	**3.674,968**	**3.674,968**	**-**	**86,31%**	**4.257,802**	**4.257,802**	**-**	**100,00%**	
I	**Công trình chuyển tiếp**							**10.000,000**	**10.000,000**	**4.725,198**	**-**	**4.257,802**	**4.257,802**	**-**	**3.674,968**	**3.674,968**	**-**	**86,31%**	**4.257,802**	**4.257,802**	**-**	**100,00%**	
1	Trường TH&THCS Nguyên Viết Xuân, hạng mục: Nâng cấp, mở rộng 6 phòng 2 tầng	8035202	Xã Buôn Choah	Phòng Giáo dục và Đào tạo		2023-2024	2437/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	4.000,000	4.000,000	2.017,400		1.582,383	1.582,383		1.582,383	1.582,383		100,00%	1.582,383	1.582,383		100,00%	
2	Trường TH Võ Thị Sáu, hạng mục: Nâng cấp mở rộng nhà lớp học 08 phòng 2 tầng	8035203	Xã Đắk Nang	Phòng Giáo dục và Đào tạo		2023-2025	2576/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	4.000,000	4.000,000	1.707,798		1.689,226	1.689,226		1.117,792	1.117,792		66,17%	1.689,226	1.689,226		100,00%	

STT	TÊN DANH MỤC	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế NS đã bố trí đến hết năm 2023	Số vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn ĐT năm 2024			Thanh toán KH vốn đầu tư đến ngày 15/11/2024			Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện KH vốn đầu tư đến 31/01/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr đó: NSNN				Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2023 kéo dài		Thanh toán KLHT	Tạm ứng			Thanh toán KLHT	Tạm ứng		
3	Sửa chữa trụ sở làm việc của Ban Dân vận, MTTQ và các đoàn thể huyện Krông Nô (tại địa chỉ mới)	8051436	TT Đắk Mâm	Ban Dân vận		2023-2025	2940/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	2.000,000	2.000,000	1.000,000		986,193	986,193		974,793	974,793		98,84%	986,193	986,193		100,00%	
B.2.3	**Nguồn tỉnh hỗ trợ tại Quyết định 219/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh**							**28.600,000**	**28.600,000**	**-**	**-**	**28.600,000**	**28.600,000**	**-**	**8.679,295**	**1.401,774**	**7.277,521**	**30,35%**	**27.740,707**	**27.740,707**	**-**	97,00%	
1	Khắc phục tình trạng sạt lở khu dân cư vùng trọng điểm lương thực dọc suối Đắk Nang	8098153	Xã Đắk Nang	Văn phòng Ban chỉ huy PCTT&TKCN		2024	1579/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	26.600,000	26.600,000			26.600,000	26.600,000		8.045,796	1.256,439	6.789,357	30,25%	25.839,269	25.839,269		97,14%	
2	Khắc phục sạt lở tại hồ thị trấn Đắk Mâm	8098154	TT Đắk Mâm	Văn phòng Ban chỉ huy PCTT&TKCN		2024	696/QĐ-UBND ngày 22/3/2024	2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000		633,499	145,335	488,164	31,67%	1.901,438	1.901,438		95,07%	
C	**NGÂN SÁCH XÃ**							**-**	**-**	**-**	**-**	**3.373,592**	**3.373,592**	**-**	**2.921,576**	**2.921,576**	**-**	86,60%	**3.373,592**	**3.373,592**	**-**	100,00%	
I	**Xã Quảng Phú**							-	-	-	-	**123,269**	**123,269**	-	**122,360**	**122,360**	-	99,26%	**123,269**	**123,269**	-	100,00%	
1	Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ công an: Mở rộng trường TH Bế Văn Đàn	8080180	Xã Quảng Phú	UBND xã Quảng Phú		2023-2024						123,269	123,269		122,360	122,360		99,26%	123,27	123,27		100,00%	
II	**Xã Đắk Sôr**											**3.250,323**	**3.250,323**	**-**	**2.799,216**	**2.799,216**	**-**	**86,12%**	**3.250,32**	**3.250,32**		**100,00%**	
1	Trụ sở UBND xã Đắk Sôr, HM: Kho lưu trữ, nhà xe, khuôn viên cảnh quan	8087336	Xã Đắk Sôr	UBND xã Đắk Sôr								718,766	718,766		718,766	718,766		100,00%	718,77	718,77		100,00%	
2	Đường giao thông thôn Nam Cao đi trung tâm xã (đoạn từ rẫy ông Lương Văn Giám đến QL28)	8068989	Xã Đắk Sôr	UBND xã Đắk Sôr		2023-2021						800,000	800,000		693,101	693,101		86,64%	800,00	800,00		100,00%	
3	Cổng chào nông thôn mới	8059102	Xã Đắk Sôr	UBND xã Đắk Sôr		2023-2022						511,557	511,557		504,892	504,892		98,70%	511,56	511,56		100,00%	
4	Trường trung học cơ sở Đắk Sôr	8262401	Xã Đắk Sôr	UBND xã Đắk Sôr		2023-2023						250,000	250,000		234,976	234,976		93,99%	250,00	250,00		100,00%	
5	Trường Mầm non Hoa Mai	8061789	Xã Đắk Sôr	UBND xã Đắk Sôr		2023-2024						320,000	320,000		-			0,00%	320,00	320,00		100,00%	
6	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	8054084	Xã Đắk Sôr	UBND xã Đắk Sôr		2023-2025						250,000	250,000		247,481	247,481		98,99%	250,00	250,00		100,00%	
7	Nhà văn hoá xã Đắk Sôr	8087335	Xã Đắk Sôr	UBND xã Đắk Sôr		2024						400,000	400,000		400,000	400,000		100,00%	400,00	400,00		100,00%	

PHỤ LỤC 04

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2025 THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỔ PHÂN THEO NGUỒN VỐN

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN DANH MỤC	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Luỹ kế bố trí vốn đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr đó: NSNN		Vốn NSNN	Vốn huy động		
	TỔNG CỘNG (A+B +C)						**140.000**	**140.000**	**35.099**	**35.099**	**-**	**73.809**	
A	**NGUỒN VỐN TỈNH PHÂN CẤP NĂM 2025**						**50.000**	**50.000**	**18.881**	**18.881**	**-**	**15.309**	
I	**Công trình chuyển tiếp**						**27.500**	**27.500**	**18.881**	**18.881**	**-**	**8.382**	
1	***Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng***						***9.500***	***9.500***	***3.955***	***3.955***	**-**	***5.486***	
1.1	Trụ sở làm việc công an xã Buôn Choah	Xã Buôn Choah	UBND xã Buôn Choah	Các hạng mục theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của HĐND tỉnh	2023-2025	2702/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	3.500	3.500	1.900	1.900		1.581	
1.2	Nhà làm việc xã đội xã Đắk Nang	Xã Đắk Nang	UBND xã Đắk Nang	Nhà làm việc cấp IV	2024-2025	216/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.000	1.000	500	500		477	
1.3	Trụ sở làm việc công an xã Đức Xuyên	Xã Đức Xuyên	UBND xã Đức Xuyên	Các hạng mục theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của HĐND tỉnh	2024-2025	86/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	3.500	3.500	1.000	1.000		2.488	
1.4	Trụ sở làm việc công an xã Quảng Phú, Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo	Xã Quảng Phú	UBND xã Quảng Phú	Sửa chữa, cải tạo	2024-2025	93/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	1.500	1.500	555	555		940	
2	***Lĩnh vực giáo dục và đào tạo***						***4.500***	***4.500***	***2.250***	***2.250***	**-**	***2.156***	
1.1	Trần TH Trần Phú	TT Đắk Mâm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	2024-2025	724/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	4.500	4.500	2.250	2.250		2.156	
3	***Lĩnh vực giao thông***						***8.500***	***8.500***	***7.906***	***7.906***	**-**	***594***	
3.1	Đường từ Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đi thôn Nam Thuận	Xã Nam Đà	Ban QLCDA & PTQĐ	Nâng cấp 2,5 km đường	2023-2025	3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	8.500	8.500	7.906	7.906		594	
4	***Lĩnh vực cấp, thoát nước***						***5.000***	***5.000***	***4.770***	***4.770***	**-**	***146***	
4.1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Buôn Choah, xã Buôn Choah	Xã Buôn Choah	Phòng NN&PTNT	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2022-2023	3141/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	5.000	5.000	4.770	4.770		146	
II	**Công trình mở mới**						**22.500**	**22.500**	**0**	**0**	**0**	**6.927**	

STT	TÊN DANH MỤC	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Luỹ kế bố trí vốn đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr đó: NSNN		Vốn NSNN	Vốn huy động		
1	***Lĩnh vực giáo dục và đào tạo***						***1.400***	***1.400***	**-**	**-**	**-**	***1.366***	
1.1	Trường TH Trần Phú; HM: Nâng cấp, mở rộng sân bê tông, tường rào	TT Đắk Mâm	Ban QLDA&PTQĐ	Nâng cấp, mở rộng sân bê tông, tường rào	2025	119/NQ-HĐND ngày 23/10/2024	1.400	1.400				1.366	
2	***Lĩnh vực giao thông***						***1.300***	***1.300***	**-**	**-**	**-**	***1.300***	
2.1	Đường giao thông nông thôn bon Yôk Rlinh	TT Đắk Mâm	UBND TT Đắk Mâm	Nâng cấp 650m đường giao thông nông thôn, cấp B.	2025-2026	224/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.300	1.300				1.300	
3	***Lĩnh vực thuỷ lợi***						***1.800***	***1.800***	**-**	**-**	**-**	***1.800***	
3.1	Kênh chính và kênh đất cánh đồng bon Choih	Xã Đức Xuyên	Phòng NN&PTNT	Nâng cấp sửa chữa 1.300m kênh	2025	233/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.800	1.800				1.800	
4	***Lĩnh vực cấp, thoát nước***						***14.000***	***14.000***	**-**	**-**	**-**	***673***	
4.1	Công trình cấp nước Bon Đắk Prí, xã Nâm N'Đir	xã Nâm N'Đir	Ban QLCDA & PTQĐ	Cấp nước sinh hoạt nông thôn, cấp IV (cấp nước sinh hoạt cho khoảng 650 hộ)	2025-2026	118/NQ-HĐND ngày 23/10/2024	14.000	14.000				673	lồng ghép với nguồn thu tiền sử dụng đất
5	***Lĩnh vực văn hoá***						***4.000***	***4.000***	**-**	**-**	**-**	***1.788***	
5.1	Cổng chào điện tử, cổng hoa trang trí, cụm đèn led trang trí khu vực thị trấn Đắk Mâm	TT Đắk Mâm	Phòng Văn hoá và Thông tin	Xây dựng 01 cổng chào điện tử; 03 cổng hoa, 02 cụm đèn led trang trí	2025	90/NQ-HĐND ngày 29/7/2022	4.000	4.000	-			1.788	
B	**NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**						**90.000**	**90.000**	**16.218**	**16.218**	**-**	**58.500**	
B.1	**NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**						**90.000**	**90.000**	**16.218**	**16.218**	**-**	**58.500**	
I	**Công trình chuyển tiếp**						**43.100,000**	**43.100,000**	**16.218,207**	**16.218,207**	**-**	**18.531,817**	
1	***Lĩnh vực văn hoá thông tin***						***30.000,000***	***30.000,000***	***7.830,000***	***7.830,000***	**-**	***13.449,000***	

STT	TÊN DANH MỤC	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Luỹ kế bố trí vốn đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr đó: NSNN		Vốn NSNN	Vốn huy động		
1.1	Trung tâm Văn hoá - Thể thao huyện Krông Nô	TT Đắk Mâm	Ban QLCDA & PTQĐ	Nhà văn hoá trung tâm: Công trình dân dụng, cấp III (2 tầng); Các hạng mục phụ trợ khác gồm: Bể bơi ngoài trời; Sân thể thao; Nhà bảo vệ, nhà xe, Sân đường nội bộ, hoa viên, cổng ngõ; Hạ tầng kỹ thuật khác và Trang thiết bị	2025-2026	3749/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	30.000	30.000	7.830	7.830		13.449	
2	***Lĩnh vực giáo dục và đào tạo***						***10.100,000***	***10.100,000***	***5.933,207***	***5.933,207***	***-***	***4.078,817***	
2.1	Trường TH Phan Bội Châu (Phân hiệu 38)	Xã Nâm N'Đir	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Nhà lớp học 2 phòng	2024-2025	1675/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	1.600,000	1.600,000	1.242,183	1.242,183		357,817	
2.2	Trường TH Võ Thị Sáu, hạng mục: Nâng cấp mở rộng nhà lớp học 08 phòng 2 tầng	Xã Đắk Nang	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Nâng cấp mở rộng nhà lớp học 08 phòng 2 tầng	2023-2025	2576/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	4.000,000	4.000,000	3.397,024	3.397,024		598,000	
2.3	Trường TH Lê Văn Tám (Điểm chính)	Xã Nâm Nung	Ban QLDA&PTQĐ	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	2024-2025	1298/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	4.500,000	4.500,000	1.294,000	1.294,000		3.123,000	
3	***Lĩnh vực bảo vệ môi trường***						***3.000***	***3.000***	***2.000***	***2.000***	***-***	***1.000***	
3.1	Nâng cấp mở rộng bãi rác tại Bãi chôn lấp, xử lý rác thải rắn huyện Krông Nô	TT Đắk Mâm	Phòng Tài nguyên và Môi Trường	Bãi chôn lấp, xử lý rác thải rắn huyện Krông Nô với diện tích khoảng 1,5ha.	2024-2025	2494/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	3.000	3.000	2.000	2.000		1.000	
4	**Chi đầu tư khác**								**455**	**455**	**-**	**4**	
4.1	Đối ứng Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững)	các xã trong huyện	Phòng LĐTB&XH		2024-2025				455	455		4	
II	**Công trình mở mới**						**22.800**	**22.800**	**-**	**-**	**-**	**15.868,183**	
1	**Lĩnh vực giáo dục và đào tạo**						**7.000**	**7.000**	**-**	**-**	**-**	**6.400**	
1.1	Truòng THCS Nam Đà	Xã Nam Đà	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Nhà đa năng	2025	203/NQ-HĐND ngày 18/12/2023	4.500	4.500				3.900	
1.2	Truòng TH Trần Quốc Toản	Xã Tân Thành	Ban QLDA&PTQĐ	Nhà hiệu bộ	2025	230/NQ-HĐND ngày 18/12/2024	2.500	2.500				2.500	
2	**Lĩnh vực thuỷ lợi**						**1.800**	**1.800**	**-**	**-**	**-**	**1.000**	

STT	TÊN DANH MỤC	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Luỹ kế bố trí vốn đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr đó: NSNN		Vốn NSNN	Vốn huy động		
2.1	Xây mới tuyến kênh 327, xã Đắk Nang	Xã Đắk Nang	Phòng NN&PTNT	Đầu tư khoảng 700m kênh.	2025-2026	253/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.800	1.800	-			1.000	
3	***Lĩnh vực cấp, thoát nước***						***14.000***	***14.000***	**-**	**-**	**-**	***8.468,183***	
3.1	Công trình cấp nước Bon Đắk Prí, xã Nâm N'Đir	xã Nâm N'Đir	Ban QLCDA & PTQĐ	Cấp nước sinh hoạt nông thôn, cấp IV (cấp nước sinh hoạt cho khoảng 650 hộ)	2025-2026	118/NQ-HĐND ngày 23/10/2024	14.000	14.000				8.468,183	
III	**Chi đầu tư khác**						**24.100,000**	**24.100,000**	**-**	**-**	**-**	**24.100**	
1	Hỗ trợ cho các xã tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia và đầu tư khác						15.100	15.100				15.100	
2	Hoàn trả 20% trích về Quỹ phát triển đất tỉnh các năm trước						9.000	9.000,000				9.000	Hoàn trả các năm truóc

Phụ lục 05

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN CÁC NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO															KẾT QUẢ GIẢI NGÂN LUỸ KẾ ĐẾN NGÀY 15/11/2024																		ƯỚC GIẢI NGÂN LUỸ KẾ ĐẾN NGÀY 31/12/2024														
			NĂM 2022							NĂM 2023							Năm 2022							Năm 2023								Năm 2022								Năm 2023							
				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			
		Tổng cộng	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	177.966,000	77.325,000	55.916,000	41.939,000	13.977,000	21.409,000	17.432,000	3.977,000	100.641,000	76.181,000	42.415,000	33.766,000	24.460,000	16.439,000	8.021,000	70.064,545	51.208,332	40.796,097	10.472,235	18.796,213	15.602,119	3.194,094	90,61%	78.184,536	61.383,658	39.660,355	21.723,303	16.800,878	11.602,363	5.198,515	77,69%	75.070,779	54.557,086	41.154,121	13.402,885	20.513,773	17.090,702	3.423,071	97,08%	98.953,387	75.641,439	42.258,912	33.382,527	23.311,948	16.214,761	7.097,187	98,32%
A	**CHƯƠNG TRÌNH MTQGPT KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**	71.652,000	31.575,000	30.030,000	23.024,000	7.006,000	1.545,000	444,000	1.101,000	40.077,000	36.406,000	17.095,000	19.391,000	3.591,000	472,000	3.119,000	27.714,437	26.364,337	21.890,624	4.473,713	1.350,100	311,000	1.039,100	87,77%	29.706,641	26.904,048	16.755,643	10.148,405	2.802,593	421,072	2.381,521	74,12%	30.495,733	29.130,633	22.248,648	6.881,985	1.365,100	311,000	1.054,100	96,58%	38.944,328	35.960,780	16.939,412	19.021,368	2.983,548	471,761	2.511,787	97,17%
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	13.222,000	5.279,000	5.135,000	4.775,000	360,000	144,000	144,000	-	7.943,000	7.863,000	6.800,000	1.063,000	80,000	80,000	-	4.493,000	4.392,000	4.210,000	182,000	101,000	101,000	-	85,11%	7.054,779	6.975,018	6.528,643	446,375	79,761	79,761	-	88,82%	4.550,000	4.449,000	4.210,000	239,000	101,000	101,000	-	86,19%	7.840,173	7.760,412	6.712,412	1.048,000	79,761	79,761	-	98,71%
1	**Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở**	1.520,000	900,000	808,000	808,000	-	92,000	92,000	-	628,000	580,000	580,000	-	48,000	48,000	-	857,000	808,000	808,000	-	49,000	49,000	-	95,22%	627,761	580,000	580,000	-	47,761	47,761	-	99,96%	857,000	808,000	808,000	-	49,000	49,000	-	95,22%	627,761	580,000	580,000	-	47,761	47,761	-	99,96%
1.1	UBND xã Năm Nung	1.520,000	900,000	808,000	808,000		92,000	92,000		628,000	580,000	580,000		48,000	48,000		857,000	808,000	808,000		49,000	49,000		95,22%	627,761	580,000	580,000		47,761	47,761		99,96%	857,000	808,000	808,000		49,000	49,000		95,22%	627,761	580,000	580,000		47,761	47,761		99,96%
2	**Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở**	1.354,000	1.002,000	950,000	950,000	-	52,000	52,000	-	352,000	320,000	320,000	-	32,000	32,000	-	572,000	520,000	520,000	-	52,000	52,000	-	100,00%	352,000	320,000	320,000	-	32,000	32,000	-	100,00%	572,000	520,000	520,000	-	52,000	52,000	-	57,09%	352,000	320,000	320,000	-	32,000	32,000	-	100,00%
2.1	UBND thị trấn Đắk Mâm	396,000	264,000	240,000	240,000		24,000	24,000	-	132,000	120,000	120,000		12,000	12,000	-	264,000	240,000	240,000		24,000	24,000		100,00%	132,000	120,000	120,000		12,000	12,000		100,00%	264,000	240,000	240,000		24,000	24,000		100,00%	132,000	120,000	120,000		12,000	12,000		100,00%
2.2	UBND xã Năm Nung	220,000	220,000	200,000	200,000		20,000	20,000		-	-			-			220,000	200,000	200,000		20,000	20,000		100,00%	-	-			-				220,000	200,000	200,000		20,000	20,000		100,00%	-	-						
2.3	UBND xã Nam Xuân	88,000	88,000	80,000	80,000		8,000	8,000		-	-			-			88,000	80,000	80,000		8,000	8,000		100,00%	-	-			-				88,000	80,000	80,000		8,000	8,000		100,00%	-	-						
2.4	UBND xã Đức Xuyên	88,000								88,000	80,000	80,000		8,000	8,000										88,000	80,000	80,000		8,000	8,000		100,00%									88,000	80,000	80,000		8,000	8,000		100,00%
2.5	UBND xã Buôn Choah	132,000								132,000	120,000	120,000		12,000	12,000										132,000	120,000	120,000		12,000	12,000		100,00%									132,000	120,000	120,000		12,000	12,000		100,00%
3.1	UBND xã Năm N'Đir	430,000	430,000	430,000	430,000		-			-	-			-			-							0,00%	-	-			-				-							0,00%	-	-			-			
3	**Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất**	135,000	135,000	135,000	135,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	UBND xã Đức Xuyên	135,000	135,000	135,000	135,000		-			-	-			-			-							0,00%	-	-			-				-							0,00%	-	-			-			
4	**Nội dung 4: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp**	201,000	201,000	201,000	-	201,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,000	80,000	-	80,000	-	-	-	39,80%	-	-	-	-	-	-	-		80,000	80,000	-	80,000	-	-	-	39,80%	-	-	-	-	-	-	-	
4.1	UBND xã Năm Nung	201,000	201,000	201,000		201,000	-			-	-			-			80,000	80,000		80,000				39,80%	-	-			-				80,000	80,000		80,000				39,80%	-	-						
5	**Nội dung 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt**	10.094,000	3.041,000	3.041,000	2.882,000	159,000	-	-	-	6.963,000	6.963,000	5.900,000	1.063,000	-	-	-	2.984,000	2.984,000	2.882,000	102,000	-	-	-	98,13%	6.075,018	6.075,018	5.628,643	446,375	-	-	-	87,25%	3.041,000	3.041,000	2.882,000	159,000	-	-	-	100,00%	6.860,412	6.860,412	5.812,412	1.048,000	-	-	-	98,53%
5.1	*Nội dung 5.1: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán*	1.222,000	159,000	159,000	-	159,000	-	-	-	1.063,000	1.063,000	-	1.063,000	-	-	-	102,000	102,000	-	102,000	-	-	-	64,15%	446,375	446,375	-	446,375	-	-	-	41,99%	159,000	159,000	-	159,000	-	-	-	100,00%	1.048,000	1.048,000	-	1.048,000	-	-	-	98,59%
5.1.1	UBND thị trấn Đắk Mâm	33,000	12,000	12,000		12,000	-			21,000	21,000		21,000	-			12,000	12,000		12,000				100,00%	18,000	18,000		18,000	-			85,71%	12,000	12,000		12,000				100,00%	21,000	21,000		21,000				100,00%
5.1.2	UBND xã Đức Xuyên	48,000	48,000	48,000		48,000	-			-	-			-			45,000	45,000		45,000				93,75%	-	-			-				48,000	48,000		48,000				100,00%	-	-						
5.1.3	UBND xã Nam Xuân	153,000	99,000	99,000		99,000				54,000	54,000		54,000	-			45,000	45,000		45,000				45,45%	-	-			-			0,00%	99,000	99,000		99,000				100,00%	54,000	54,000		54,000				100,00%
5.1.4	UNND xã Năm Nung	66,000								66,000	66,000		66,000	-											15,000	15,000		15,000	-			22,73%									66,000	66,000		66,000				100,00%
5.1.5	UBND xã Buôn Choah	120,000								120,000	120,000		120,000	-											-	-			-			0,00%									120,000	120,000		120,000				100,00%
5.1.6	UBND xã Năm N'Đir	30,000								30,000	30,000		30,000	-											15,000	15,000		15,000	-			50,00%									15,000	15,000		15,000				50,00%
5.1.7	UBND xã Quảng Phú	102,000								102,000	102,000		102,000	-											99,000	99,000		99,000	-			97,06%									102,000	102,000		102,000				100,00%
5.1.8	UBND xã Đắk Drô	258,000								258,000	258,000		258,000	-											248,375	248,375		248,375	-			96,27%									258,000	258,000		258,000				100,00%
5.1.9	UBND xã Đắk Nang	361,000								361,000	361,000		361,000	-											-	-			-			0,00%									361,000	361,000		361,000				100,00%
5.1.10	UBND xã Tân Thành	24,000								24,000	24,000		24,000	-											24,000	24,000		24,000	-			100,00%									24,000	24,000		24,000				100,00%
5.1.11	UBND xã Đắk Sôr	27,000								27,000	27,000		27,000	-											27,000	27,000		27,000	-			100,00%									27,000	27,000		27,000				100,00%
5.2	*Nội dung 5.2: Hỗ trợ nước sinh tập trung*	8.782,000	2.882,000	2.882,000	2.882,000	-	-	-	-	5.900,000	5.900,000	5.900,000	-	-	-	-	2.882,000	2.882,000	2.882,000	-	-	-	-	100,00%	5.628,643	5.628,643	5.628,643	-	-	-	-	95,40%	2.882,000	2.882,000	2.882,000	-	-	-	-	100,00%	5.812,412	5.812,412	5.812,412	-	-	-	-	98,52%
5.2.1	Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn	5.782,000	2.882,000	2.882,000	2.882,000		-			2.900,000	2.900,000	2.900,000		-			2.882,000	2.882,000	2.882,000					100,00%	2.872,412	2.872,412	2.872,412		-			99,05%	2.882,000	2.882,000	2.882,000					100,00%	2.872,412	2.872,412	2.872,412					99,05%
5.2.2	Phòng Dân tộc	3.000,000								3.000,000	3.000,000	3.000,000													2.756,231	2.756,231	2.756,231		-			91,87%	-	-							2.940,000	2.940,000	2.940,000					98,00%
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	8.600,000	8.600,000	8.600,000	8.600,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.241,976	8.241,976	8.241,976	-	-	-	-	95,84%	-	-	-	-	-	-	-		8.600,000	8.600,000	8.600,000	-	-	-	-	100,00%	-	-	-	-	-	-	-	
1	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất	8.600,000	8.600,000	8.600,000	8.600,000		-			-	-			-			8.241,976	8.241,976	8.241,976					95,84%	-	-			-				8.600,000	8.600,000	8.600,000					100,00%	-	-						
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá**	6.343,000	1.808,000	1.745,000	-	1.745,000	63,000	-	63,000	4.535,000	4.432,000	-	4.432,000	103,000	-	103,000	1.353,404	1.302,304	-	1.302,304	51,100	-	51,100	74,86%	1.991,070	1.991,070	-	1.991,070	-	-	-	43,90%	1.795,980	1.744,880	-	1.744,880	51,100	-	51,100	99,34%	4.464,030	4.389,870	-	4.389,870	74,160	-	74,160	98,44%

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO															KẾT QUẢ GIẢI NGÂN LUỸ KẾ ĐẾN NGÀY 15/11/2024																ƯỚC GIẢI NGÂN LUỸ KẾ ĐẾN NGÀY 31/12/2024													
			NĂM 2022							NĂM 2023							Năm 2022								Năm 2023								Năm 2022								Năm 2023							
				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			
		Tổng cộng	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ
1	**Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**	**2.776,000**	**618,000**	**618,000**	**-**	**618,000**	**-**	**-**	**-**	**2.158,000**	**2.158,000**	**-**	**2.158,000**	**-**	**-**	**-**	**175,424**	**175,424**	**-**	**175,424**	**-**	**-**	**-**	28,39%	**197,200**	**197,200**	**-**	**197,200**	**-**	**-**	**-**	9,14%	**618,000**	**618,000**	**-**	**618,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**	**2.158,000**	**2.158,000**	**-**	**2.158,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
1.1	UBND xã Quảng Phú	1.579,000	361,000	361,000		361,000	-			1.218,000	1.218,000		1.218,000	-			175,424	175,424		175,424				48,59%	175,424	175,424		175,424	-			14,40%	361,000	361,000		361,000				100,00%	1.218,000	1.218,000		1.218,000				100,00%
1.2	UBND xã Buôn Choah	528,000	113,000	113,000		113,000	-			415,000	415,000		415,000	-			-							0,00%	-	-			-			0,00%	113,000	113,000		113,000				100,00%	415,000	415,000		415,000				100,00%
1.3	UBND xã Đăk Nang	669,000	144,000	144,000		144,000	-			525,000	525,000		525,000	-			-							0,00%	21,776	21,776		21,776	-			4,15%	144,000	144,000		144,000				100,00%	525,000	525,000		525,000				100,00%
2	**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**3.567,000**	**1.190,000**	**1.127,000**	**-**	**1.127,000**	**63,000**	**-**	**63,000**	**2.377,000**	**2.274,000**	**-**	**2.274,000**	**103,000**	**-**	**103,000**	**1.177,980**	**1.126,880**	**-**	**1.126,880**	**51,100**	**-**	**51,100**	**98,99%**	**1.793,870**	**1.793,870**	**-**	**1.793,870**	**-**	**-**	**-**	**75,47%**	**1.177,980**	**1.126,880**	**-**	**1.126,880**	**51,100**	**-**	**51,100**	**98,99%**	**2.306,030**	**2.231,870**	**-**	**2.231,870**	**74,160**	**-**	**74,160**	**97,01%**
2.1	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	720,000	720,000	720,000		720,000	-			-	-			-			719,880	719,880		719,880	-			99,98%	-	-			-				719,880	719,880		719,880	-			99,98%	-	-			-			
2.2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	207,300	207,300	174,300		174,300	33,000		33,000	-	-			-			207,300	174,300		174,300	33,000		33,000	100,00%	-	-			-				207,300	174,300		174,300	33,000		33,000	100,00%	-	-			-			
2.3	UBND xã Đức Xuyên	246,000	113,000	107,000		107,000	6,000		6,000	133,000	133,000		133,000	-			108,000	107,000		107,000	1,000		1,000	95,58%	127,960	127,960		127,960	-			96,21%	108,000	107,000		107,000	1,000		1,000	95,58%	127,960	127,960		127,960	-			96,21%
2.4	UBND xã Đắk Drô	284,700	149,700	125,700		125,700	24,000		24,000	135,000	135,000		135,000	-			142,800	125,700		125,700	17,100		17,100	95,39%	135,000	135,000		135,000	-			100,00%	142,800	125,700		125,700	17,100		17,100	95,39%	135,000	135,000		135,000	-			100,00%
2.5	UBND xã Nâm Nung	513,000								513,000	410,000		410,000	103,000		103,000									372,000	372,000		372,000	-			72,51%									484,160	410,000		410,000	74,160		74,160	94,38%
2.6	UBND xã Nam Đà	133,000								133,000	133,000		133,000	-											133,000	133,000		133,000	-			100,00%									133,000	133,000		133,000	-			100,00%
2.7	UBND xã Nam Xuân	266,000								266,000	266,000		266,000	-											252,000	252,000		252,000	-			94,74%									252,000	252,000		252,000	-			94,74%
2.8	UBND thị trấn Đắk Mâm	400,000								400,000	400,000		400,000	-											-	-			-			0,00%									400,000	400,000		400,000	-			100,00%
2.9	UBND xã Buôn Choah	266,000								266,000	266,000		266,000	-											256,000	256,000		256,000	-			96,24%									256,000	256,000		256,000	-			96,24%
2.10	UBND xã Nâm N'Đir	133,000								133,000	133,000		133,000	-											132,930	132,930		132,930	-			99,95%									132,930	132,930		132,930	-			99,95%
2.11	UBND xã Quảng Phú	138,000								138,000	138,000		138,000	-											132,000	132,000		132,000	-			95,65%									132,000	132,000		132,000	-			95,65%
2.12	UBND xã Đắk Nang	260,000								260,000	260,000		260,000	-											252,980	252,980		252,980	-			97,30%									252,980	252,980		252,980	-			97,30%
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**20.722,000**	**9.640,000**	**9.640,000**	**9.130,000**	**519,000**	**-**	**-**	**-**	**11.073,000**	**11.073,000**	**9.675,000**	**1.398,000**	**-**	**-**	**-**	**9.407,757**	**9.407,757**	**8.919,648**	**488,109**	**-**	**-**	**-**	**97,58%**	**10.567,962**	**10.567,962**	**9.607,000**	**960,962**	**-**	**-**	**-**	**95,44%**	**9.437,453**	**9.437,453**	**8.919,648**	**517,805**	**-**	**-**	**-**	**97,81%**	**11.003,470**	**11.003,470**	**9.607,000**	**1.396,470**	**-**	**-**	**-**	**99,37%**
1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**10.805,000**	**9.130,000**	**9.130,000**	**9.130,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9.675,000**	**9.675,000**	**9.675,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.919,648**	**8.919,648**	**8.919,648**	**-**	**-**	**-**	**-**	**97,78%**	**9.607,000**	**9.607,000**	**9.607,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**99,30%**	**8.919,648**	**8.919,648**	**8.919,648**	**-**	**-**	**-**	**-**	97,70%	**9.607,000**	**9.607,000**	**9.607,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**99,30%**
1.1	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất	9.700,000	6.700,000	6.700,000	6.700,000		-			3.000,000	3.000,000	3.000,000		-			6.700,000	6.700,000	6.700,000					100,00%	3.000,000	3.000,000	3.000,000		-			100,00%	6.700,000	6.700,000	6.700,000					100,00%	3.000,000	3.000,000	3.000,000					100,00%
1.2	UBND xã Nâm Nung	2.500,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000		-			1.500,000	1.500,000	1.500,000		-			886,814	886,814	886,814					88,68%	1.500,000	1.500,000	1.500,000		-			100,00%	886,814	886,814	886,814					88,68%	1.500,000	1.500,000	1.500,000					100,00%
1.3	UBND thị trấn Đắk Mâm	1.520,000	1.430,000	1.430,000	1.430,000		-			90,000	90,000	90,000		-			1.332,834	1.332,834	1.332,834					93,21%	90,000	90,000	90,000		-			100,00%	1.332,834	1.332,834	1.332,834					93,21%	90,000	90,000	90,000					100,00%
1.4	UBND xã Nam Đà	1.145,000								1.145,000	1.145,000	1.145,000					-	-							1.145,000	1.145,000	1.145,000		-			100,00%	-	-							1.145,000	1.145,000	1.145,000					100,00%
1.5	UBND xã Nâm Xuân	945,000								945,000	945,000	945,000					-	-							945,000	945,000	945,000		-			100,00%	-	-							945,000	945,000	945,000					100,00%
1.6	UBND xã Nâm N'Đir	850,000								850,000	850,000	850,000					-	-							850,000	850,000	850,000		-			100,00%	-	-							850,000	850,000	850,000					100,00%
1.7	UBND xã Quảng Phú	1.000,000								1.000,000	1.000,000	1.000,000					-	-							932,000	932,000	932,000		-			93,20%	-	-							932,000	932,000	932,000					93,20%
1.8	UBND xã Đắk Drô	1.145,000								1.145,000	1.145,000	1.145,000					-	-							1.145,000	1.145,000	1.145,000		-			100,00%	-	-							1.145,000	1.145,000	1.145,000					100,00%
2	**Nội dung 2: Duy tu, bảo dưỡng**	**1.917,000**	**519,000**	**519,000**	**-**	**519,000**	**-**	**-**	**-**	**1.398,000**	**1.398,000**	**-**	**1.398,000**	**-**	**-**	**-**	**488,109**	**488,109**	**-**	**488,109**	**-**	**-**	**-**	**94,05%**	**960,962**	**960,962**	**-**	**960,962**	**-**	**-**	**-**	**68,74%**	**517,805**	**517,805**	**-**	**517,805**	**-**	**-**	**-**	**99,77%**	**1.396,470**	**1.396,470**	**-**	**1.396,470**	**-**	**-**	**-**	**99,89%**
2.1	UBND xã Nam Đà	110,000	110,000	110,000		110,000	-			-	-			-			108,805	108,805		108,805				98,91%	-	-			-				108,805	108,805		108,805				98,91%	-	-		-				
2.2	UBND xã Đức Xuyên	220,000	110,000	110,000		110,000	-			110,000	110,000		110,000	-			110,000	110,000		110,000				100,00%	84,657	84,657		84,657	-			76,96%	110,000	110,000		110,000				100,00%	110,000	110,000		110,000				100,00%
2.3	UBND thị trấn Đắk Mâm	330,000	189,000	189,000		189,000	-			141,000	141,000		141,000	-			178,797	178,797		178,797				94,60%	109,268	109,268		109,268	-			77,50%	189,000	189,000		189,000				100,00%	141,000	141,000		141,000				100,00%
2.4	UBND xã Đắk Drô	110,000	110,000	110,000		110,000	-			-	-			-			90,507	90,507		90,507				82,28%	-	-			-				110,000	110,000		110,000				100,00%	-	-		-				
2.5	UBND xã Nâm Nung	157,000								157,000	157,000		157,000												141,038	141,038		141,038	-			89,83%									157,000	157,000		157,000				100,00%
2.6	UBND xã Nâm Xuân	220,000								220,000	220,000		220,000												197,161	197,161		197,161	-			89,62%									220,000	220,000		220,000				100,00%
2.7	UBND xã Buôn Choah	110,000								110,000	110,000		110,000												108,470	108,470		108,470	-			98,61%									108,470	108,470		108,470				98,61%
2.8	UBND xã Nâm N'Đir	110,000								110,000	110,000		110,000												-	-			-			0,00%									110,000	110,000		110,000				100,00%
2.9	UBND xã Quảng Phú	400,000								400,000	400,000		400,000												179,968	179,968		179,968	-			44,99%									400,000	400,000		400,000				100,00%
2.10	UBND xã Đắk Nang	150,000								150,000	150,000		150,000												140,400	140,400		140,400	-			93,60%									150,000	150,000		150,000				100,00%
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**8.196,000**	**2.162,000**	**1.629,000**	**-**	**1.629,000**	**533,000**	**-**	**533,000**	**6.034,000**	**4.444,000**	**-**	**4.444,000**	**1.590,000**	**-**	**1.590,000**	**2.162,000**	**1.629,000**	**-**	**1.629,000**	**533,000**	**-**	**533,000**	**100,00%**	**5.623,046**	**4.427,688**	**-**	**4.427,688**	**1.195,358**	**-**	**1.195,358**	**93,19%**	**2.162,000**	**1.629,000**	**-**	**1.629,000**	**533,000**	**-**	**533,000**	100,00%	**5.385,845**	**4.238,288**	**-**	**4.238,288**	**1.147,557**	**-**	**1.147,557**	**89,26%**

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO														KẾT QUẢ GIẢI NGÂN LUỸ KẾ ĐẾN NGÀY 15/11/2024																ƯỚC GIẢI NGÂN LUỸ KẾ ĐẾN NGÀY 31/12/2024													
			NĂM 2022							NĂM 2023						Năm 2022								Năm 2023								Năm 2022								Năm 2023							
				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			
		Tổng cộng	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ
1	**Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi**	**7.546,000**	**2.001,000**	**1.468,000**	**-**	**1.468,000**	**533,000**	**-**	**533,000**	**5.545,000**	**3.955,000**	**-**	**3.955,000**	**1.590,000**	**-**	**1.590,000**	**2.001,000**	**1.468,000**	**-**	**1.468,000**	**533,000**	**-**	**533,000**	**100,00%**	**5.134,046**	**3.938,688**	**-**	**3.938,688**	**1.195,358**	**-**	**1.195,358**	**92,59%**	**2.001,000**	**1.468,000**	**-**	**1.468,000**	**533,000**	**-**	**533,000**	100,00%	**5.085,845**	**3.938,288**	**-**	**3.938,288**	**1.147,557**	**-**	**1.147,557**	**91,72%**
1.1	Phòng Dân tộc	3.321,924	1.676,924	1.231,500		1.231,500	445,424		445,424	1.645,000	1.196,000		1.196,000	449,000		449,000	1.676,924	1.231,500		1.231,500	445,424		445,424	100,00%	1.549,279	1.196,000		1.196,000	353,279		353,279	94,18%	1.676,924	1.231,500		1.231,500	445,424		445,424	100,00%	1.549,279	1.196,000		1.196,000	353,279		353,279	94,18%
1.2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-GDTX	862,895	324,076	236,500		236,500	87,576		87,576	538,819	376,800		376,800	162,019		162,019	324,076	236,500		236,500	87,576		87,576	100,00%	505,165	376,800		376,800	128,365		128,365	93,75%	324,076	236,500		236,500	87,576		87,576	100,00%	505,170	376,800		376,800	128,370		128,370	93,76%
1.3	Phòng Lao động TB&XH	65,000								65,000	47,200		47,200	17,800		17,800									65,000	47,200		47,200	17,800		17,800	100,00%									64,600	46,800		46,800	17,800		17,800	99,38%
1.4	Phòng Văn hoá và Thông tin	625,181								625,181	444,000		444,000	181,181		181,181									614,794	444,000		444,000	170,794		170,794	98,34%									614,794	444,000		444,000	170,794		170,794	98,34%
1.5	Trung tâm Văn hoá - TT&TT	450,000								450,000	320,000		320,000	130,000		130,000									450,000	320,000		320,000	130,000		130,000	100,00%									421,193	320,000		320,000	101,193		101,193	93,60%
1.6	Huyện đoàn	455,000								455,000	320,000		320,000	135,000		135,000									313,688	313,688		313,688	-			68,94%									313,688	313,688		313,688	-			68,94%
1.7	UBND xã Nâm Nung	350,000								350,000	249,000		249,000	101,000		101,000									342,660	249,000		249,000	93,660		93,660	97,90%									342,660	249,000		249,000	93,660		93,660	97,90%
1.8	UBND thị trấn Đắk Mâm	200,000								200,000	142,000		142,000	58,000		58,000									168,852	142,000		142,000	26,852		26,852	84,43%									168,852	142,000		142,000	26,852		26,852	84,43%
1.9	UBND xã Nam Đà	100,000								100,000	71,000		71,000	29,000		29,000									99,367	71,000		71,000	28,367		28,367	99,37%									99,367	71,000		71,000	28,367		28,367	99,37%
1.10	UBND xã Nâm Xuân	200,000								200,000	142,000		142,000	58,000		58,000									199,711	142,000		142,000	57,711		57,711	99,86%									199,711	142,000		142,000	57,711		57,711	99,86%
1.11	UBND xã Đức Xuyên	100,000								100,000	71,000		71,000	29,000		29,000									91,799	71,000		71,000	20,799		20,799	91,80%									91,799	71,000		71,000	20,799		20,799	91,80%
1.12	UBND xã Buôn Choah	200,000								200,000	142,000		142,000	58,000		58,000									197,513	142,000		142,000	55,513		55,513	98,76%									178,514	142,000		142,000	36,514		36,514	89,26%
1.13	UBND xã Nâm N'Đir	100,000								100,000	71,000		71,000	29,000		29,000									98,988	71,000		71,000	27,988		27,988	98,99%									98,988	71,000		71,000	27,988		27,988	98,99%
1.14	UBND xã Quảng Phú	116,000								116,000	79,000		79,000	37,000		37,000									69,000	69,000		69,000	-			59,48%									69,000	69,000		69,000	-			59,48%
1.15	UBND xã Đắk Drô	200,000								200,000	142,000		142,000	58,000		58,000									174,730	142,000		142,000	32,730		32,730	87,37%									174,730	142,000		142,000	32,730		32,730	87,37%
1.16	UBND xã Đắk Nang	200,000								200,000	142,000		142,000	58,000		58,000									193,500	142,000		142,000	51,500		51,500	96,75%									193,500	142,000		142,000	51,500		51,500	96,75%
2	**Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp**	**650,000**	**161,000**	**161,000**	**-**	**161,000**	**-**	**-**	**-**	**489,000**	**489,000**	**-**	**489,000**	**-**	**-**	**-**	**161,000**	**161,000**	**-**	**161,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**	489,000	**489,000**	**-**	**489,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**	**161,000**	**161,000**	**-**	**161,000**	**-**	**-**	**-**	100,00%	**300,000**	**300,000**	**-**	**300,000**	**-**	**-**	**-**	**61,35%**
2.1	Phòng Dân tộc	650,000	161,000	161,000		161,000	-			489,000	489,000		489,000	-			161,000	161,000		161,000				100,00%	489,000	489,000		489,000	-			100,00%	161,000	161,000		161,000				100,00%	300,000	300,000		300,000				61,35%
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**3.515,000**	**1.207,000**	**639,000**	**498,000**	**141,000**	**568,000**	**300,000**	**268,000**	**2.308,000**	**1.086,000**	**620,000**	**466,000**	**1.222,000**	**392,000**	**830,000**	**1.080,300**	**637,300**	**498,000**	**139,300**	**443,000**	**210,000**	**233,000**	**89,50%**	**2.053,427**	**1.084,953**	**620,000**	**464,953**	**968,474**	**341,311**	**627,163**	**88,97%**	**1.080,300**	**637,300**	**498,000**	**139,300**	**443,000**	**210,000**	**233,000**	**89,50%**	**2.173,180**	**1.086,000**	**620,000**	**466,000**	**1.087,180**	**392,000**	**695,180**	**94,16%**
1	Phòng VHTT	1.447,000	351,000	118,000		118,000	233,000		233,000	1.096,000	394,000		394,000	702,000		702,000	351,000	118,000		118,000	233,000		233,000	100,00%	963,663	394,000		394,000	569,663		569,663	87,93%	351,000	118,000		118,000	233,000		233,000	100,00%	964,000	394,000		394,000	570,000		570,000	87,96%
2	Phòng Dân tộc	90,000								90,000	32,500		32,500	57,500		57,500									90,000	32,500		32,500	57,500		57,500	100,00%									90,000	32,500		32,500	57,500		57,500	100,00%
3	UBND xã Đắk Drô	168,000	58,000	23,000		23,000	35,000		35,000	110,000	39,500		39,500	70,500		70,500	21,300	21,300		21,300	-			36,72%	38,453	38,453		38,453	-			34,96%	21,300	21,300		21,300	-			36,72%	107,180	39,500		39,500	67,680		67,680	97,44%
4	UBND xã Buôn Choah	332,000	332,000	209,000	209,000		123,000	123,000		-	-			-			295,000	209,000	209,000		86,000	86,000		88,86%	-				-				295,000	209,000	209,000		86,000	86,000		88,86%	-	-			-			
5	UBND xã Nâm Nung	571,000	234,000	145,000	145,000		89,000	89,000		337,000	207,000	207,000		130,000	130,000		207,000	145,000	145,000		62,000	62,000		88,46%	337,000	207,000	207,000		130,000	130,000		100,00%	207,000	145,000	145,000		62,000	62,000		88,46%	337,000	207,000	207,000		130,000	130,000		100,00%
6	UBND thị trấn Đắk Mâm	907,000	232,000	144,000	144,000		88,000	88,000		675,000	413,000	413,000		262,000	262,000		206,000	144,000	144,000		62,000	62,000		88,79%	624,311	413,000	413,000		211,311	211,311		92,49%	206,000	144,000	144,000		62,000	62,000		88,79%	675,000	413,000	413,000		262,000	262,000		100,00%
VII	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**1.216,000**	**335,000**	**143,000**	**-**	**143,000**	**192,000**	**-**	**192,000**	**881,000**	**395,000**	**-**	**395,000**	**486,000**	**-**	**486,000**	**335,000**	**143,000**	**-**	**143,000**	**192,000**	**-**	**192,000**	**100,00%**	881,000	**395,000**	**-**	**395,000**	**486,000**	**-**	**486,000**	**100,00%**	**335,000**	**143,000**	**-**	**143,000**	**192,000**	**-**	**192,000**	**100,00%**	**881,000**	**395,000**	**-**	**395,000**	**486,000**	**-**	**486,000**	**100,00%**
1	Phòng Y Tế	1.216,000	335,000	143,000		143,000	192,000		192,000	881,000	395,000		395,000	486,000		486,000	335,000	143,000		143,000	192,000		192,000	100,00%	881,000	395,000		395,000	486,000		486,000	100,00%	335,000	143,000		143,000	192,000		192,000	100,00%	881,000	395,000		395,000	486,000		486,000	100,00%
VIII	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với nhu nữ và trẻ em**	**1.627,000**	**441,000**	**441,000**	**-**	**441,000**	**-**	**-**	**-**	**1.186,000**	**1.186,000**	**-**	**1.186,000**	**-**	**-**	**-**	**441,000**	**441,000**	**-**	**441,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**	754,157	**754,157**	**-**	**754,157**	**-**	**-**	**-**	**63,59%**	**441,000**	**441,000**	**-**	**441,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**	**1.186,000**	**1.186,000**	**-**	**1.186,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
1	Hội Liên hiệp Phụ Nữ huyện	1.627,000	441,000	441,000		441,000	-			1.186,000	1.186,000		1.186,000	-			441,000	441,000		441,000				100,00%	754,157	754,157		754,157	-			63,59%	441,000	441,000		441,000				100,00%	1.186,000	1.186,000		1.186,000				100,00%
IX	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**7.574,000**	**1.946,000**	**1.931,000**	**-**	**1.931,000**	**15,000**	**-**	**15,000**	**5.628,000**	**5.591,000**	**-**	**5.591,000**	**37,000**	**-**	**37,000**	**52,000**	**52,000**	**-**	**52,000**	**-**	**-**	**-**	**2,67%**	328,000	**328,000**	**-**	**328,000**	**-**	**-**	**-**	**5,83%**	**1.946,000**	**1.931,000**	**-**	**1.931,000**	**15,000**	**-**	**15,000**	**100,00%**	**5.521,630**	**5.485,740**	**-**	**5.485,740**	**35,890**	**-**	**35,890**	**98,11%**
1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù**	**7.194,000**	**1.894,000**	**1.879,000**	**-**	**1.879,000**	**15,000**	**-**	**15,000**	**5.300,000**	**5.263,000**	**-**	**5.263,000**	**37,000**	**-**	**37,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,00%**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,00%**	**1.894,000**	**1.879,000**	**-**	**1.879,000**	**15,000**	**-**	**15,000**	**100,00%**	**5.193,630**	**5.157,740**	**-**	**5.157,740**	**35,890**	**-**	**35,890**	97,99%
1.1	Phòng Dân tộc	7.194,000	1.894,000	1.879,000		1.879,000	15,000		15,000	5.300,000	5.263,000		5.263,000	37,000		37,000								0,00%	-				-			0,00%	1.894,000	1.879,000		1.879,000	15,000		15,000	100,00%	5.193,630	5.157,740		5.157,740	35,890		35,890	97,99%
2	**Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**380,000**	**52,000**	**52,000**	**-**	**52,000**	**-**	**-**	**-**	**328,000**	**328,000**	**-**	**328,000**	**-**	**-**	**-**	**52,000**	**52,000**	**-**	**52,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**	328,000	**328,000**	**-**	**328,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**	**52,000**	**52,000**	**-**	**52,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**	**328,000**	**328,000**	**-**	**328,000**	**-**	**-**	**-**	100,00%
2.1	Phòng Dân tộc	380,000	52,000	52,000		52,000	-			328,000	328,000		328,000	-			52,000	52,000		52,000				100,00%	328,000	328,000		328,000	-			100,00%	52,000	52,000		52,000				100,00%	328,000	328,000		328,000				100,00%

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO														KẾT QUẢ GIẢI NGÂN LUỸ KẾ ĐẾN NGÀY 15/11/2024																ƯỚC GIẢI NGÂN LUỸ KẾ ĐẾN NGÀY 31/12/2024													
			NĂM 2022							NĂM 2023						Năm 2022								Năm 2023								Năm 2022								Năm 2023							
				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			
		Tổng cộng	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ
X	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**637,000**	**148,000**	**118,000**	**21,000**	**97,000**	**30,000**	**-**	**30,000**	**489,000**	**416,000**	**-**	**416,000**	**73,000**	**-**	**73,000**	**148,000**	**118,000**	**21,000**	**97,000**	**30,000**	**-**	**30,000**	**100,00%**	453,200	**380,200**	**-**	**380,200**	**73,000**	**-**	**73,000**	**92,68%**	**148,000**	**118,000**	**21,000**	**97,000**	**30,000**	**-**	**30,000**	**100,00%**	**489,000**	**416,000**	**-**	**416,000**	**73,000**	**-**	**73,000**	**100,00%**
1	**Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.**	**551,000**	**121,000**	**91,000**	**-**	**91,000**	**30,000**	**-**	**30,000**	**430,000**	**357,000**	**-**	**357,000**	**73,000**	**-**	**73,000**	**121,000**	**91,000**	**-**	**91,000**	**30,000**	**-**	**30,000**	**100,00%**	430,000	**357,000**	**-**	**357,000**	73,000	**-**	**73,000**	**100,00%**	**121,000**	**91,000**	**-**	**91,000**	**30,000**	**-**	**30,000**	**100,00%**	**430,000**	**357,000**	**-**	**357,000**	**73,000**	**-**	**73,000**	**100,00%**
1.1	Phòng Dân tộc	551,000	121,000	91,000		91,000	30,000		30,000	430,000	357,000		357,000	73,000		73,000	121,000	91,000		91,000	30,000		30,000	100,00%	430,000	357,000		357,000	73,000		73,000	100,00%	121,000	91,000		91,000	30,000		30,000	100,00%	430,000	357,000		357,000	73,000		73,000	100,00%
2	**Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**43,000**	**23,000**	**23,000**	**21,000**	**2,000**	**-**	**-**	**-**	**20,000**	**20,000**	**-**	**20,000**	**-**	**-**	**-**	**23,000**	**23,000**	**21,000**	**2,000**	**-**	**-**	**-**	100,00%	20,000	**20,000**	**-**	**20,000**	**-**	**-**	**-**	100,00%	**23,000**	**23,000**	**21,000**	**2,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**	**20,000**	**20,000**	**-**	**20,000**	**-**	**-**	**-**	100,00%
2.1	Phòng Dân tộc	43,000	23,000	23,000	21,000	2,000	-			20,000	20,000		20,000	-			23,000	23,000	21,000	2,000				100,00%	20,000	20,000		20,000	-			100,00%	23,000	23,000	21,000	2,000				100,00%	20,000	20,000		20,000				100,00%
3	**Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình**	**43,000**	**4,000**	**4,000**	**-**	**4,000**	**-**	**-**	**-**	**39,000**	**39,000**	**-**	**39,000**	**-**	**-**	**-**	**4,000**	**4,000**	**-**	**4,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**	**3,200**	**3,200**	**-**	**3,200**	**-**	**-**	**-**	**8,21%**	**4,000**	**4,000**	**-**	**4,000**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**	**39,000**	**39,000**	**-**	**39,000**	**-**	**-**	**-**	100,00%
3.1	Phòng Dân tộc	43,000	4,000	4,000		4,000	-			39,000	39,000		39,000	-			4,000	4,000		4,000				100,00%	3,200	3,200		3,200	-			8,21%	4,000	4,000		4,000				100,00%	39,000	39,000		39,000				100,00%
B	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**19.131,000**	**7.226,000**	**6.624,000**	**2.073,000**	**4.551,000**	**602,000**	**146,000**	**456,000**	**11.905,000**	**10.663,000**	**138,000**	**10.525,000**	**1.242,000**	**190,000**	**1.052,000**	**6.689,942**	**6.258,817**	**2.072,917**	**4.185,900**	**431,125**	**33,089**	**398,036**	**92,58%**	**9.709,218**	**9.109,486**	**138,000**	**8.971,486**	**599,732**	**14,000**	**585,732**	**81,56%**	**7.090,942**	**6.623,817**	**2.072,917**	**4.550,900**	**467,125**	**33,089**	**434,036**	**98,13%**	**11.631,656**	**10.649,159**	**138,000**	**10.511,159**	**982,497**	**14,000**	**968,497**	**97,70%**
I	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**7.026,000**	**1.996,000**	**1.815,000**	**-**	**1.815,000**	**181,000**	**-**	**181,000**	**5.030,000**	**4.572,000**	**-**	**4.572,000**	**458,000**	**-**	**458,000**	**1.589,786**	**1.450,000**	**-**	**1.450,000**	**139,786**	**-**	**139,786**	79,65%	**4.009,887**	**3.655,000**	**-**	**3.655,000**	**354,887**	**-**	**354,887**	**79,72%**	**1.990,786**	**1.815,000**	**-**	**1.815,000**	**175,786**	**-**	**175,786**	**99,74%**	**5.018,887**	**4.572,000**	**-**	**4.572,000**	**446,887**	**-**	**446,887**	**99,78%**
1	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	5.616,000	1.595,000	1.450,000	-	1.450,000	145,000		145,000	4.021,000	3.655,000	-	3.655,000	366,000		366,000	**1.589,786**	**1.450,000**	**-**	**1.450,000**	**139,786**	**-**	**139,786**	99,67%	4.009,887	3.655,000	-	3.655,000	354,887		354,887	99,72%	**1.589,786**	**1.450,000**	**-**	**1.450,000**	**139,786**	**-**	**139,786**	99,67%	4.009,887	3.655,000	-	3.655,000	354,887		354,887	99,72%
2	UBND xã Đức Xuyên	1.410,000	401,000	365,000		365,000	36,000		36,000	1.009,000	917,000		917,000	92,000		92,000								0,00%								0,00%	**401,000**	**365,000**		**365,000**	**36,000**		**36,000**		1.009,000	917,000		917,000	92,000		92,000	
II	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**3.081,000**	**692,000**	**629,000**	**-**	**629,000**	**63,000**	**-**	**63,000**	**2.389,000**	**2.172,000**	**-**	**2.172,000**	**217,000**	**-**	**217,000**	**675,150**	**628,900**	**-**	**628,900**	**46,250**	**-**	**46,250**	**97,57%**	**2.322,895**	**2.166,550**	**-**	**2.166,550**	**156,345**	**-**	**156,345**	**97,23%**	**675,150**	**628,900**	**-**	**628,900**	**46,250**	**-**	**46,250**	**97,57%**	**2.320,402**	**2.166,550**	**-**	**2.166,550**	**153,852**	**-**	**153,852**	**97,13%**
1	**Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp**	**2.465,000**	**692,000**	**629,000**	**-**	**629,000**	**63,000**	**-**	**63,000**	**1.773,000**	**1.612,000**	**-**	**1.612,000**	**161,000**	**-**	**161,000**	**675,150**	**628,900**	**-**	**628,900**	**46,250**	**-**	**46,250**	**97,57%**	**1.711,940**	**1.606,550**	**-**	**1.606,550**	**105,390**	**-**	**105,390**	**96,56%**	**675,150**	**628,900**	**-**	**628,900**	**46,250**	**-**	**46,250**	**97,57%**	**1.709,562**	**1.606,550**	**-**	**1.606,550**	**103,012**	**-**	**103,012**	**96,42%**
1.1	UBND xã Đắk Sôr	194,500	54,500	49,500		49,500	5,000		5,000	140,000	127,000		127,000	13,000		13,000	54,500	49,500		49,500	5,000		5,000	100,00%	140,000	127,000		127,000	13,000		13,000	100,00%	54,500	49,500		49,500	5,000		5,000	100,00%	140,000	127,000		127,000	13,000		13,000	100,00%
1.2	UBND xã Nam Xuân	203,000	57,000	51,800		51,800	5,200	-	5,200	146,000	133,000		133,000	13,000		13,000	57,000	51,800		51,800	5,200		5,200	100,00%	137,200	133,000		133,000	4,200		4,200	93,97%	57,000	51,800		51,800	5,200		5,200	100,00%	134,822	133,000		133,000	1,822		1,822	92,34%
1.3	UBND xã Nam Đà	230,400	64,400	58,500		58,500	5,900	-	5,900	166,000	150,000		150,000	16,000		16,000	64,400	58,500		58,500	5,900	-	5,900	100,00%	166,000	150,000		150,000	16,000		16,000	100,00%	64,400	58,500		58,500	5,900	-	5,900	100,00%	166,000	150,000		150,000	16,000		16,000	100,00%
1.4	UBND xã Tân Thành	169,100	48,100	43,700		43,700	4,400		4,400	121,000	110,000		110,000	11,000		11,000	48,100	43,700		43,700	4,400		4,400	100,00%	108,550	108,550		108,550	-			89,71%	48,100	43,700		43,700	4,400		4,400	100,00%	108,550	108,550		108,550	-			89,71%
1.5	UBND xã Buôn Choáh	219,900	61,900	56,300		56,300	5,600		5,600	158,000	144,000		144,000	14,000		14,000	58,000	56,300		56,300	1,700		1,700	93,70%	140,000	140,000		140,000	-			88,61%	58,000	56,300		56,300	1,700		1,700	93,70%	140,000	140,000		140,000	-			88,61%
1.6	UBND xã Đắk Drô	203,000	57,000	51,800		51,800	5,200		5,200	146,000	133,000		133,000	13,000		13,000	51,800	51,800		51,800				90,88%	142,900	133,000		133,000	9,900		9,900	97,88%	51,800	51,800		51,800				90,88%	142,900	133,000		133,000	9,900		9,900	97,88%
1.7	UBND xã Nâm N'Đir	203,000	57,000	51,800		51,800	5,200		5,200	146,000	133,000		133,000	13,000		13,000	57,200	52,000		52,000	5,200		5,200	100,35%	146,000	133,000		133,000	13,000		13,000	100,00%	57,200	52,000		52,000	5,200		5,200	100,35%	146,000	133,000		133,000	13,000		13,000	100,00%
1.8	UBND xã Nâm Nung	219,900	61,900	56,300		56,300	5,600		5,600	158,000	144,000		144,000	14,000		14,000	57,750	**56,000**		56,000	1,750		1,750	93,30%	155,790	144,000		144,000	11,790		11,790	98,60%	57,750	**56,000**		56,000	1,750		1,750	93,30%	155,790	144,000		144,000	11,790		11,790	98,60%
1.9	UBND xã Đức Xuyên	212,400	59,400	54,000		54,000	5,400		5,400	153,000	139,000		139,000	14,000		14,000	59,000	54,000		54,000	5,000		5,000	99,33%	148,000	139,000		139,000	9,000		9,000	96,73%	59,000	54,000		54,000	5,000		5,000	99,33%	148,000	139,000		139,000	9,000		9,000	96,73%
1.10	UBND xã Đắk Nang	212,400	59,400	54,000		54,000	5,400		5,400	153,000	139,000		139,000	14,000		14,000	59,400	54,000		54,000	5,400		5,400	100,00%	145,000	139,000		139,000	6,000	-	6,000	94,77%	59,400	54,000		54,000	5,400		5,400	100,00%	145,000	139,000		139,000	6,000	-	6,000	94,77%
1.11	UBND xã Quảng Phú	212,400	59,400	54,000		54,000	5,400		5,400	153,000	139,000		139,000	14,000		14,000	56,000	54,000		54,000	2,000		2,000	94,28%	153,000	139,000		139,000	14,000		14,000	100,00%	56,000	54,000		54,000	2,000		2,000	94,28%	153,000	139,000		139,000	14,000		14,000	100,00%
1.12	UBND Thị trấn Đắk Mâm	185,000	52,000	47,300		47,300	4,700		4,700	133,000	121,000		121,000	12,000		12,000	52,000	47,300		47,300	4,700		4,700	100,00%	129,500	121,000		121,000	8,500		8,500	97,37%	52,000	47,300		47,300	4,700		4,700	100,00%	129,500	121,000		121,000	8,500		8,500	97,37%
2	**Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng**	**616,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**616,000**	**560,000**	**-**	**560,000**	**56,000**	**-**	**56,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,00%**	**610,955**	**560,000**	**-**	**560,000**	**50,955**	**-**	**50,955**	**99,18%**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**610,840**	**560,000**	**-**	**560,000**	**50,840**	**-**	**50,840**	**99,16%**
2.1	UBND xã Đắk Sôr	49,000								49,000	45,000		45,000	4,000		4,000									47,775	45,000		45,000	2,775		2,775	97,50%									47,775	45,000		45,000	2,775		2,775	97,50%
2.2	UBND xã Nam Xuân	51,000								51,000	46,000		46,000	5,000		5,000									50,921	46,000		46,000	4,921		4,921	99,85%									50,921	46,000		46,000	4,921		4,921	99,85%
2.3	UBND xã Nam Đà	57,000								57,000	52,000		52,000	5,000		5,000									57,000	52,000		52,000	5,000		5,000	100,00%									57,000	52,000		52,000	5,000		5,000	100,00%
2.4	UBND xã Tân Thành	42,000								42,000	39,000		39,000	3,000		3,000									41,815	39,000		39,000	2,815		2,815	99,56%									41,815	39,000		39,000	2,815		2,815	99,56%
2.5	UBND xã Buôn Choáh	55,000								55,000	50,000		50,000	5,000		5,000									54,440	50,000		50,000	4,440		4,440	98,98%									54,440	50,000		50,000	4,440		4,440	98,98%
2.6	UBND xã Đắk Drô	51,000								51,000	46,000		46,000	5,000		5,000									50,980	46,000		46,000	4,980		4,980	99,96%									50,980	46,000		46,000	4,980		4,980	99,96%
2.7	UBND xã Nâm N'Đir	51,000								51,000	46,000		46,000	5,000		5,000									49,773	46,000		46,000	3,773		3,773	97,59%									49,173	46,000		46,000	3,173		3,173	96,42%
2.8	UBND xã Nâm Nung	55,000								55,000	50,000		50,000	5,000		5,000									55,000	50,000		50,000	5,000		5,000	100,00%									54,400	50,000		50,000	4,400		4,400	98,91%
2.9	UBND xã Đức Xuyên	53,000								53,000	48,000		48,000	5,000		5,000									52,339	48,000		48,000	4,339		4,339	98,75%									52,339	48,000		48,000	4,339		4,339	98,75%

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO															KẾT QUẢ GIẢI NGÂN LUỸ KẾ ĐẾN NGÀY 15/11/2024																ƯỚC GIẢI NGÂN LUỸ KẾ ĐẾN NGÀY 31/12/2024														
			NĂM 2022							NĂM 2023							Năm 2022								Năm 2023								Năm 2022								Năm 2023							
				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			
		Tổng cộng	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ
2.10	UBND xã Đắk Nang	53,000								53,000	48,000		48,000	5,000		5,000									51,915	48,000		48,000	3,915		3,915	97,95%									53,000	48,000		48,000	5,000		5,000	100,00%
2.11	UBND xã Quảng Phú	53,000								53,000	48,000		48,000	5,000		5,000									52,997	48,000		48,000	4,997		4,997	99,99%									52,997	48,000		48,000	4,997		4,997	99,99%
2.12	UBND thị trấn Đắk Mâm	46,000								46,000	42,000		42,000	4,000		4,000									46,000	42,000		42,000	4,000		4,000	100,00%									46,000	42,000		42,000	4,000		4,000	100,00%
III	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**7.988,000**	**4.135,000**	**3.814,000**	**2.073,000**	**1.741,000**	**321,000**	**146,000**	**175,000**	**3.853,000**	**3.345,000**	**138,000**	**3.205,000**	**510,000**	**190,000**	**320,000**	**4.022,006**	**3.813,917**	**2.072,917**	**1.741,000**	**208,089**	**33,089**	**175,000**	97,27%	**2.770,247**	**2.720,236**	**138,000**	**2.582,236**	**50,011**	**14,000**	**36,011**	**71,90%**	**4.022,006**	**3.813,917**	**2.072,917**	**1.741,000**	**208,089**	**33,089**	**175,000**	97,27%	**3.673,917**	**3.342,909**	**138,000**	**3.204,909**	**331,008**	**14,000**	**317,008**	**95,35%**
1	**Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**	**7.400,000**	**3.904,000**	**3.677,000**	**2.034,000**	**1.643,000**	**307,000**	**142,000**	**165,000**	**3.416,000**	**2.946,000**	**-**	**2.946,000**	**470,000**	**176,000**	**294,000**	**3.872,006**	**3.676,917**	**2.033,917**	**1.643,000**	**195,089**	**30,089**	**165,000**	**97,19%**	**2.333,584**	**2.323,236**	**-**	**2.323,236**	**10,348**	**-**	**10,348**	**68,31%**	**3.872,006**	**3.676,917**	**2.033,917**	**1.643,000**	**195,089**	**30,089**	**165,000**	97,19%	**3.237,257**	**2.945,909**	**-**	**2.945,909**	**291,348**	**-**	**291,348**	**94,77%**
1.1	Phòng LĐTBXH	7.269,000	3.984,000	3.677,000	2.034,000	1.643,000	307,000	142,000	165,000	3.285,000	2.828,000		2.828,000	457,000	176,000	281,000	**3.872,006**	**3.676,917**	**2.033,917**	1.643,000	195,089	30,089	165,000	97,19%	2.205,327	2.205,327		2.205,327	-			67,13%	**3.872,006**	**3.676,917**	**2.033,917**	1.643,000	195,089	30,089	165,000	97,19%	3.109,000	2.828,0		2.828,000	281,000		281,000	94,64%
1.2	Trung tâm GDNN-GDTX	131,000								131,000	118,000		118,000	13,000		13,000									128,257	117,909		117,909	10,348		10,348	97,91%									128,257	117,909		117,909	10,348		10,348	97,91%
2	**Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững**	**588,000**	**151,000**	**137,000**	**39,000**	**98,000**	**14,000**	**4,000**	**10,000**	**437,000**	**397,000**	**138,000**	**259,000**	**40,000**	**14,000**	**26,000**	**150,000**	**137,000**	**39,000**	**98,000**	**13,000**	**3,000**	**10,000**	**99,34%**	**436,663**	**397,000**	**138,000**	**259,000**	**39,663**	**14,000**	**25,663**	**99,92%**	**150,000**	**137,000**	**39,000**	**98,000**	**13,000**	**3,000**	**10,000**	**99,34%**	**436,660**	**397,000**	**138,000**	**259,000**	**39,660**	**14,000**	**25,660**	**99,92%**
2.1	Phòng LĐTBXH	388,000	151,000	137,000	39,000	98,000	14,000	4,000	10,000	237,000	215,000	138,000	77,000	22,000	14,000	8,000	150,000	137,000	39,000	98,000	13,000	3,000	10,000	99,34%	237,000	215,000	138,000	77,000	22,000	14,000	8,000	100,00%	150,000	137,000	39,000	98,000	13,000	3,000	10,000	99,34%	237,000	215,000	138,000	77,000	22,000	14,000	8,000	100,00%
2.2	UBND xã Đắk Sôr	15,000								15,000	14,000		14,000	1,000		1,000									15,000	14,000		14,000	1,000		1,000	100,00%									15,000	14,000		14,000	1,000		1,000	100,00%
2.3	UBND xã Nam Xuân	16,600								16,600	15,000		15,000	1,600		1,600									16,600	15,000		15,000	1,600		1,600	100,00%									16,600	15,000		15,000	1,600		1,600	100,00%
2.4	UBND xã Nam Đà	18,900								18,900	17,000		17,000	1,900		1,900									18,900	17,000		17,000	1,900		1,900	100,00%									18,900	17,000		17,000	1,900		1,900	100,00%
2.5	UBND xã Tân Thành	15,000								15,000	14,000		14,000	1,000		1,000									15,000	14,000		14,000	1,000		1,000	100,00%									15,000	14,000		14,000	1,000		1,000	100,00%
2.6	UBND xã Buôn Choáh	15,000								15,000	14,000		14,000	1,000		1,000									14,970	14,000		14,000	0,970		0,970	99,80%									14,970	14,000		14,000	0,970		0,970	99,80%
2.7	UBND xã Đắk Drô	16,600								16,600	15,000		15,000	1,600		1,600									16,500	15,000		15,000	1,500		1,500	99,40%									16,500	15,000		15,000	1,500		1,500	99,40%
2.8	UBND xã Năm N'Đir	16,700								16,700	15,000		15,000	1,700		1,700									16,600	15,000		15,000	1,600		1,600	99,40%									16,600	15,000		15,000	1,600		1,600	99,40%
2.9	UBND xã Năm Nung	17,800								17,800	16,000		16,000	1,800		1,800									17,693	16,000		16,000	1,693		1,693	99,40%									17,690	16,000		16,000	1,690		1,690	99,38%
2.10	UBND xã Đức Xuyên	17,800								17,800	16,000		16,000	1,800		1,800									17,800	16,000		16,000	1,800		1,800	100,00%									17,800	16,000		16,000	1,800		1,800	100,00%
2.11	UBND xã Đắk Nang	17,800								17,800	16,000		16,000	1,800		1,800									17,800	16,000		16,000	1,800		1,800	100,00%									17,800	16,000		16,000	1,800		1,800	100,00%
2.12	UBND xã Quảng Phú	17,800								17,800	16,000		16,000	1,800		1,800									17,800	16,000		16,000	1,800		1,800	100,00%									17,800	16,000		16,000	1,800		1,800	100,00%
2.13	UBND thị trấn Đắk Mâm	15,000								15,000	14,000		14,000	1,000		1,000									15,000	14,000		14,000	1,000		1,000	100,00%									15,000	14,000		14,000	1,000		1,000	100,00%
IV	**Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình**	**1.036,000**	**403,000**	**366,000**	**-**	**366,000**	**37,000**	**-**	**37,000**	**633,000**	**576,000**	**-**	**576,000**	**57,000**	**-**	**57,000**	**403,000**	**366,000**	**-**	**366,000**	**37,000**	**-**	**37,000**	100,00%	**606,189**	**567,700**	**-**	**567,700**	**38,489**	**-**	**38,489**	**95,76%**	**403,000**	**366,000**	**-**	**366,000**	**37,000**	**-**	**37,000**	100,00%	**618,450**	**567,700**	**-**	**567,700**	**50,750**	**-**	**50,750**	**97,70%**
1	Phòng LĐTBXH	643,000	403,000	366,000		366,000	37,000		37,000	240,000	219,000		219,000	21,000		21,000	**403,000**	366,000		366,000	**37,000**		**37,000**	100,00%	227,741	219,000		219,000	8,741		**8,741**	94,89%	**403,000**	366,000		366,000	**37,000**		**37,000**	100,00%	240,000	219,000		219,000	**21,000**		**21,000**	100,00%
2	UBND xã Đắk Sôr	31,000								31,000	28,000		28,000	3,000		3,000	-	-			-				31,000	28,000		28,000	3,000		3,000	100,00%	-	-			-				31,000	28,000		28,000	3,000		3,000	100,00%
3	UBND xã Nam Xuân	32,000								32,000	29,000		29,000	3,000		3,000	-	-			-				32,000	29,000		29,000	3,000		3,000	100,00%	-	-			-				32,000	29,000		29,000	3,000		3,000	100,00%
4	UBND xã Nam Đà	36,000								36,000	33,000		33,000	3,000		3,000	-	-			-				35,994	33,000		33,000	2,994		2,994	99,98%	-	-			-				35,994	33,000		33,000	2,994		2,994	99,98%
5	UBND xã Tân Thành	28,000								28,000	25,000		25,000	3,000		3,000	-	-			-				28,000	25,000		25,000	3,000		3,000	100,00%	-	-			-				28,000	25,000		25,000	3,000		3,000	100,00%
6	UBND xã Buôn Choáh	35,000								35,000	32,000		32,000	3,000		3,000	-	-			-				34,970	32,000		32,000	2,970		2,970	99,91%	-	-			-				34,970	32,000		32,000	2,970		2,970	99,91%
7	UBND xã Đắk Drô	32,000								32,000	29,000		29,000	3,000		3,000	-	-			-				25,700	25,700		25,700	-			80,31%	-	-			-				25,700	25,700		25,700	-			80,31%
8	UBND xã Năm N'Đir	32,000								32,000	29,000		29,000	3,000		3,000	-	-							31,788	29,000		29,000	2,788		2,788	99,34%	-	-							31,788	29,000		29,000	2,788		2,788	99,34%
9	UBND xã Năm Nung	35,000								35,000	32,000		32,000	3,000		3,000	-	-			-				34,998	32,000		32,000	2,998		2,998	99,99%	-	-			-				35,000	32,000		32,000	3,000		3,000	100,00%
10	UBND xã Đức Xuyên	34,000								34,000	31,000		31,000	3,000		3,000	-	-			-				26,000	26,000		26,000	-			76,47%	-	-			-				26,000	26,000		26,000	-			76,47%
11	UBND xã Đắk Nang	34,000								34,000	31,000		31,000	3,000		3,000	-	-			-				33,998	31,000		31,000	2,998		2,998	99,99%	-	-			-				33,998	31,000		31,000	2,998		2,998	99,99%
12	UBND xã Quảng Phú	34,000								34,000	31,000		31,000	3,000		3,000	-	-			-				34,000	31,000		31,000	3,000		3,000	100,00%	-	-			-				34,000	31,000		31,000	3,000		3,000	100,00%
13	UBND thị trấn Đắk Mâm	30,000								30,000	27,000		27,000	3,000		3,000	-	-			-				30,000	27,000		27,000	3,000		3,000	100,00%	-	-			-				30,000	27,000		27,000	3,000		3,000	100,00%
C	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NÔNG THÔN MỚI**	**87.183,000**	**38.524,000**	**19.262,000**	**16.842,000**	**2.420,000**	**19.262,000**	**16.842,000**	**2.420,000**	**48.659,000**	**29.032,000**	**25.182,000**	**3.850,000**	**19.627,000**	**15.777,000**	**3.850,000**	**35.660,166**	**18.645,178**	**16.832,556**	**1.812,622**	**17.014,988**	**15.258,830**	**1.756,958**	**92,57%**	**38.768,677**	**25.370,124**	**22.766,712**	**2.603,412**	**13.398,553**	**11.167,291**	**2.231,262**	**79,67%**	**37.484,184**	**18.802,556**	**16.832,556**	**1.970,000**	**18.681,548**	**16.746,613**	**1.934,935**	**97,30%**	**48.377,483**	**29.031,500**	**25.181,500**	**3.850,000**	**19.345,983**	**15.729,000**	**3.616,983**	**99,42%**
I	**Các phòng, ban huyện**	**10.800,000**	**8.850,000**	**4.425,000**	**2.730,000**	**1.695,000**	**4.425,000**	**2.730,000**	**1.695,000**	**2.030,000**	**1.015,000**	**75,000**	**940,000**	**1.015,000**	**75,000**	**940,000**	**8.812,069**	**4.425,000**	**2.730,000**	**1.695,000**	**4.387,069**	**2.715,064**	**1.672,005**	**99,57%**	**1.492,587**	**781,198**	**75,000**	**706,198**	**711,309**	**23,269**	**688,040**	**73,52%**	**8.814,945**	**4.425,000**	**2.730,000**	**1.695,000**	**4.389,945**	**2.730,000**	**1.659,945**	**99,60%**	**1.983,040**	**1.015,000**	**75,000**	**940,000**	**968,040**	**75,000**	**893,040**	**97,69%**
1	Phòng NNPTNT	960,000	920,000	460,000		460,000	460,000	-	460,000	40,000	20,000		20,000	20,000	-	20,000	920,000	460,000	-	460,000	460,000		460,000	100,00%	11,198	11,198		11,198	-			28,00%	920,000	460,000	-	460,000	460,000		460,000	100,00%	40,000	20,000		20,000	20,000		20,000	100,00%
2	Trung tâm GDNN-GDTX	1.300,000	1.300,000	650,000		650,000	650,000	-	650,000	-	-			-	-		1.279,337	650,000	-	650,000	629,337		629,337	98,41%	-	-			-				1.279,337	650,000	-	650,000	629,337		629,337	98,41%	-	-			-			
3	Phòng VHTT	3.800,000	3.160,000	1.580,000	1.380,000	200,000	1.580,000	1.380,000	200,000	640,000	320,000	75,000	245,000	320,000	75,000	245,000	3.160,000	1.580,000	1.380,000	200,000	1.580,000	1.380,000	200,000	100,00%	581,341	320,000	75,000	245,000	261,341	23,269	238,072	90,83%	3.160,000	1.580,000	1.380,000	200,000	1.580,000	1.380,000	200,000	100,00%	633,072	320,000	75,000	245,000	313,072	75,000	238,072	98,92%
4	Trung tâm VHTT&TT	900,000	600,000	300,000		300,000	300,000	-	300,000	300,000	150,000		150,000	150,000		150,000	599,997	300,000	-	300,000	299,997		299,997	100,00%	299,968	150,000		150,000	149,968		149,968	99,99%	587,937	300,000	-	300,000	287,937		287,937	97,99%	299,968	150,000		150,000	149,968		149,968	99,99%
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	170,000	170,000	85,000		85,000	85,000	-	85,000	-	-			-			167,671	85,000	-	85,000	82,671		82,671	98,63%	-	-			-				167,671	85,000	-	85,000	82,671		82,671	98,63%	-	-			-			
6	Phòng Dân tộc	2.700,000	2.700,000	1.350,000	1.350,000	-	1.350,000	1.350,000		-	-		-	-			2.685,064	1.350,000	1.350,000	-	1.335,064	1.335,064	-	99,45%	-	-			-				2.700,000	1.350,000	1.350,000	-	1.350,000	1.350,000	-	100,00%	-	-			-			
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	400,000								400,000	200,000		200,000	200,000		200,000									-	-			-			0,00%									360,000	200,000		200,000	160,000		160,000	90,00%
8	Công an huyện	500,000								500,000	250,000		250,000	250,000		250,000									500,000	250,000		250,000	250,000		250,000	100,00%									500,000	250,000		250,000	250,000		250,000	100,00%
9	Hội liên hiệp Phụ Nữ huyện	50,000								50,000	25,000		25,000	25,000		25,000									50,000	25,000		25,000	25,000		25,000	100,00%									50,000	25,000		25,000	25,000		25,000	100,00%
10	UBMTTQ huyện	50,000								50,000	25,000		25,000	25,000		25,000									50,000	25,000		25,000	25,000		25,000	100,00%									50,000	25,000		25,000	25,000		25,000	100,00%
11	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	50,000								50,000	25,000		25,000	25,000		25,000									-	-			-			0,00%									50,000	25,000		25,000	25,000		25,000	100,00%

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO															KẾT QUẢ GIẢI NGÂN LUỸ KẾ ĐẾN NGÀY 15/11/2024																ƯỚC GIẢI NGÂN LUỸ KẾ ĐẾN NGÀY 31/12/2024													
			NĂM 2022							NĂM 2023							Năm 2022							Năm 2023								Năm 2022								Năm 2023							
				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			
		Tổng cộng	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ	Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Đạt tỷ lệ
II	**Các xã**	**76.303,000**	**29.674,000**	**14.837,000**	**14.112,000**	**725,000**	**14.837,000**	**14.112,000**	**725,000**	**46.629,000**	**28.017,000**	**25.107,000**	**2.910,000**	**18.612,000**	**15.702,000**	**2.910,000**	**26.848,097**	**14.220,178**	**14.102,556**	**117,622**	**12.627,919**	**12.542,966**	**84,953**	**98,48%**	**37.276,170**	**24.588,926**	**22.691,712**	**1.897,214**	**12.687,244**	**11.144,022**	**1.543,222**	**79,94%**	**28.669,159**	**14.377,556**	**14.102,556**	**275,000**	**14.291,603**	**14.016,613**	**274,990**	**96,61%**	**46.394,363**	**28.016,500**	**25.106,500**	**2.910,000**	**18.377,863**	**15.654,000**	**2.723,863**	**99,50%**
1	UBND xã Đắk Sôr	4.235,096	2.852,096	1.426,048	1.381,000	45,048	1.426,048	1.381,000	45,048	1.383,000	1.015,000	770,000	245,000	368,000	123,000	245,000	2.782,377	1.401,377	1.381,000	20,377	1.381,000	1.381,000		97,56%	1.326,000	1.015,000	770,000	245,000	311,000	123,000	188,000	95,88%	2.812,000	1.406,000	1.381,000	25,000	1.406,000	1.381,000	25,000	98,59%	1.370,750	1.015,000	770,000	245,000	355,750	123,000	232,750	99,11%
2	UBND xã Nam Xuân	9.526,522	3.696,522	1.848,261	1.795,000	53,261	1.848,261	1.795,000	53,261	5.830,000	3.465,000	3.200,000	265,000	2.365,000	2.100,000	265,000	3.503,334	1.817,916	1.792,916	25,000	1.685,418	1.660,428	24,990	94,77%	4.911,268	3.216,217	2.956,685	259,532	1.695,051	1.586,804	108,247	84,24%	3.635,822	1.817,916	1.792,916	25,000	1.817,906	1.792,916	24,990	98,36%	5.803,500	3.465,000	3.200,000	265,000	2.338,500	2.100,000	238,500	99,55%
3	UBND xã Nam Đà	5.049,475	2.886,475	1.443,238	1.381,000	62,238	1.443,237	1.381,000	62,237	2.163,000	1.405,000	770,000	635,000	758,000	123,000	635,000	2.794,245	1.403,245	1.381,000	22,245	1.391,000	1.381,000	10,000	96,80%	1.704,580	1.233,120	770,000	463,120	471,460	30,000	441,460	78,81%	2.812,000	1.406,000	1.381,000	25,000	1.406,000	1.381,000	25,000	97,42%	2.099,300	1.405,000	770,000	635,000	694,300	123,000	571,300	97,06%
4	UBND xã Tân Thành	7.250,000	2.850,000	1.425,000	1.380,000	45,000	1.425,000	1.380,000	45,000	4.400,000	2.600,000	2.400,000	200,000	1.800,000	1.600,000	200,000	2.564,601	1.390,000	1.380,000	10,000	1.174,601	1.164,611	9,990	89,99%	3.325,330	2.314,486	2.114,486	200,000	1.010,844	819,644	191,200	75,58%	2.810,000	1.405,000	1.380,000	25,000	1.405,000	1.380,000	25,000	98,60%	4.343,200	2.600,000	2.400,000	200,000	1.743,200	1.552,000	191,200	98,71%
5	UBND xã Buôn Choáh	5.875,000	50,000	25,000		25,000	25,000		25,000	5.825,000	3.350,000	3.150,000	200,000	2.475,000	2.275,000	200,000	-	-			-			0,00%	5.756,580	3.350,000	3.150,000	200,000	2.406,580	2.219,767	186,813	98,83%	50,000	25,000		25,000	25,000		25,000	100,00%	5.811,813	3.350,000	3.150,000	200,000	2.461,813	2.275,000	186,813	99,77%
6	UBND xã Đắk Drô	4.381,707	2.936,707	1.468,353	1.380,000	88,353	1.468,354	1.380,000	88,354	1.445,000	1.046,000	771,000	275,000	399,000	124,000	275,000	2.772,613	1.382,640	1.372,640	10,000	1.389,973	1.380,000	9,973	94,41%	1.163,201	943,162	771,000	172,162	220,039	124,000	96,039	80,50%	2.802,640	1.397,640	1.372,640	25,000	1.405,000	1.380,000	25,000	95,43%	1.434,000	1.046,000	771,000	275,000	388,000	124,000	264,000	99,24%
7	UBND xã Nâm N'Đir	10.360,000	4.230,000	2.115,000	2.090,000	25,000	2.115,000	2.090,000	25,000	6.130,000	3.565,000	3.300,000	265,000	2.565,000	2.300,000	265,000	4.200,000	2.100,000	2.090,000	10,000	2.100,000	2.090,000	10,000	99,29%	5.642,400	3.332,400	3.300,000	32,400	2.310,000	2.300,000	10,000	92,05%	4.230,000	2.115,000	2.090,000	25,000	2.115,000	2.090,000	25,000	100,00%	6.122,050	3.565,000	3.300,000	265,000	2.557,050	2.300,000	257,050	99,87%
8	UBND xã Nâm Nung	7.689,985	3.039,985	1.519,993	1.380,000	139,993	1.519,992	1.380,000	139,992	4.650,000	2.725,000	2.500,000	225,000	1.925,000	1.700,000	225,000	2.265,574	1.390,000	1.380,000	10,000	875,574	865,574	10,000	74,53%	3.833,146	2.553,041	2.428,041	125,000	1.280,105	1.155,105	125,000	82,43%	2.810,000	1.405,000	1.380,000	25,000	1.405,000	1.380,000	25,000	92,43%	4.643,250	2.725,000	2.500,000	225,000	1.918,250	1.700,000	218,250	99,85%
9	UBND xã Đức Xuyên	9.540,000	3.640,000	1.820,000	1.795,000	25,000	1.820,000	1.795,000	25,000	5.900,000	3.500,000	3.300,000	200,000	2.400,000	2.200,000	200,000	3.007,186	1.795,000	1.795,000	-	1.212,186	1.212,186		82,62%	2.046,600	1.500,000	1.500,000		546,600	546,600		34,69%	3.640,000	1.820,000	1.795,000	25,000	1.820,000	1.795,000	25,000	100,00%	5.894,000	3.500,000	3.300,000	200,000	2.394,000	2.200,000	194,000	99,90%
10	UBND xã Đắk Nang	4.848,000	502,000	251,000	150,000	101,000	251,000	150,000	101,000	4.346,000	2.646,000	2.446,000	200,000	1.700,000	1.500,000	200,000	291,470	160,000	150,000	10,000	131,470	121,470	10,000	58,06%	3.795,619	2.545,500	2.445,500	100,000	1.250,119	1.150,647	99,472	87,34%	350,000	175,000	150,000	25,000	175,000	150,000	25,000	69,72%	4.335,500	2.645,500	2.445,500	200,000	1.690,000	1.500,000	190,000	99,76%
11	UBND xã Quảng Phú	7.547,215	2.990,215	1.495,107	1.380,000	115,107	1.495,108	1.380,000	115,108	4.557,000	2.700,000	2.500,000	200,000	1.857,000	1.657,000	200,000	2.666,697	1.380,000	1.380,000	-	1.286,697	1.286,697		89,18%	3.771,446	2.586,000	2.486,000	100,000	1.185,446	1.088,455	96,991	82,76%	2.716,697	1.405,000	1.380,000	25,000	1.311,697	1.286,697	25,000	90,85%	4.537,000	2.700,000	2.500,000	200,000	1.837,000	1.657,000	180,000	99,56%

Phụ lục 06

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch vốn													Kết quả giải ngân vốn đến ngày 15/11/2024														Ước giải ngân vốn đến ngày 31/01/2025													
		Tổng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Tổng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Tỷ lệ giải ngân	Tổng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Tỷ lệ giải ngân
						Trong đó													Trong đó														Trong đó										
						Vốn đầu tư phát triển					Vốn sự nghiệp								Vốn đầu tư phát triển					Vốn sự nghiệp								Vốn đầu tư phát triển					Vốn sự nghiệp					
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	VSN	Tổng cộng	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	VSN	Tổng cộng	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	VSN	Tổng cộng	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	TỔNG CỘNG A+B+C)	**75.254**	**57.149**	**35.644**	**21.505**	**18.105**	**12.948**	**1.691**	**15**	**11.242**	**5.157**	**889**	**4.268**	**-**	**17.092,018**	**16.253,116**	**13.915,952**	**2.337,164**	**838,902**	**249,472**	**10,778**	**15,000**	**223,694**	**589,430**	**320,003**	**269,427**	**-**	**22,71%**	**73.903,908**	**56.546,820**	**35.460,020**	**21.086,800**	**17.357,088**	**12.388,800**	**1.690,778**	**15,000**	**10.687,800**	**4.968,288**	**888,208**	**4.080,080**	**-**	**98,21%**
A	**CHƯƠNG TRÌNH MQTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**	**27.081**	**25.069**	**17.747**	**7.322**	**2.012**	**246**	**85**	**-**	**161**	**1.766**	**530**	**1.236**	**-**	**9.301,517**	**8.982,444**	**7.435,320**	**1.547,124**	**319,073**	**4,778**	**4,778**	**-**	**-**	**314,295**	**314,295**	**-**	**-**	**34,35%**	**26.459,000**	**24.466,820**	**17.563,020**	**6.903,800**	**1.992,180**	**241,000**	**84,778**	**-**	**161,000**	**1.751,180**	**530,000**	**1.221,180**	**-**	**97,70%**
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**3.320**	**3.304**	**3.164**	**140**	**16**	**16**	**5**	**-**	**11**	**-**	**-**	**-**	**-**	**544,043**	**539,265**	**539,265**	**-**	**4,778**	**4,778**	**4,778**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**16,39%**	**3.315,000**	**3.304,000**	**3.164,000**	**140,000**	**11,000**	**11,000**	**4,778**	**-**	**11,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**99,85%**
1	**Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở**	**217**	**212**	**212**	**-**	**5**	**5**	**5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**117,240**	**112,462**	**112,462**	**-**	**4,778**	**4,778**	**4,778**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	54,03%	**212,000**	**212,000**	**212,000**	**-**	**-**	**-**	**4,778**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	97,70%
1.1	**Phân cấp cho cấp xã**	**217**	**212**	**212**	**-**	**5**	**5**	**5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**117,240**	**112,462**	**112,462**	**-**	**4,778**	**4,778**	**4,778**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	54,03%	**212,000**	**212,000**	**212,000**	**-**	**-**	**-**	**4,778**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	97,70%
1.1.1	UBND xã Năm Nung	217	212	212		5	5	5			-				117,240	112,462	112,462		4,778	4,778	4,778							54,03%	212,000	212,000	212,000				4,778							97,70%
2	**Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở**	**131**	**120**	**120**	**-**	**11**	**11**	**-**	**-**	**11**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,00%**	**131,000**	**120,000**	**120,000**	**-**	**11,000**	**11,000**	**-**	**-**	**11,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
2.1	**Phân cấp cho cấp xã**	131	120	**120**	**-**	**11**	**11**	**-**	**-**	**11**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	0,00%	**131,000**	**120,000**	**120,000**	**-**	**11,000**	**11,000**	**-**	**-**	**11,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	100,00%
2.1.1	UBND xã Nam Xuân	88	80	80		8	8			8	-				-	-												0,00%	88,000	80,000	80,000		8,000	8,000			8,000					100,00%
2.1.2	UBND xã Quảng Phú	43	40	40		3	3			3	-				-	-												0,00%	43,000	40,000	40,000		3,000	3,000			3,000					100,00%
3	**Nội dung 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt**	**2.832**	**2.832**	**2.832**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**426,803**	**426,803**	**426,803**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15,07%**	**2.832,000**	**2.832,000**	**2.832,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
3.1	***Nội dung 5.1: Nước sinh hoạt tập trung***	***2.832***	***2.832***	***2.832***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***426,803***	***426,803***	***426,803***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***15,07%***	***2.832,000***	***2.832,000***	***2.832,000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***100,00%***
3.1.1	*Các phòng, ban của huyện*	2.832	2.832	2.832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	426,803	426,803	426,803	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,07%	2.832,000	2.832,000	2.832,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3.1.1.1	Phòng dân tộc	2.832	2.832	2.832			-				-				426,803	426,803	426,803											15,07%	2.832,000	2.832,000	2.832,000												100,00%
4	**Hỗ trợ chuyển đổi nghề**	**50**	**50**	**-**	**50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**												**0,00%**	**50,000**	**50,000**	**-**	**50,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
4.1	UBND Đắk Nang	50	50		50										-	-												0,00%	50,000	50,000		50,000										100,00%
5	**Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán**	**90**	**90**	**-**	**90**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**												**0,00%**	**90,000**	**90,000**	**-**	**90,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
5.1	UBND xã Năm N'Dir	15	15		15										-	-												0,00%	15,000	15,000		15,000										100,00%
5.2	UBND xã Quảng Phú	75	75		75										-	-												0,00%	75,000	75,000		75,000										100,00%
II	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**1.784**	**1.367**	**-**	**1.367**	**417**	**-**	**-**	**-**	**-**	**417**	**125**	**292**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	0,00%	**1.784,000**	**1.367,000**	**-**	**1.367,000**	**417,000**	**-**	**-**	**-**	**417,000**	**125,000**	**292,000**	**-**	**100,00%**
1	**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**1.784**	**1.367**	**-**	**1.367**	**417**	**-**	**-**	**-**	**-**	**417**	**125**	**292**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	0,00%	**1.784,000**	**1.367,000**	**-**	**1.367,000**	**417,000**	**-**	**-**	**-**	**417,000**	**125,000**	**292,000**	**-**	**100,00%**
1.1	UBND xã Nam Xuân	190	146		146	44					44	13	31		-	-												0,00%	190,000	146,000		146,000	44,000				44,000	13,000	31,000		100,00%
1.2	UBND xã Nam Đà	365	276		276	89					89	28	61		-	-												0,00%	365,000	276,000		276,000	89,000				89,000	28,000	61,000		100,00%
1.3	UBND xã Buôn Choah	190	146		146	44					44	13	31		-	-												0,00%	190,000	146,000		146,000	44,000				44,000	13,000	31,000		100,00%
1.4	UBND xã Đăk Drô	183	162		162	21					21	6	15		-	-												0,00%	183,000	162,000		162,000	21,000				21,000	6,000	15,000		100,00%
1.5	UBND xã Năm N'Dir	100	78		78	22					22	7	15		-	-												0,00%	100,000	78,000		78,000	22,000				22,000	7,000	15,000		100,00%
1.6	UBND xã Nâm Nung	191	147		147	44					44	13	31		-	-												0,00%	191,000	147,000		147,000	44,000				44,000	13,000	31,000		100,00%
1.7	UBND xã Đức Xuyên	94	72		72	22					22	7	15		-	-												0,00%	94,000	72,000		72,000	22,000				22,000	7,000	15,000		100,00%
1.8	UBND xã Đắk Nang	100	56		56	44					44	13	31		-	-												0,00%	100,000	56,000		56,000	44,000				44,000	13,000	31,000		100,00%
1.9	UBND xã Quảng Phú	371	284		284	87					87	25	62		-	-												0,00%	371,000	284,000		284,000	87,000				87,000	25,000	62,000		100,00%
III	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**16.071**	**16.071**	**14.062**	**2.009**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.896,055**	**6.896,055**	**6.896,055**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**42,91%**	**15.468,820**	**15.468,820**	**13.878,020**	**1.590,800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	96,25%
1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**14.062**	**14.062**	**14.062**			**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.896,055**	**6.896,055**	**6.896,055**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**49,04%**	**13.878,020**	**13.878,020**	**13.878,020**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	98,69%
1.1	**Các phòng, ban của huyện**	2.864	2.864	**2.864**			**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.491,792**	**1.491,792**	**1.491,792**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	52,09%	**2.864,000**	**2.864,000**	**2.864,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	100,00%
1.1	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	2.864	2.864	2.864											1.491,792	1.491,792	1.491,792											52,09%	2.864,000	2.864,000	2.864,000												100,00%
1.2	**Phân cấp cho cấp xã**	11.198	11.198	**11.198**			**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.404,263**	**5.404,263**	**5.404,263**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**48,26%**	**11.014,020**	**11.014,020**	**11.014,020**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	98,36%
1.2.1	UBND xã Nam Xuân	1.948	1.948	1.948											702,470	702,470	702,470											36,06%	1.909,040	1.909,040	1.909,040												98,00%
1.2.2	UBND xã Nam Đà	455	455	455											278,031	278,031	278,031											61,11%	445,900	445,900	445,900												98,00%
1.2.3	UBND xã Buôn Choah	1.602	1.602	1.602											1.602,000	1.602,000	1.602,000											100,00%	1.602,000	1.602,000	1.602,000												100,00%
1.2.4	UBND xã Đắk Drô	455	455	455											270,627	270,627	270,627											59,48%	397,000	397,000	397,000												87,25%
1.2.5	UBND xã Năm N'Dir	750	750	750											677,255	677,255	677,255											90,30%	735,000	735,000	735,000												98,00%
1.2.6	UBND xã Nâm Nung	1.812	1.812	1.812											963,874	963,874	963,874											53,19%	1.775,760	1.775,760	1.775,760												98,00%
1.2.7	UBND xã Đức Xuyên	905	905	905											-	-												0,00%	886,900	886,900	886,900												98,00%
1.2.8	UBND xã Quảng Phú	1.895	1.895	1.895											-	-												0,00%	1.857,100	1.857,100	1.857,100												98,00%
1.2.9	UBND thị trấn Đắk Mâm	1.376	1.376	1.376											910,006	910,006	910,006											66,13%	1.405,320	1.405,320	1.405,320												102,13%
2	**Nội dung 2: Duy tu, bảo dưỡng**	**2.009**	**2.009**	**-**	**2.009**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	0,00%	**1.590,800**	**1.590,800**	**-**	**1.590,800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**79,18%**
2.1	UBND thị trấn Đắk Mâm	1.640	1.640		1.640										-													0,00%	1.590,800	1.590,800		1.590,800											97,00%
2.2	UBND xã Buôn Choah	369	369		369																																					
IV	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**1.244**	**1.244**	**-**	**1.244**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**104,295**	**104,295**	**-**	**104,295**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8,38%**	**1.244,000**	**1.244,000**	**-**	**1.244,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Tổng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Tỷ lệ giải ngân	Tổng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Tỷ lệ giải ngân
			Tổng cộng	Trong đó		Trong đó										Tổng cộng	Trong đó		Trong đó											Tổng cộng	Trong đó		Trong đó								
				Vốn ĐTPT	VSN	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp						Vốn ĐTPT	VSN	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp							Vốn ĐTPT	VSN	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp				
							Tổng cộng	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã																										
1	**Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.**	**888**	**888**	**-**	**888,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13,320**	**13,320**	**-**	**13,320**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,50%**	**888,000**	**888,000**	**-**	**888,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
1.1	UBND xã Nam Xuân	504	504		504										13,320	13,320		13,320										2,64%	504,000	504,000		504,000									100,00%
1.2	UBND xã Nam Đà	227	227		227										-	-												0,00%	227,000	227,000		227,000									100,00%
1.3	UBND xã Đắk Nang	157	157		157										-	-												0,00%	157,000	157,000		157,000									100,00%
1	**Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp**	**356**	**356**	**-**	**356**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**90,975**	**90,975**	**-**	**90,975**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25,55%**	**356,000**	**356,000**	**-**	**356,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
1.1	Phòng Dân tộc	356	356		356										90,975	90,975		90,975										25,55%	356,000	356,000		356,000									100,00%
III	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**2.530**	**1.241**	**370**	**871**	**1.289**	**230**	**80**	**-**	**150**	**1.059**	**318**	**741**	**-**	**1.043,400**	**749,030**	**-**	**749,030**	**294,370**	**-**	**-**	**-**	**-**	**294,370**	**294,370**	**-**	**-**	**41,24%**	**2.515,180**	**1.241,000**	**370,000**	**871,000**	**1.274,180**	**230,000**	**80,000**	**-**	**150,000**	**1.044,180**	**318,000**	**726,180**	**-**	**99,41%**
1	**Các phòng ban thuộc huyện**	**1.930**	**871**	**-**	**871**	**1.059**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.059**	**318**	**741**	**-**	**1.043,400**	**749,030**	**-**	**749,030**	**294,370**	**-**	**-**	**-**	**-**	**294,370**	**294,370**	**-**	**-**	**54,06%**	**1.915,180**	**871,000**	**-**	**871,000**	**1.044,180**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.044,180**	**318,000**	**726,180**	**-**	**99,23%**
-	Phòng VHTT	1.730	671		671	1.059					1.059	318	741		965,370	671,000		671,000	294,370					294,370	294,370			55,80%	1.715,180	671,000		671,000	1.044,180					1.044,180	318,000	726,180		99,14%
-	Trung tâm Văn hoá - TT&TT	200	200		200	-					-				78,030	78,030		78,030										39,02%	200,000	200,000		200,000	-					-				100,00%
1	**Phân cấp cho cấp xã**	**600**	**370**	**370**	**-**	**230**	**230**	**80**	**-**	**150**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**												**0,00%**	**600,000**	**370,000**	**370,000**	**-**	**230,000**	**230,000**	**80,000**	**-**	**150,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
1.1	UBND xã Nam Xuân	256	218	218		38	38	38			-				-	-												0,00%	256,000	218,000	218,000		38,000	38,000	38,000		-	-				100,00%
1.2	UBND xã Năm Nung	19	-			19	19			19	-				-	-												0,00%	19,000	-	-		19,000	19,000	-		19,000	-				100,00%
1.3	UBND xã Đức Xuyên	111	70	70		41	41	20		21	-				-	-												0,00%	111,000	70,000	70,000		41,000	41,000	20,000		21,000	-				100,00%
1.4	UBND xã Đắk Nang	114	18	18		96	96	11		85	-				-	-												0,00%	114,000	18,000	18,000		96,000	96,000	11,000		85,000	-				100,00%
1.5	UBND thị trấn Đắk Mâm	100	64	64		36	36	11		25	-				-	-												0,00%	100,000	64,000	64,000		36,000	36,000	11,000		25,000	-				100,00%
VI	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	**1.156**	**1.156**	**-**	**1.156**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**330,966**	**330,966**	**-**	**330,966**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**28,63%**	**1.156,000**	**1.156,000**	**-**	**1.156,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	100,00%
1	**Cấp huyện**	**126**	**126**	**-**	**126**	**-**	**-**								**-**	**-**												**0,00%**	**126,000**	**126,000**	**-**	**126,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
1.1	Hội liên hiệp phụ nữ	126	126		126										-	-												0,00%	126,000	126,000		126,000									100,00%
2	**Phân cấp cho các xã, thị trấn**	**1.030**	**1.030**	**-**	**1.030**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**330,966**	**330,966**	**-**	**330,966**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**32,13%**	**1.030,000**	**1.030,000**	**-**	**1.030,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	100,00%
2.1	UBND xã Nam Xuân	100	100		100										88,451	88,451		88,451										88,45%	100,000	100,000		100,000									100,00%
2.2	UBND xã Nam Đà	60	60		60										20,715	20,715		20,715										34,53%	60,000	60,000		60,000									100,00%
2.3	UBND xã Buôn Choah	60	60		60										-	-												0,00%	60,000	60,000		60,000									100,00%
2.4	UBND xã Đắk Drô	150	150		150										17,000	17,000		17,000										11,33%	150,000	150,000		150,000									100,00%
2.5	UBND xã Năm N'Dir	60	60		60										16,771	16,771		16,771										27,95%	60,000	60,000		60,000									100,00%
2.6	UBND xã Năm Nung	60	60		60										21,382	21,382		21,382										35,64%	60,000	60,000		60,000									100,00%
2.7	UBND xã Đức Xuyên	60	60		60										7,260	7,260		7,260										12,10%	60,000	60,000		60,000									100,00%
2.8	UBND xã Đắk Nang	60	60		60										41,800	41,800		41,800										69,67%	60,000	60,000		60,000									100,00%
2.9	UBND xã Quảng Phú	240	240		240										40,355	40,355		40,355										16,81%	240,000	240,000		240,000									100,00%
2.10	UBND thị trấn Đắk Mâm	180	180		180										77,232	77,232		77,232										42,91%	180,000	180,000		180,000									100,00%
VII	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**134**	**134**	**-**	**134**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,968**	**0,968**	**-**	**0,968**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,72%**	**134,000**	**134,000**	**-**	**134,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
1	**Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**134**	**134**	**-**	**134**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,968**	**0,968**	**-**	**0,968**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,72%**	**134,000**	**134,000**	**-**	**134,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
1.1	Phòng Dân tộc	134	134		134										0,968	0,968		0,968										0,72%	134,000	134,000		134,000									100,00%
IV	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**842**	**552**	**151**	**401**	**290**	**-**	**-**	**-**	**-**	**290**	**87**	**203**	**-**	**381,790**	**361,865**	**-**	**361,865**	**19,925**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19,925**	**19,925**	**-**		**45,34%**	**842,000**	**552,000**	**151,000**	**401,000**	**290,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**290,000**	**87,000**	**203,000**	**-**	**100,00%**
1	**Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.**	**671**	**381**	**-**	**381**	**290**	**-**	**-**	**-**	**-**	**290**	**87**	**203**	**-**	**381,790**	**361,865**	**-**	**361,865**	**19,925**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19,925**	**19,925**	**-**	**-**	**56,90%**	**671,000**	**381,000**	**-**	**381,000**	**290,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**290,000**	**87,000**	**203,000**	**-**	**100,00%**
1.1	Phòng Dân tộc	447	254		254	193					193	58	135		273,925	254,000		254,000	19,925					19,925	19,925			61,28%	447,000	254,000		254,000	193,000					193,000	58,000	135,000		100,00%
1.2	Trung tâm Văn hoá - TT&TT	224	127		127	97					97	29	68		107,865	107,865		107,865						-				48,15%	224,000	127,000		127,000	97,000					97,000	29,000	68,000		100,00%
1	**Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**155**	**155**	**151**	**4**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**												**0,00%**	**155,000**	**155,000**	**151,000**	**4,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
1.1	***Các phòng, ban của huyện***	***155***	***155***	***151***	***4***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***												***0,00%***	***155,000***	***155,000***	***151,000***	***4,000***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***100,00%***
1.1	Phòng Văn hoá và thông tin	151	151	151											-	-												0,00%	151,000	151,000	151,000											100,00%
2.1	Phòng Dân tộc	4	4		4										-	-												0,00%	4,000	4,000		4,000										100,00%

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Tổng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Tỷ lệ giải ngân	Tổng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Tỷ lệ giải ngân
				Trong đó			Trong đó										Trong đó			Trong đó										Trong đó									
							Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp									Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp								Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp				
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	VSN	Tổng cộng	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	VSN	Tổng cộng	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	VSN	Tổng cộng	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
3	**Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình**	**16**	**16**	**-**	**16**	**-**	**-**								**-**	**-**											**0,00%**	**16,000**	**16,000**	**-**	**16,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00%**
3.1	Phòng Dân tộc	16	16		16										-	-											0,00%	16,000	16,000		16,000									100,00%
B	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**13.424**	**12.205**	**215**	**11.990**	**1.219**	**21**	**6**	**15**	**-**	**1.198**	**359**	**839**	**-**	**700,848**	**665,140**	**215,000**	**450,140**	**35,708**	**21,000**	**6,000**	**15,000**	**-**	**14,708**	**5,708**	**9,000**	**-**	**5,22%**	**13.250,108**	**12.205,000**	**215,000**	**11.990,000**	**1.045,108**	**21,000**	**6,000**	**15,000**	**-**	**1.024,108**	**358,208**	**665,900**	**-**	**98,70%**
I	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**5.989**	**5.445**	**-**	**5.445**	**544**	**-**	**-**	**-**	**-**	**544**	**163**	**381**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	0,00%	**5.912,800**	**5.445,000**	**-**	**5.445,000**	**467,800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**467,800**	**163,000**	**304,800**	**-**	**98,73%**
1	UBND xã Nam Xuân	963	876		876	87	-				87	26	61		-	-												0,00%	950,800	876,000		876,000	74,800					74,800	26,000	48,800		98,73%
2	UBND xã Buôn Choah	1.048	952		952	96	-				96	29	67		-	-												0,00%	1.034,600	952,000		952,000	82,600					82,600	29,000	53,600		98,72%
3	UBND xã Đăk Drô	963	876		876	87	-				87	26	61		-	-												0,00%	950,800	876,000		876,000	74,800					74,800	26,000	48,800		98,73%
4	UBND xã Nâm N'Đir	963	876		876	87	-				87	26	61		-	-												0,00%	950,800	876,000		876,000	74,800					74,800	26,000	48,800		98,73%
5	UBND xã Nâm Nung	1.048	952		952	96	-				96	29	67		-	-												0,00%	1.034,600	952,000		952,000	82,600					82,600	29,000	53,600		98,72%
6	UBND xã Đăk Nang	1.004	913		913	91	-				91	27	64		-	-												0,00%	991,200	913,000		913,000	78,200					78,200	27,000	51,200		98,73%
II	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**2.228**	**2.026**	**-**	**2.026**	**202**	**-**				**202**	**60**	**142**		**-**	**-**												**0,00%**	**2.199,600**	**2.026,000**	**-**	**2.026,000**	**173,600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**173,600**	**60,000**	**113,600**	**-**	**98,73%**
1	**Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp**	**2.228**	**2.026**	**-**	**2.026**	**202**	**-**				**202**	**60**	**142**		**-**	**-**												**0,00%**	**2.199,600**	**2.026,000**	**-**	**2.026,000**	**173,600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**173,600**	**60,000**	**113,600**	**-**	**98,73%**
1.1	UBND xã Nam Xuân	358	325		325	33	-				33	10	23		-	-												0,00%	353,400	325,000		325,000	28,400					28,400	10,000	18,400		98,72%
1.2	UBND xã Buôn Choah	389	354		354	35	-				35	10	25		-	-												0,00%	384,000	354,000		354,000	30,000					30,000	10,000	20,000		98,71%
1.3	UBND xã Đăk Drô	358	326		326	32	-				32	10	22		-	-												0,00%	353,600	326,000		326,000	27,600					27,600	10,000	17,600		98,77%
1.4	UBND xã Nâm N'Đir	359	326		326	33	-				33	10	23		-	-												0,00%	354,400	326,000		326,000	28,400					28,400	10,000	18,400		98,72%
1.5	UBND xã Nâm Nung	389	354		354	35	-				35	10	25		-	-												0,00%	384,000	354,000		354,000	30,000					30,000	10,000	20,000		98,71%
1.6	UBND xã Đăk Nang	375	341		341	34	-				34	10	24		-	-												0,00%	370,200	341,000		341,000	29,200					29,200	10,000	19,200		98,72%
III	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**4.136**	**3.761**	**215**	**3.546**	**375**	**21**	**6**	**15**	**-**	**354**	**106**	**248**	**-**	**236**	**215**	**215**	**-**	**21**	**21**	**6**	**15**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	5,71%	3.626,000	3.352,000	215,000	3.137,000	274,000	21,000	6,000	15,000	-	253,000	94,000	159,000	-	**87,67%**
1	**Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**	**3.550**	**3.228**	**-**	**3.228**	**322**	**-**	**-**	**-**	**-**	**322**	**96**	**226**		**-**	**-**												0,00%	**3.040,000**	**2.819,000**	**-**	**2.819,000**	**221,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**221,000**	**84,000**	**137,000**	**-**	**85,63%**
1.1	Phòng LĐTBXH	3.550	3.228		3.228	322	-				322	96	226		-	-												0,00%	3.040,000	2.819,000		2.819,000	221,000					221,000	84,000	137,000		**85,63%**
2	**Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững**	**586**	**533**	**215**	**318**	**53**	**21**	**6**	**15**	**-**	**32**	**10**	**22**	**-**	**236,000**	**215,000**	**215,000**	**-**	**21,000**	**21,000**	**6,000**	**15,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**40,27%**	**586,000**	**533,000**	**215,000**	**318,000**	**53,000**	**21,000**	**6,000**	**15,000**	**-**	**32,000**	**10,000**	**22,000**	**-**	100,00%
12.1	Phòng LĐTBXH	586	533	215	318	53	21	6	15		32	10	22		236,000	215,000	215,000		21,000	21,000	6,000	15,000		-				40,27%	586,000	533,000	215,000	318,000	53,000	21,000	6,000	15,000		32,000	10,000	22,000		100,00%
IV	**Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều**	**208**	**189**	**-**	**189**	**19**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19**	**6**	**13**	**-**	**23,208**	**22,000**	**-**	**22,000**	**1,208**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,208**	**1,208**	**-**	**-**	11,16%	**648,708**	**598,000**	**-**	**598,000**	**50,708**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50,708**	**17,208**	**33,500**	**-**	**311,88%**
1	**Các phòng ban**	64	57		**57**	7	-				**7**	**2**	**5**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	**505,500**	**466,000**	-	**466,000**	**39,500**	-	-	-	-	**39,500**	**14,000**	**25,500**	-	**789,84%**
1.1	Phòng LĐTBXH	64	57		57	7	-				7	2	5		-	-												0,00%	505,500	466,000		466,000	39,500					39,500	14,000	25,500		789,84%
2	**Phân cấp cho cấp xã**	**144**	**132**	**-**	**132**	**12**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12**	**4**	**8**	**-**	**23,208**	**22,000**	**-**	**22,000**	**1,208**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,208**	**1,208**	**-**	**-**	**16,12%**	**143,208**	**132,000**	**-**	**132,000**	**11,208**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11,208**	**3,208**	**8,000**	**-**	**99,45%**
2.11	UBND xã Đăk Sôr	12	11		11	1	-				1	-	1		-	-								-				0,00%	12,000	11,000		11,000	1,000					1,000	-	1,000		100,00%
2.12	UBND xã Nam Xuân	12	11		11	1	-				1	-	1		-	-								-				0,00%	12,000	11,000		11,000	1,000					1,000	-	1,000		100,00%
2.10	UBND xã Nam Đà	12	11		11	1	-				1	-	1		-	-								-				0,00%	12,000	11,000		11,000	1,000					1,000	-	1,000		100,00%
2.6	UBND xã Tân Thành	12	11		11	1	-				1	1	-		-	-								-				0,00%	12,000	11,000		11,000	1,000					1,000	1,000	-		100,00%
2.9	UBND xã Buôn Choah	12	11		11	1	-				1	1	-		11,963	11,000		11,000	0,963	-				0,963	0,963			99,69%	11,963	11,000		11,000	0,963					0,963	0,963	-		99,69%
2.7	UBND xã Đăk Drô	12	11		11	1	-				1	-	1		-	-			-	-				-				0,00%	12,000	11,000		11,000	1,000					1,000	-	1,000		100,00%
2.4	UBND xã Nâm N'Đir	12	11		11	1	-				1	-	1		-	-			-	-				-				0,00%	12,000	11,000		11,000	1,000					1,000	-	1,000		100,00%
2.5	UBND xã Nâm Nung	12	11		11	1	-				1	-	1		-	-			-	-				-				0,00%	12,000	11,000		11,000	1,000					1,000	-	1,000		100,00%
2.3	UBND xã Đức Xuyên	12	11		11	1	-				1	-	1		-	-			-	-				-				0,00%	12,000	11,000		11,000	1,000					1,000	-	1,000		100,00%
2.2	UBND xã Đăk Nang	12	11		11	1	-				1	1	-		11,245	11,000		11,000	0,245	-				0,245	0,245			93,71%	11,245	11,000		11,000	0,245					0,245	0,245	-		93,71%
2.1	UBND xã Quảng Phú	12	11		11	1	-				1	1	-		-	-			-					-				0,00%	12,000	11,000		11,000	1,000					1,000	1,000	-		100,00%
2.8	UBND thị trấn Đăk Mâm	12	11		11	1	-				1	-	1		-	-			-					-				0,00%	12,000	11,000		11,000	1,000					1,000	-	1,000		100,00%
V	**Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình**	**863**	**784**	**-**	**784**	**79**	**-**	**-**	**-**	**-**	**79**	**24**	**55**	**-**	**441,640**	**428,140**	**-**	**428,140**	**13,500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13,500**	**4,500**	**9,000**	**-**	**51,17%**	**863,000**	**784,000**	**-**	**784,000**	**79,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**79,000**	**24,000**	**55,000**	**-**	**100,00%**
1	**Các phòng ban**	257	238		**238**	19	-				**19**	**6**	**13**	-	**78,013**	**78,013**	-	**78,013**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,36%	257,000	238,000	-	238,000	19,000	-	-	-	-	19,000	6,000	13,000	-	100,00%
1.1	Phòng LĐTBXH	257	238		238	19	-				19	6	13		78,013	78,013		78,013	-									30,36%	257,000	238,000		238,000	19,000					19,000	6,000	13,000		100,00%
2	**Phân cấp cho cấp xã**	**606,0**	**546,0**	**-**	**546,0**	**60,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**60,0**	**18,0**	**42,0**	**-**	**363,627**	**350,127**	**-**	**350,127**	**13,500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13,500**	**4,500**	**9,000**	**-**	**60,00%**	**606,000**	**546,000**	**-**	**546,000**	**60,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**60,000**	**18,000**	**42,000**	**-**	**100,00%**
2.11	UBND xã Đăk Sôr	50,50	46		45,5	5	-				5,0	1,5	3,5		17,100	17,100		17,100	-					-				33,86%	50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%
2.12	UBND xã Nam Xuân	50,50	46		45,5	5	-				5,0	1,5	3,5		-	-			-					-				0,00%	50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%
2.10	UBND xã Nam Đà	50,50	46		45,5	5	-				5,0	1,5	3,5		36,000	36,000		36,000	-					-				71,29%	50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%
2.6	UBND xã Tân Thành	50,5	46		45,5	5	-				5,0	1,5	3,5		40,000	40,000		40,000	-					-				79,21%	50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%
2.9	UBND xã Buôn Choah	50,5	46		45,5	5	-				5,0	1,5	3,5		6,777	6,777		6,777	-					-				13,42%	50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%
2.7	UBND xã Đăk Drô	50,5	46		45,5	5	-				5,0	1,5	3,5		49,000	45,500		45,500	3,500					3,500	1,500	2,000		97,03%	50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%
2.4	UBND xã Nâm N'Đir	50,5	46		45,5	5	-				5,0	1,5	3,5		50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%	50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%
2.5	UBND xã Nâm Nung	50,5	46		45,5	5	-				5,0	1,5	3,5		-	-			-					-				0,00%	50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%
2.3	UBND xã Đức Xuyên	50,5	46		45,5	5	-				5,0	1,5	3,5		38,000	38,000		38,000	-					-				75,25%	50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%
2.2	UBND xã Đăk Nang	50,5	46		45,5	5	-				5,0	1,5	3,5		50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%	50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%
2.1	UBND xã Quảng Phú	50,5	46		45,5	5	-				5,0	1,5	3,5		42,000	42,000		42,000	-					-				83,17%	50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%
2.8	UBND thị trấn Đăk Mâm	50,5	46		45,5	5	-				5,0	1,5	3,5		33,750	33,750		33,750	-					-				66,83%	50,500	45,500		45,500	5,000					5,000	1,500	3,500		100,00%
C	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**34.749**	**19.875**	**17.682**	**2.193**	**14.874**	**12.681**	**1.600**	**-**	**11.081**	**2.193**	**-**	**2.193**	**-**	**7.089,653**	**6.605,532**	**6.265,632**	**339,900**	**484,121**	**223,694**	**-**	**-**	**223,694**	**260,427**	**-**	**260,427**	**-**	**20,40%**	**34.194,800**	**19.875,000**	**17.682,000**	**2.193,000**	**14.319,800**	**12.126,800**	**1.600,000**	**-**	**10.526,800**	**2.193,000**	**-**	**2.193,000**	**-**	**98,41%**
I	**Các phòng, ban của huyện**	**686**	**343**	**-**	**343**	**343**	**-**	**-**	**-**	**-**	**343**	**-**	**343**	**-**	**359,818**	**180,000**	**-**	**180,000**	**179,818**	**-**	**-**	**-**	**-**	**179,818**	**-**	**179,818**	**-**	**52,45%**	**686,000**	**343,000**	**-**	**343,000**	**343,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**343,000**	**-**	**343,000**	**-**	100,00%
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	120	60		60,0	60	-				60		60,0		-	-			-	-				-				0,00%	120,000	60,000		60,000	60,000					60,000		60,000		100,00%
2	Trung tâm dịch kỹ thuật nông nghiệp	20	10		10,0	10	-				10		10,0		-	-			-	-				-				0,00%	20,000	10,000		10,000	10,000					10,000		10,000		100,00%
3	Trung tâm Văn hoá Thể thao và truyền thông	300	150		150,0	150	-				150		150,0		299,818	150,000		150,000	149,818	-				149,818		149,818		99,94%	300,000	150,000		150,000	150,000					150,000		150,000		100,00%
4	Công an huyện	100	50		50,0	50	-				50		50,0		-	-			-	-				-				0,00%	100,000	50,000		50,000	50,000					50,000		50,000		100,00%
5	UBMTTQ Việt Nam huyện	26	13		13,0	13	-				13		13,0		-	-			-	-				-				0,00%	26,000	13,000		13,000	13,000					13,000		13,000		100,00%
6	Huyện đoàn	60	30		30,0	30	-				30		30,0		-	-			-	-				-				0,00%	60,000	30,000		30,000	30,000					30,000		30,000		100,00%
7	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	60	30		30,0	30	-				30		30,0		60,000	30,000		30,000	30,000	-				30,000		30,000		100,00%	60,000	30,000		30,000	30,000					30,000		30,000		100,00%
II	**Phân cấp cho cấp xã**	**34.063**	**19.532**	**17.682**	**1.850**	**14.531**	**12.681**	**1.600**	**-**	**11.081**	**1.850**	**-**	**1.850**	**-**	**6.729,835**	**6.425,532**	**6.265,632**	**159,900**	**304,303**	**223,694**	**-**	**-**	**223,694**	**80,609**	**-**	**80,609**	**-**	**19,76%**	**33.508,800**	**19.532,000**	**17.682,000**	**1.850,000**	**13.976,800**	**12.126,800**	**1.600,000**	**-**	**10.526,800**	**1.850,000**	**-**	**1.850,000**	**-**	**98,37%**
1	UBND xã Đăk Sôr	280	140		140	140	-				140		140		-	-			-	-				-				0,00%	280,000	140,000	-	140,000	140,000	-				140,000		140,000		100,00%
2	UBND xã Nam Xuân	3.222	1.630	1.455	175	1.592	1.417	800		617	175		175		369,639	369,639	369,639		-	-				-				11,47%	3.191,150	1.630,000	1.455,000	175,000	1.561,150	1.386,150	800,000		586,150	175,000		175,000		99,04%
3	UBND xã Nam Đà	1.400	700	500	200	700	500			500	200		200		232,593	232,593	232,593		-	-				-				16,61%	1.375,000	700,000	500,000	200,000	675,000	475,000			475,000	200,000		200,000		98,21%
4	UBND xã Tân Thành	3.832	2.342	2.152	190	1.490	1.300			1.300	190		190		241,817	219,404	169,404	50,000	22,413	-				22,413		22,413		6,31%	3.767,000	2.342,000	2.152,000	190,000	1.425,000	1.235,000			1.235,000	190,000		190,000		98,30%
5	UBND xã Buôn Choah	3.685	2.374	2.159	215	1.311	1.096			1.096	215		215		1.826,163	1.826,163	1.776,263	49,900	-	-				-				49,56%	3.630,200	2.374,000	2.159,000	215,000	1.256,200	1.041,200			1.041,200	215,000		215,000		98,51%

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Tổng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Tỷ lệ giải ngân	Tổng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Tỷ lệ giải ngân
			Tổng cộng	Trong đó		Trong đó										Tổng cộng	Trong đó		Trong đó											Trong đó									
						Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp								Vốn đầu tư phát triển					Vốn sự nghiệp															
				Vốn ĐTPT	VSN		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Vốn ĐTPT	VSN	Tổng cộng	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã												
6	UBND xã Đăk Drô	2.380	1.190	1.000	190	1.190	1.000			1.000	190		190		782,599	782,599	782,599		-	-				-				32,88%	2.330,000	1.190,000	1.000,000	190,000	1.140,000	950,000			950,000	190,000		190,000		97,90%
7	UBND xã Nâm N'Dir	2.032	920	730	190	1.112	922	800		122	190		190		452,000	330,000	330,000		122,000	122,000			122,000	-				22,24%	2.025,900	920,000	730,000	190,000	1.105,900	915,900	800,000		115,900	190,000		190,000		99,70%
8	UBND xã Nâm Nung	5.689	2.900	2.800	100	2.789	2.689			2.689	100		100		2.072,880	1.921,190	1.871,190	50,000	151,690	101,694			101,694	49,996		49,996		36,44%	5.554,550	2.900,000	2.800,000	100,000	2.654,550	2.554,550			2.554,550	100,000		100,000		97,64%
9	UBND xã Đức Xuyên	1.195	690	500	190	505	315			315	190		190		-	-			-	-				-				0,00%	1.179,000	690,000	500,000	190,000	489,000	299,000			299,000	190,000		190,000		98,66%
10	UBND xã Đăk Nang	4.542	3.000	2.900	100	1.542	1.442			1.442	100		100		327,731	327,731	327,731		-	-				-				7,22%	4.470,000	3.000,000	2.900,000	100,000	1.470,000	1.370,000			1.370,000	100,000		100,000		98,41%
11	UBND xã Quảng Phú	5.806	3.646	3.486	160	2.160	2.000			2.000	160		160		424,413	416,213	406,213	10,000	8,200	-				8,200		8,200		7,31%	5.706,000	3.646,000	3.486,000	160,000	2.060,000	1.900,000			1.900,000	160,000		160,000		98,28%

Phụ lục I

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương									Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư				Vốn sự nghiệp				
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	Tổng cộng	**48.169**	**34.082**	**31.387**	**2.695**	**14.087**	**11.392**	**133**	**4**	**11.255**	**2.695**	**-**	**2.695**	**-**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.941	13.636	13.636	-	305	305	130		175	-				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	67	60	60	-	7	7	3	4		-	-	-		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	34.161	20.386	17.691	2.695	13.775	11.080		-	11.080	2.695		2.695		

Phụ lục II.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
			Tổng cộng	Vôn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vôn đầu tư phát triển			
						Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG (I+II)	**13.941**	**13.636**	**13.636**	**-**	**305**	**130**	**-**	**175**
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**3.460**	**3.369**	**3.369**	**-**	**91**	**77**		**14**
1	**Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở**	**441**	**350**	**350**	**-**	**91**	**77**	**-**	**14**
1.1	UBND xã Đắk Nang	220	220	220		-			
1.2	UBND xã Quảng Phú	133	120	120		13			13
1.3	UBND xã Nâm N'đir	88	10	10		78	77		1
2	**Nội dung 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt**	**3.019**	**3.019**	**3.019**	**-**	**-**	**-**		**-**
2.1	*Nội dung 5.2: Hỗ trợ nước sinh tập trung*	*3.019*	*3.019*	*3.019*		-			
2.1.1	Phòng Dân tộc	3.019	3.019	3.019		-			
II	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**10.267**	**10.267**	**10.267**	**-**	**-**	**-**		**-**
1	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**10.267**	**10.267**	**10.267**	**-**	**-**	**-**		**-**
1.1	UBND thị trấn Đắk Mâm	1.471	1.471	1.471		-			
1.2	UBND xã Nâm Nung	3.242	3.242	3.242		-			
1.3	UBND xã Đắk Nang	996	996	996		-			
1.4	UBND xã Đức Xuyên	674	674	674		-			
1.5	UBND xã Buôn Chóah	685	685	685		-			
1.6	UBND xã Quảng Phú	2.930	2.930	2.930		-			
1.7	UBND xã Nam Xuân	269	269	269		-			
III	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**214**	**-**	**-**	**-**	**214**	**53**	**-**	**161**
1	UBND xã Đức Xuyên	82				82	17		65
2	UBND xã Nâm Nung	104				104	9		95
3	UBND xã Đắk Nang	28				28	27		1

Phụ lục II.2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆNCHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vôn đầu tư phát triển			
						Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG	**67**	**60**	**60**	**-**	**7**	**3**	**4**	**-**
I	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**67**	**60**	**60**	**-**	**7**	**3**	**4**	**-**
1	**Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững**	**67**	**60**	**60**	**-**	**7**	**3**	**4**	**-**
1.1	**Các phòng ban**	**67**	**60**	**60**	**-**	**7**	**3**	**4**	**-**
1.1.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	67	60	60	-	7	3	4	

Phụ lục II.3

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp			
							Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG	**34.161**	**20.386**	**17.691**	**2.695**	**13.775**	**11.080**	**-**	**-**	**11.080**	**2.695**	**-**	**2.695**	**-**
I	**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**	**1.440**	**720**	**-**	**720**	**720**	**-**	**-**	**-**	**-**	**720**	**-**	**720**	**-**
1	**Trung tâm văn hoá thể thao và truyền thông**	**500**	**250**	**-**	**250**	**250**	**-**	**-**	**-**	**-**	**250**	**-**	**250**	**-**
	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	500	250		250	250					250		250	
2	**UBMTTQ Việt Nam huyện**	**150**	**75**	**-**	**75**	**75**	**-**	**-**	**-**	**-**	**75**	**-**	**75**	
	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	150	75		75	75					75		75	
3	**Phòng Nội vụ huyện**	**50**	**25**	**-**	**25**	**25**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25**	**-**	**25**	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	50	25		25	25					25		25	
4	**Hội LHPN huyện**	**50**	**25**	**-**	**25**	**25**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25**	**-**	**25**	
	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	50	25		25	25					25		25	
5	**Công an Huyện**	**290**	**145**	**-**	**145**	**145**	**-**	**-**	**-**	**-**	**145**	**-**	**145**	
	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	290	145		145	145					145		145	
6	**Phòng Nông nghiệp &PTNT**	**100**	**50**	**-**	**50**	**50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50**	**-**	**50**	
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; Triển khai mạnh mẽ chương trình mỗi xã một sản phẩm	100	50		50	50	-				50		50	
7	**Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên**	**300**	**150**	**-**	**150**	**150**	**-**	**-**	**-**	**-**	**150**	**-**	**150**	
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; Triển khai mạnh mẽ chương trình mỗi xã một sản phẩm	300	150		150	150					150		150	
II	**Phân cấp cho cấp xã**	**32.721**	**19.666**	**17.691**	**1.975**	**13.055**	**11.080**	**-**	**-**	**11.080**	**1.975**	**-**	**1.975**	**-**
1	**UBND xã Đắk Sôr**	**600**	**300**	**-**	**300**	**300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**300**	**-**	**300**	**-**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp			
							Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1.1	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50	25		25	25					25		25	
1.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	500	250		250	250					250		250	
1.3	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	50	25		25	25					25		25	
2	**UBND xã Nam Xuân**	**200**	**100**	**-**	**100**	**100**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100**	**-**	**100**	**-**
2.1	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50	25		25	25					25		25	
2.2	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	150	75		75	75					75		75	
3	**UBND xã Nam Đà**	**500**	**250**	**-**	**250**	**250**	**-**	**-**	**-**	**-**	**250**	**-**	**250**	**-**
3.1	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	40	20		20	20					20		20	
3.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	310	155		155	155					155		155	
3.3	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	150	75		75	75					75		75	
4	**UBND xã Tân Thành**	**8.407**	**4.993**	**4.818**	**175**	**3.414**	**3.239**	**-**	**-**	**3.239**	**175**	**-**	**175**	**-**
4.1	Vốn đầu tư phát triển	8.057	4.818	4.818		3.239	3.239			3.239				
4.2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50	25		25	25					25		25	
4.3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	300	150		150	150					150		150	
5	**UBND xã Buôn Choáh**	**550**	**275**	**-**	**275**	**275**	**-**	**-**	**-**	**-**	**275**	**-**	**275**	**-**
5.1	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	200	100		100	100					100		100	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp			
							Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
5.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	200	100		100	100					100		100	
5.3	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	150	75		75	75					75		75	
6	**UBND xã Đắk Drô**	**350**	**175**	**-**	**175**	**175**	**-**	**-**	**-**	**-**	**175**	**-**	**175**	**-**
6.1	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50	25		25	25					25		25	
6.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	200	100		100	100					100		100	
6.3	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	100	50		50	50					50		50	
7	**UBND xã Nâm N'Đir**	**955**	**642**	**330**	**312**	**313**	**-**	**-**	**-**	**-**	**313**	**-**	**313**	**-**
7.1	Vốn đầu tư phát triển	330	330	330										
7.2	Nội dung thành phần 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy định	275	137,0		137,0	138,0					138,0		138,0	
7.3	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50	25		25	25					25		25	
7.4	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	150	75		75	75					75		75	
7.5	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	150	75		75	75					75		75	
8	**UBND xã Nâm Nung**	**5.920**	**4.120**	**4.070**	**50**	**1.800**	**1.750**	**-**	**-**	**1.750**	**50**	**-**	**50**	**-**
8.1	Vốn đầu tư phát triển	5.820	4.070	4.070		1.750	1.750			1.750				
8.2	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	100	50		50	50					50		50	
9	**UBND xã Đức Xuyên**	**1.967**	**1.310**	**1.185**	**125**	**657**	**532**	**-**	**-**	**532**	**125**	**-**	**125**	**-**
9.1	Vốn đầu tư phát triển	1.717	1.185	1.185		532	532			532				
9.2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50	25		25	25					25		25	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp			
							Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
9.3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	200	100		100	100					100		100	
10	**UBND xã Đắk Nang**	**7.181**	**4.004**	**3.904**	**100**	**3.177**	**3.077**	**-**	**-**	**3.077**	**100**	**-**	**100**	**-**
10.1	Vốn đầu tư phát triển	6.981	3.904	3.904		3.077	3.077			3.077				
10.2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50	25		25	25					25		25	
10.3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	150	75		75	75					75		75	
11	**UBND xã Quảng Phú**	**6.091**	**3.497**	**3.384**	**113,0**	**2.594**	**2.482**	**-**	**-**	**2.482**	**112,0**	**-**	**112,0**	**-**
11.1	Vốn đầu tư phát triển	5.866	3.384	3.384		2.482	2.482			2.482				
11.2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50	25		25	25	-				25		25	
11.3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	175	88,0		88,0	87	-				87,0		87,0	